

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Vũ Thị Hòa

Giảng viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thị Mai Linh

HẢI PHÒNG - 2020

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ
XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH
SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ NASI**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ LIÊN THÔNG
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Vũ Thị Hòa
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thị Mai Linh**

HẢI PHÒNG - 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Vũ Thị Hòa

Mã SV:1713441003

Lớp:QTL1101K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại Quốc Tế Nasi

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Tìm hiểu lý luận về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

- Tìm hiểu thực tế tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại Quốc Tế Nasi;

- Đánh giá ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Sử dụng số liệu năm 2018

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại Quốc Tế Nasi.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Nguyễn Thị Mai Linh

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại Quốc Tế Nasi

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày.....thángnăm.....

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày..... tháng năm.....

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Vũ Thị Hòa

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Nguyễn Thị Mai Linh

Hải Phòng, ngày.....thángnăm 2020

Hiệu trưởng

GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị

DANH MỤC BẢNG BIỂU

- Biểu số 2.1 : Bảng kết quả kinh doanh năm 2016, 2017, 2018
- Biểu số 2.2: Hóa đơn GTGT số 0000065 ngày 03/12/2018 kết xuất từ phần mềm
- Biểu số 2.3: Hóa đơn GTGT số 0000076 ngày 10/12/2018 kết xuất từ phần mềm
- Biểu số 2.4: Phiếu xuất kho của ví dụ 1 (ngày 3/12) được in ra từ phần mềm
- Biểu số 2.5: Phiếu xuất kho của ví dụ 2 được in ra từ phần mềm
- Biểu số 2.6: Trích sổ nhật ký chung năm 2018
- Biểu số 2.7: Sổ cái tài khoản 511
- Biểu số 2.8: Sổ cái tài khoản 632
- Biểu số 2.9: Sổ chi tiết bán hàng
- Biểu số 2.10: Sổ chi tiết giá vốn bán hàng
- Biểu số 2.11: Hóa đơn GTGT cước vận chuyển T12/2018
- Biểu số 2.12: 02 hóa đơn GTGT cước điện thoại
- Biểu số 2.13: Trích sổ nhật ký chung
- Biểu số 2.14: Trích sổ cái TK641
- Biểu số 2.15: Trích sổ cái TK642
- Biểu số 2.16: Trích sổ chi tiết TK 6418 - Chi phí bán hàng khác
- Biểu số 2.17: Trích sổ chi tiết TK 6428- chi phí quản lý khác
- Biểu số 2.18 : Giấy báo có về lãi tiền gửi T12/2018
- Biểu số 2.19 : Giấy báo nợ về lãi 02 món vay trung hạn T12/2018
- Biểu số 2.2: Trích sổ nhật ký chung
- Biểu số 2.3: Trích sổ cái TK 515
- Biểu số 2.4: Trích sổ cái TK 635
- Biểu số 2.5: Trích sổ NKC về xác định kết quả kinh doanh
- Biểu số 2.6: Sổ cái tài khoản 911
- Biểu số 2.7: Sổ cái tài khoản 821
- Biểu số 2.8: Sổ cái tài khoản 421
- Biểu số 2.9: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ doanh thu

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Sơ đồ 1.3. Kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Sơ đồ 1.4. Sơ đồ hạch toán chi phí bán hàng, CP quản lý doanh nghiệp

Sơ đồ 1.5. Sơ đồ hạch toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán thu nhập, chi phí khác trong doanh nghiệp

Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung

Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái

Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chứng từ

Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy tính

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy của Công ty

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy tính

Sơ đồ 2.4: Sơ đồ quy trình hạch toán doanh thu bán hàng và giá vốn

Sơ đồ 2.5: Sơ đồ quy trình hạch toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trên máy

Sơ đồ 2.6: Sơ đồ quy trình hạch toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính.

DANH MỤC HÌNH

- Hình 2.1 Giao diện phần mềm kế toán Misa SME.NET 2017
- Hình 2.2: Quy trình hạch toán nghiệp vụ bán hàng
- Hình 2. 3: Khai báo thông tin chi tiết về chứng từ bán hàng
- Hình2.4: Khai báo thông tin về thuế và hóa đơn
- Hình2.5: Khai báo các thông tin xuất kho. => Giá vốn xuất kho
- Hình 2.6: Thiết lập phương pháp tính giá xuất kho
- Hình 2.7: Cách in và kết xuất hóa đơn điện tử:
- Hình 2.8. Cách in và kết xuất phiếu xuất kho
- Hình2.9: Cách in sổ Nhật ký chung, sổ cái Tk 511 và 632
- Hình 2.10: Cách in sổ chi tiết bán hàng
- Hình 2.11: Cách in sổ chi tiết tài khoản 632
- Hình 2.12: Quy trình hạch toán xácđịnh tiềncước vận chuyển T12/2018
- Hình 2.13: Hạch toán xác định tiền cước vận chuyển phải thanh toán
- Hình2.14: Quy trình hạch toán tiền cước điện thoại dùng bộ phận quản lý
- Hình 2.15: Trình tự insổ chi tiết TK 641 và 642T12/2018
- Hình 2.16: Giao diện hạch toán nghiệp vụ doanh thu và chi phí lãi vay
- Hình 2.17: Khai báo thông tin thu lãi tiền gửi
- Hình 2.18: Khai báo thông tin xác định tiền lãi vay
- Hình 2.19: Kết chuyển lãi lỗ xác định kết quả kinh doanh

Contents

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1	2
LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KQKD	2
1.1. Những vấn đề chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định KQKD	2
1.1.1. Sự cần thiết phải tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định KQKD	2
1.1.2. Một số khái niệm cơ bản về doanh thu, chi phí và xác định KQKD trong doanh nghiệp.....	3
1.1.2.1. Doanh thu	3
1.1.2.2. Chi phí.....	7
1.1.2.3. Xác định kết quả kinh doanh.....	11
1.2. Tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.....	12
1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ doanh thu.....	12
1.2.1.1. Chứng từ sử dụng	12
1.2.1.3. Phương pháp hạch toán	14
1.2.2. Kế toán giá vốn hàng bán.....	14
1.2.2.1. Chứng từ sử dụng.....	14
1.2.2.2. Tài khoản sử dụng.....	14
1.2.2.3. Phương pháp hạch	18
1.2.3. Tổ chức công tác kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	19
1.2.3.1. Chứng từ sử dụng	19
1.2.3.2. Tài khoản sử dụng	19
1.2.3.3. Phương pháp hạch:	21
1.2.4. Kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính	23
1.2.4.1. Chứng từ sử dụng	23
1.2.4.2. Tài khoản sử dụng	23
1.2.4.3. Phương pháp hạch toán	24
1.2.5. Tổ chức công tác kế toán thu nhập khác và chi phí khác	26
1.2.5.1. Chứng từ sử dụng	26
1.2.5.2. Tài khoản sử dụng	26
1.2.5.3. Phương pháp hạch toán	26
1.2.6. Kế toán xác định kết quả kinh doanh	28
1.2.6.1. Chứng từ sử dụng	28
1.2.6.2. Tài khoản sử dụng	28
1.2.6.3. Phương pháp hạch toán	30
1.3. Tổ chức vận dụng hệ thống sổ kế toán vào công tác kế toán doanh thu, chi phí và XDKQKD.	31
1.3.1. Hình thức ghi sổ Nhật ký chung.....	31

1.3.2. Hình thức ghi sổ Nhật - sổ cái.....	32
1.3.3. Hình thức ghi sổ Chứng từ ghi sổ	33
1.3.4. Hình thức kế toán Nhật kí - Chứng từ.....	34
1.3.5. Hình thức kế toán trên máy tính.....	35
CHƯƠNG 2	36
THỰC TRẠNG KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ NASI.....	36
2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH Sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi	36
2.1.1. <i>Khái quát công ty</i>	36
2.1.2. <i>Quá trình hình thành và phát triển</i>	36
2.1.3. <i>Đặc điểm sản xuất kinh doanh</i>	37
2.1.4. <i>Tổ chức bộ máy quản lý</i>	39
2.1.4.1. <i>Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý</i>	39
2.1.4.2. <i>Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban</i>	39
2.1.5. <i>Đặc điểm tổ chức công tác kế toán</i>	40
2.1.5.1. <i>Tổ chức bộ máy kế toán</i>	40
2.1.5.2. <i>Hình thức kế toán, chế độ, chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty</i>	42
2.2. Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và XĐKQKD tại công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi.....	45
2.2.1. Kế toán doanh thu và giá vốn hàng bán	45
2.2.1.1. Chứng từ kế toán	45
2.2.1.2. Tài khoản sử dụng	45
2.2.1.3. Quy trình hạch toán	45
2.2.1.4. Ví dụ minh họa	46
2.2.2. Kế toán chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp.....	64
2.2.2.1. <i>Chứng từ kế toán</i>	64
2.2.2.2. <i>Tài khoản sử dụng</i>	64
2.2.2.3. <i>Quy trình hạch toán</i>	64
2.2.2.4. <i>Ví dụ minh họa</i>	65
2.2.3. Kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính	76
2.2.3.1. Chứng từ kế toán	76
2.2.3.2. Tài khoản sử dụng	76
2.2.3.3. Quy trình hạch toán	76
2.2.3.4. Ví dụ minh họa	77
2.2.4. Thực trạng công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh	84
2.2.4. Thực trạng công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh	84

2.2.4.1. Chứng từ sử dụng tại công ty	84
2.2.4.2. Tài khoản sử dụng tại công ty	84
2.2.4.3. Quy trình hạch toán xác định kết quả kinh doanh	84
CHƯƠNG 3:	92
MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	92
3.1. Đánh giá về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi.....	92
3.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi.....	92
3.2.1. Những ưu điểm trong công tác doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Cty	92
3.2.2. Những hạn chế trong công tác doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty	94
3.3. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi.	94
3.3.1. Tầm quan trọng của việc hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty.	94
3.3.2. Một số giải pháp đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty.....	95
3.3.2.1 Hoàn thiện việc phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cho từng mặt hàng (nhóm mặt hàng)	95
3.3.2.2. Hoàn thiện việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi:	97
KẾT LUẬN	100

LỜI MỞ ĐẦU

Nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay đã tạo cơ hội cho các doanh nghiệp phát triển hơn, đời sống lao động cũng ngày càng được cải thiện. Nhưng để tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp phải có sự cố gắng tối đa trong quá trình quản lý, sản xuất kinh doanh. Để đạt được mục đích đó, công tác kế toán đóng một vai trò quan trọng, thu thập, xử lý và cung cấp thông tin cần thiết cho các nhà quản lý, giúp cho họ trong việc đưa ra những quyết định đúng đắn kịp thời, giúp đơn vị thực hiện được các mục tiêu đề ra.

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác kế toán nói chung kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng em đã chọn và đi sâu để nghiên cứu đề tài “**Hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi**”.

Ngoài lời mở đầu và kết luận, nội dung khóa luận bao gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH SX và DV thương mại quốc tế Nasi.

Chương 3: Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH SX và DV thương mại quốc tế Nasi.

Do kinh nghiệm và kiến thức còn hạn chế nên bài khóa luận của em không tránh khỏi thiếu sót. Em mong thầy, cô tận tình chỉ bảo và giúp đỡ em để em có thể hoàn thành tốt bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Vũ Thị Hòa

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Những vấn đề chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

1.1.1. Sự cần thiết phải tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

Trong giai đoạn hiện nay, đất nước ta đang từng bước hội nhập với kinh tế khu vực nói riêng và kinh tế thế giới nói chung. Bước vào quá trình đổi mới này, các doanh nghiệp cũng không ngừng thay đổi mình để thích nghi với xu thế mới. Sự cạnh tranh khốc liệt giữa các doanh nghiệp làm cho vấn đề lợi nhuận trong hoạt động kinh doanh được các doanh nghiệp đặt lên hàng đầu. Hiện nay xu hướng chung của các doanh nghiệp là không ngừng nâng cao doanh thu, hạ giá thành SP nhưng chất lượng vẫn đảm bảo, từ đó tăng lợi nhuận để đảm bảo việc kinh doanh được ổn định và phát triển bền vững. Người xưa có câu: “Trồng cây chờ ngày hái trái”, trong kinh doanh cũng vậy, bất kỳ doanh nghiệp nào sau một thời gian hoạt động cũng muốn biết có thu được lợi ích hay không. Do vậy việc tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh giúp các nhà quản trị điều hành doanh nghiệp có các thông tin hữu ích nhằm:

- Xác định hiệu quả của từng hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.
- Đánh giá tình hình kinh doanh hiện tại để có các biện pháp khắc phục khó khăn, và đề ra chiến lược thích hợp phát triển doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả cao trong tương lai.

- Căn cứ thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước, góp phần xây dựng xã hội. Mặc khác các chỉ tiêu doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh còn cung cấp các thông tin cần thiết cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp sử dụng vào các mục đích khác nhau như:

- + Đối với các nhà đầu tư: căn cứ các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính để phân tích, đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp, để có quyết định nên đầu tư hay không.

- + Đối với các tổ chức tài chính: là căn cứ để ra quyết định có nên cho doanh nghiệp vay vốn hay không.

+ Đối với nhà cung cấp: là căn cứ để đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp, nhằm đưa ra các chính sách cung cấp hàng phù hợp với khả năng tài chính của doanh nghiệp.

+ Đối với nhà nước: căn cứ vào số liệu doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh, cơ quan thuế xác định chính xác các khoản thuế phải thu, hay được hoàn nhằm đảm bảo nguồn ngân sách quốc gia. Đồng thời thông qua các chỉ số này giúp các nhà hoạch định kinh tế quốc gia đưa ra các chiến lược phù hợp để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, thúc đẩy nền kinh tế đất nước phát triển.

1.1.2. Một số khái niệm cơ bản về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

1.1.2.1. Doanh thu

Theo chuẩn mực về kế toán Việt Nam số 14 (VAS14 – Doanh thu và thu nhập khác) ban hành theo quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của BTC qui định: “Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm phát triển vốn chủ sở hữu”. Doanh thu bao gồm:

a). Doanh thu bán hàng:

- Theo chuẩn mực kế toán số 14 thì doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

+ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm của hàng hóa cho người mua.

+ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Thời điểm ghi nhận doanh thu bán hàng theo các phương thức bán hàng.

+ Phương thức bán hàng trực tiếp: Theo hình thức này, việc thu tiền và giao hàng cho bên mua không tách rời nhau. Nhân viên bán hàng trực tiếp thu tiền và giao hàng cho khách hàng. Hết ngày hoặc hết ca bán, nhân viên bán hàng có nhiệm vụ nộp tiền cho thủ quỹ và lập báo cáo bán hàng sau khi đã kiểm kê hàng tồn trên quầy.

+ Phương thức chằng đổi hàng: Theo phương thức này doanh nghiệp dùng sản phẩm hàng hóa của mình để đổi lấy sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp khác hay còn gọi là phương thức thanh toán bù trừ lẫn nhau. Khi đó ở doanh nghiệp vừa phát sinh nghiệp vụ bán hàng vừa phát sinh nghiệp vụ mua hàng.

+ Phương thức bán hàng đại lý: Là hình thức bán hàng mà doanh nghiệp giao cho các đơn vị hoặc cá nhân bán hộ phải trả hoa hồng cho họ, số hàng giao vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Hoa hồng đại lý được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng (GTGT) (đối với hàng hóa chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ) hoặc thanh toán bao gồm cả GTGT (đối với hàng hóa chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT) và được hạch toán vào chi phí bán hàng.

+ Phương thức bán hàng trả góp: Là phương thức người mua hàng trả ngay một phần tiền hàng và trả góp số tiền còn lại trong nhiều kỳ. Trong trường hợp này doanh thu bán hàng vẫn tính theo doanh thu bán lẻ bình thường, phần tiền người mua trả góp thì phải trả lãi cho số tiền góp đó.

+ Phương thức tiêu thụ nội bộ: Là phương thức bán hàng các đơn vị thành viên trong cùng doanh nghiệp với nhau giữa đơn vị chính với các đơn vị trực thuộc hoặc sử dụng sản phẩm, hàng hóa cho mục đích biếu tặng, quảng cáo hay để trả công cho người lao động thay tiền lương.

+ Phương thức bán lẻ hàng hóa: Là phương thức bán hàng mà trong đó tách rời nghiệp vụ thu tiền của người mua và nghiệp vụ giao hàng cho người mua. Có 4 hình thức bán lẻ:

✓ Hình thức bán hàng thu tiền trực tiếp: Nhân viên bán hàng trực tiếp bán hàng cho khách và thu tiền.

✓ Hình thức bán hàng thu tiền tập trung: Khách hàng nhận giấy thu tiền, hóa đơn hoặc tích kê của nhân viên bán hàng rồi đến nhận hàng ở quầy hoặc kho. Nhân viên bán hàng căn cứ vào hóa đơn, tích kê để kiểm kê số hàng bán ra trong ngày.

✓ Hình thức bán hàng tự phục vụ: Khách hàng tự chọn hàng hóa và trả tiền cho nhân viên bán hàng. Hết ngày nhân viên bán hàng nộp tiền vào quỹ.

✓ Hình thức bán hàng tự động: Hình thức này không cần nhân viên bán hàng đứng quầy giao hàng và nhận tiền của khách. Khách hàng tự động nhét thẻ

tín dụng của mình vào máy bán hàng và hạn hàng (Hình thức này chưa phổ biến rộng rãi ở nước ta)

b). Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Là toàn bộ doanh thu của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và đã được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán trong kỳ. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

- Theo chuẩn mực số 14 thì doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn 4 điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính.

+ Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c). Các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu: Là các khoản phát sinh làm giảm doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ trong kỳ.

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm:

+ Chiết khấu thương mại: Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng (sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ) với khối lượng lớn và thỏa thuận bên bán cho bên mua một khoản chiết khấu thương mại.

+ Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do mua sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp kém chất lượng, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

+ Hàng bán bị trả lại: Là số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ doanh nghiệp đã xác định tiêu thụ, đã ghi nhận doanh thu nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều kiện đã cam kết trong hợp đồng kinh tế hoặc theo chính sách bảo hành sản phẩm: Hàng kém chất lượng, sai quy cách, chủng loại.

+ Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp): Là một loại thuế gián thu, tính trên phần trăm giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ. Đối

với doanh nghiệp tính thuế GTGT sẽ được xác định bằng tỷ lệ phần trăm GTGT tính trên doanh thu.

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB): Là loại thuế gián thu, thu ở một số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

+ Thuế xuất khẩu (XK): Là loại thuế gián thu đánh vào các mặt hàng được phép xuất khẩu.

d). Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính: Phần ảnh hưởng của doanh thu tiền bản quyền, tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

+ Tiền lãi: lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trợ góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ...

+ Cổ tức lợi nhuận được chia.

+ Thu nhập về hoạt động đầu tư, mua bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

+ Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.

+ Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác.

+ Lãi tỷ giá hối đoái.

+ Chênh lệch do bán ngoại tệ.

+ Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn.

+ Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

- Điều kiện ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia:

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

✓ Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó

✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi xuất thực tế

từng kỳ.

✓ Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

✓ Cấu trúc và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức cho các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

e). Thu nhập khác:

- Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập khác bao gồm:

+ Thu về nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), thanh lý TSCĐ.

+ Thu từ tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng.

+ Thu tiền bảo hiểm được bồi thường.

+ Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước.

+ Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập.

+ Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại.

+ Các khoản thu khác

1.1.2.2. Chi phí

- Chi phí sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về vật chất và về lao động mà doanh nghiệp phải bỏ ra để sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và một số khoản tiền thuế gián thu mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện hoạt động sản xuất - kinh doanh trong một thời kỳ nhất định.

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

- Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

- Chi phí trong doanh nghiệp bao gồm:

a). Giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán: Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ. Ngoài ra còn phản ánh các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư...

- Các phương pháp xác định giá vốn hàng bán:

Để tính giá trị xuất của hàng hóa tồn kho, theo thông tư 200/2014/TT-BTC kế toán có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

❖ *Phương pháp bình quân gia quyền:*

✓ *Bình quân gia quyền cả kỳ:*

Theo như phương pháp này thì đến cuối kỳ mới tính giá trị vốn của hàng xuất kho trong kỳ. Còn tùy thuộc theo kỳ dự trữ mà DN áp dụng để kế toán căn cứ vào giá nhập, lượng hàng tồn kho đầu kỳ và nhập trong kỳ để tính giá đơn vị bình quân:

$$\text{Đơn giá xuất kho bình quân cả kỳ của 01 loại sản phẩm} = \frac{(G.\text{trị hàng tồn kho đầu kỳ} + G.\text{trị hàng tồn kho nhập trong kỳ})}{(SL \text{ hàng tồn kho đầu kỳ} + SL \text{ hàng nhập trong kỳ})}$$

+ Ưu điểm của phương pháp này: Dễ làm, đơn giản và chỉ cần tính toán 01 lần vào cuối kỳ.

+ Nhược điểm: Độ chính xác không cao. mặt khác, công việc tính toán lại dồn vào cuối tháng nên ảnh hưởng đến tiến độ của các phần hành khác. Ngoài ra phương pháp này còn chưa đáp ứng được yêu cầu kịp thời của thông tin kế toán ngay tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

✓ *Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập:*

+ Sau mỗi lần nhập hàng hoá, sản phẩm, vật tư thì kế toán phải xác định lại giá trị thực của hàng tồn kho và giá đơn vị bình quân. Giá đơn vị bình quân được tính cụ thể như sau:

$$\text{Đơn giá xuất kho lần thứ } n = \frac{(\text{Trị giá vật tư, hàng hoá tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá vật tư, hàng hoá nhập trước lần xuất thứ } n)}{(\text{Số lượng vật tư, hàng hoá tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng vật tư, hàng hoá nhập trước lần xuất thứ } n)}$$

+ Ưu điểm: Khắc phục được hạn chế về tính kịp thời của phương pháp trên.

+ Nhược điểm: Tính toán phức tạp, nhiều lần và tốn công sức. Vì vậy phương pháp này thường áp dụng ở những DN có ít chủng loại hàng tồn kho, có lưu lượng hàng nhập xuất ít.

❖ *Theo phương pháp nhập trước- xuất trước.*

+ Phương pháp này áp dụng trên giả định là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc được sản xuất trước thì được xuất trước. Và giá trị hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ.

+ Giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

+ Ưu điểm: Tính được ngay trị giá vốn hàng xuất kho từng lần xuất hàng. Do vậy phương pháp này đảm bảo cung cấp số liệu kịp thời cho kế toán ghi chép các khâu tiếp theo cũng như cho quản lý. Mặt khác, trị giá vốn của hàng tồn kho sẽ tương đối sát với giá thị trường của mặt hàng đó. Vì vậy mà chỉ tiêu hàng tồn kho trên báo cáo kế toán có ý nghĩa thực tế hơn.

+ Nhược điểm: Phương pháp này làm cho doanh thu hiện tại không phù hợp với những khoản chi phí hiện tại. (Doanh thu hiện tại được tạo ra bởi giá trị sản phẩm, vật tư, hàng hoá đã có được từ cách đó rất lâu. Đồng thời nếu số lượng chủng loại mặt hàng nhiều, phát sinh nhập xuất liên tục dẫn đến những chi phí cho việc hạch toán cũng như khối lượng công việc sẽ tăng lên rất nhiều.)

❖ *Theo phương pháp giá bán lẻ.*

Phương pháp này mới bổ sung theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

+ Đối tượng áp dụng phương pháp này: dùng trong ngành bán lẻ để tính giá trị của hàng tồn kho với số lượng lớn các mặt hàng thay đổi nhanh chóng và có lợi nhuận biên tương tự mà không thể sử dụng các phương pháp tính giá gốc khác.

+ Giá gốc hàng tồn kho được xác định bằng cách lấy giá bán của hàng tồn kho trừ đi lợi nhuận biên theo tỷ lệ phần trăm hợp lý. Tỷ lệ được sử dụng có tính đến các mặt hàng đó bị hạ giá xuống thấp hơn giá bán ban đầu của nó. Thông thường mỗi bộ phận bán lẻ sẽ sử dụng một tỷ lệ phần trăm bình quân riêng.

+ Chi phí mua hàng trong kỳ được tính cho hàng tiêu thụ trong kỳ và hàng tồn kho cuối kỳ. Việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí mua hàng tùy thuộc

tình hình cụ thể của từng doanh nghiệp nhưng phải thực hiện theo nguyên tắc nhất quán

+ Phương pháp giá bán lẻ được áp dụng cho một số đơn vị đặc thù (ví dụ như các đơn vị kinh doanh siêu thị hoặc tương tự)

b). Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Chi phí bán hàng được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ, bảo hành, dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tùy theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý theo từng ngành, từng doanh nghiệp, chi phí bán hàng có thể theo dõi chi tiết thêm một số nội dung chi phí.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, . . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

c). Chi phí hoạt động tài chính

- Chi phí hoạt động tài chính: Là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ liên quan đến các hoạt động về vốn, hoạt động đầu tư tài chính và các nghiệp vụ mang tính chất tài chính trong doanh nghiệp, gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn...

- Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:

- + Chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư chứng khoán.
- + Các khoản lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư.
- + Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, khoản vay ngắn và dài hạn.
- + Chi phí về mua bán ngoại tệ.
- + Chi phí về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn.

- Chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

d). Chi phí khác

- Chi phí khác là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kê toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản cố định hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu.

- Chi phí khác bao gồm:

+ Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia nhỏ hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản.

+ Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.

+ Chênh lệch lỗ do đánh giá vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư tài chính dài hạn khác.

+ Bị phạt thuế, chi nộp thuế.

+ Các khoản chi phí khác.

e). Chi phí thuế TNDN

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ

1.1.2.3. Xác định kết quả kinh doanh

- Kết quả kinh doanh là số tiền lãi hay lỗ từ các hoạt động của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định. Đây là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và các hoạt động khác của doanh nghiệp.

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm:

+ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp.

+ Kết quả hoạt động tài chính: là số chênh lệch giữa doanh thu của hoạt động tài chính với chi phí từ hoạt động tài chính.

+ Kết quả hoạt động khác: là số chênh lệch giữa các khoản doanh thu khác và các khoản chi phí khác.

+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: là tổng số lợi nhuận thuần từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận tài chính và lợi nhuận khác.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng lợi} \\ \text{nhuận kế} \\ \text{toán trước} \\ \text{thuế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lợi nhuận từ} \\ \text{hoạt động} \\ \text{SXKD} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lợi nhuận từ hoạt} \\ \text{động tài chính} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lợi} \\ \text{nhuận} \\ \text{khác} \end{array}$$

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: là loại thuế trực thu đánh vào lợi nhuận các doanh nghiệp.

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế}}{\text{Thuế suất thuế TNDN}} \times$$

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: là tổng số lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

$$\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế}}{\text{Thuế suất thuế TNDN}} - \text{Thuế TNDN phải nộp}$$

1.2. Tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ doanh thu

1.2.1.1. Chứng từ sử dụng

- Hợp đồng cung cấp, hợp đồng mua bán, giấy cam kết.
- Hóa đơn GTGT (đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)
- Hóa đơn bán hàng (đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc kinh doanh những mặt hàng không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT)
- Phiếu xuất, nhập kho
- Báo cáo bán hàng, Bảng kê bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, Bảng thanh toán hàng đại lý.
- Giấy báo Có...
- Các chứng từ khác có liên quan.

1.2.1.2. Tài khoản sử dụng

❖ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tài khoản này có 6 tài khoản cấp 2 (điều 81 - Thông tư 200):

- + TK.5111: Doanh thu bán hàng hóa
- + TK.5112: Doanh thu bán các thành phẩm
- + TK.5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ
- + TK.5114: Doanh thu trợ cấp, trợ giá
- + TK.5117: Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư
- + TK.5118: Doanh thu khác.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 511:

Bên Nợ:

- + Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, XK, BVMT);
- + Doanh thu hàng bán bị trả lại kết chuyển cuối kỳ;
- + Khoản giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ;
- + Khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ;
- + Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản 911.

Bên Có:

+ Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ thực hiện trong kỳ.

➤ **Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.**

❖ TK 521: Các khoản giảm trừ doanh thu tài khoản 521 có 3 tài khoản cấp 2:

- + Tài khoản 5211: Chiết khấu thương mại
- + Tài khoản 5212: Hàng bán bị trả lại
- + Tài khoản 5213: Giảm giá hàng bán

Kết cấu tài khoản các khoản giảm trừ doanh thu:

Bên Nợ:

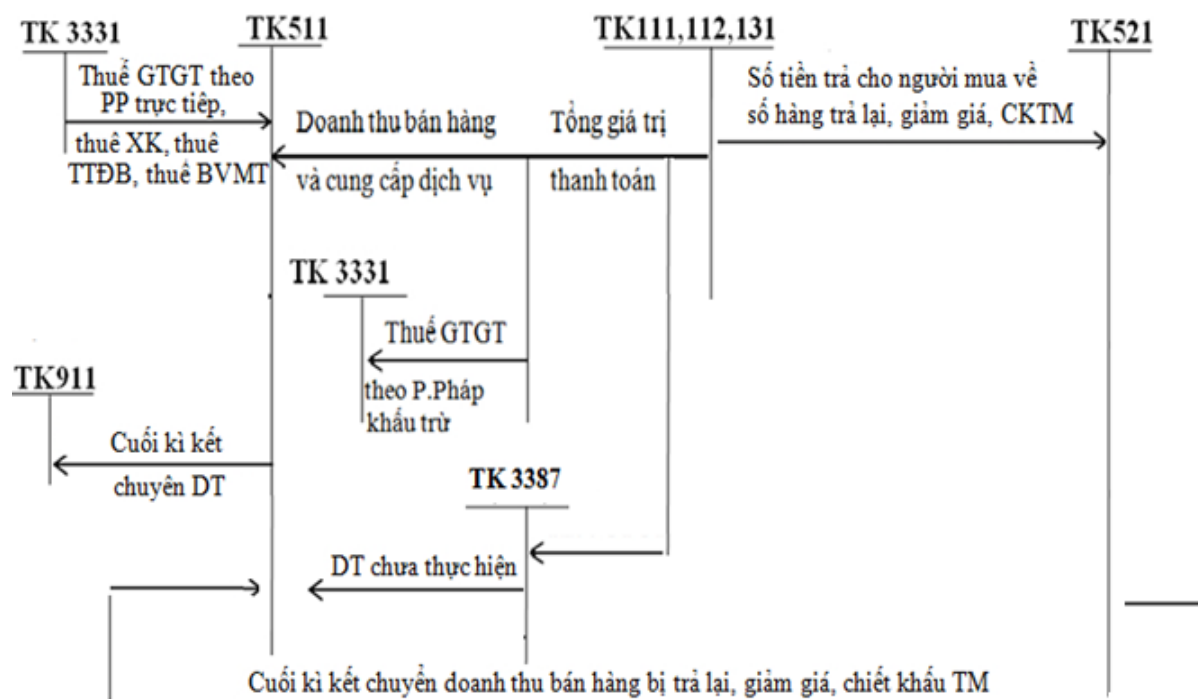
+ Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng
+ Số giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng
+ Doanh thu của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu của khách hàng về số sản phẩm, hàng hóa đã bán.

Bên Có

+ Cuối kỳ kết chuyển số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu của hàng bán bị trả lại sang TK 511 để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo. **Tài khoản 521 không có số dư cuối kỳ.**

1.2.1.3. Phương pháp hạch toán

- Phương pháp hạch toán doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ doanh thu được khái quát qua sơ đồ 1.1 như sau:



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ doanh thu

1.2.2. Kế toán giá vốn hàng bán

1.2.2.1. Chứng từ sử dụng

- Phiếu xuất kho
- Các chứng từ khác có liên quan

1.2.2.2. Tài khoản sử dụng

- TK 632 - Giá vốn hàng bán
- Có 2 phương pháp hạch toán hàng tồn kho như sau:

a). Trường hợp doanh nghiệp kế toán giá vốn hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

Bên Nợ:

Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, phản ánh:

- + Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ.
- + Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ;

-
- + Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra;
 - + Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành;
 - + Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

Đối với hoạt động kinh doanh BĐS đầu tư, phản ánh:

- + Số khấu hao BĐS đầu tư dùng để cho thuê hoạt động trích trong kỳ;
- + Chi phí sửa chữa, nâng cấp, cải tạo BĐS đầu tư không đủ điều kiện tính vào nguyên giá BĐS đầu tư;
- + Chi phí phát sinh từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động BĐS đầu tư trong kỳ;
- + Giá trị còn lại của BĐS đầu tư bán, thanh lý trong kỳ;
- + Chi phí của nghiệp vụ bán, thanh lý BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ;

Bên Có:

- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ sang tài khoản **911** “Xác định kết quả kinh doanh”;
- Kết chuyển toàn bộ chi phí kinh doanh BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh;
- Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước);
- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho;
- Khoản hoàn nhập chi phí trích trước đối với hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (chênh lệch giữa số chi phí trích trước còn lại cao hơn chi phí thực tế phát sinh).
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.
- Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

b). Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Đối với doanh nghiệp kinh doanh thương mại

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của hàng hóa đã xuất bán trong kỳ.
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

Bên Có:

- Kết chuyển giá vốn của hàng hóa đã gửi bán nhưng chưa được xác định là tiêu thụ;
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước);
- Kết chuyển giá vốn của hàng hóa đã xuất bán vào bên Nợ tài khoản **911** “Xác định kết quả kinh doanh”.

Đối với doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh dịch vụ.

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của thành phẩm tồn kho đầu kỳ;
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết);
- Trị giá vốn của thành phẩm sản xuất xong nhập kho và dịch vụ đã hoàn thành.

Bên Có:

- Kết chuyển giá vốn của thành phẩm tồn kho cuối kỳ vào bên Nợ TK **155** “Thành phẩm”;
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết);
- Kết chuyển giá vốn của thành phẩm đã xuất bán, dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ vào bên Nợ TK **911** “Xác định kết quả kinh doanh”.

Đối với doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinhdoanh

Bên Nợ

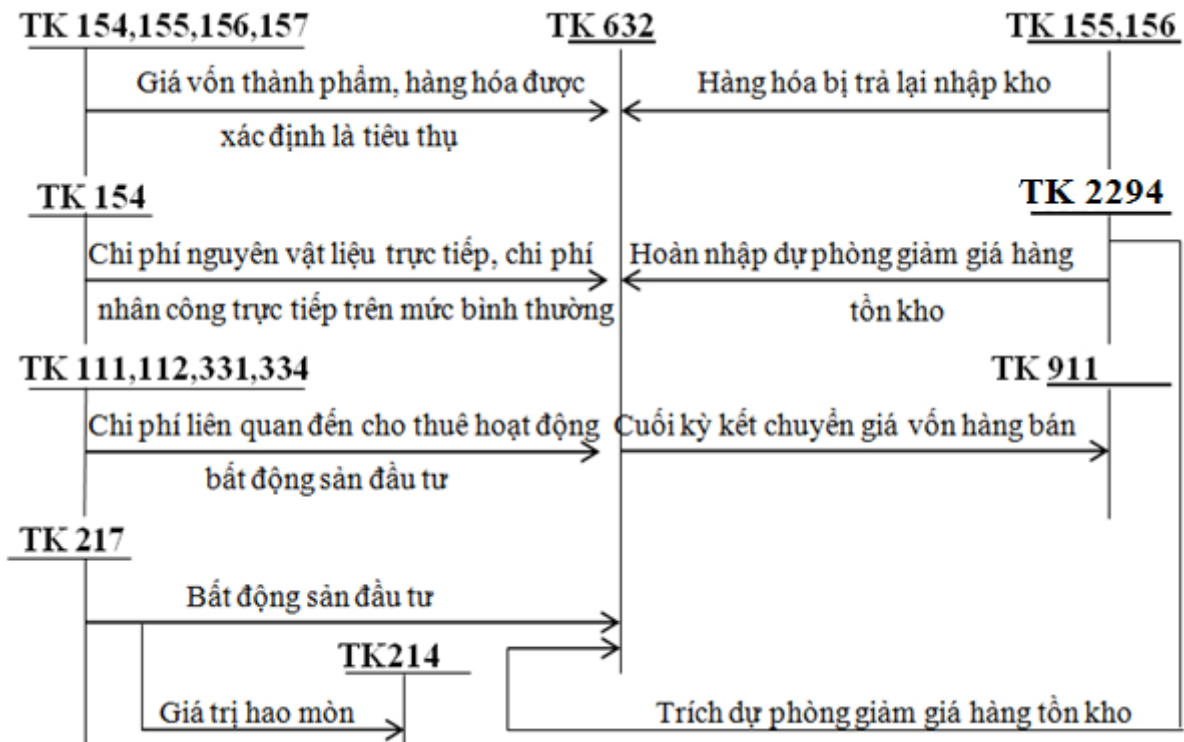
- Trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, hàng hóa đã bán trong kỳ.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.
- Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra.
- Chi phí xây dựng, tự chế tài sản cố định do vượt mức bình thường không được tính vào nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Bên Có

- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ sang tài khoản 911.
- Kết chuyển toàn bộ chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinhdoanh.
- Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước).
- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
- ***Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.***
- ***Tài khoản 632 không có tài khoản cấp 2.***

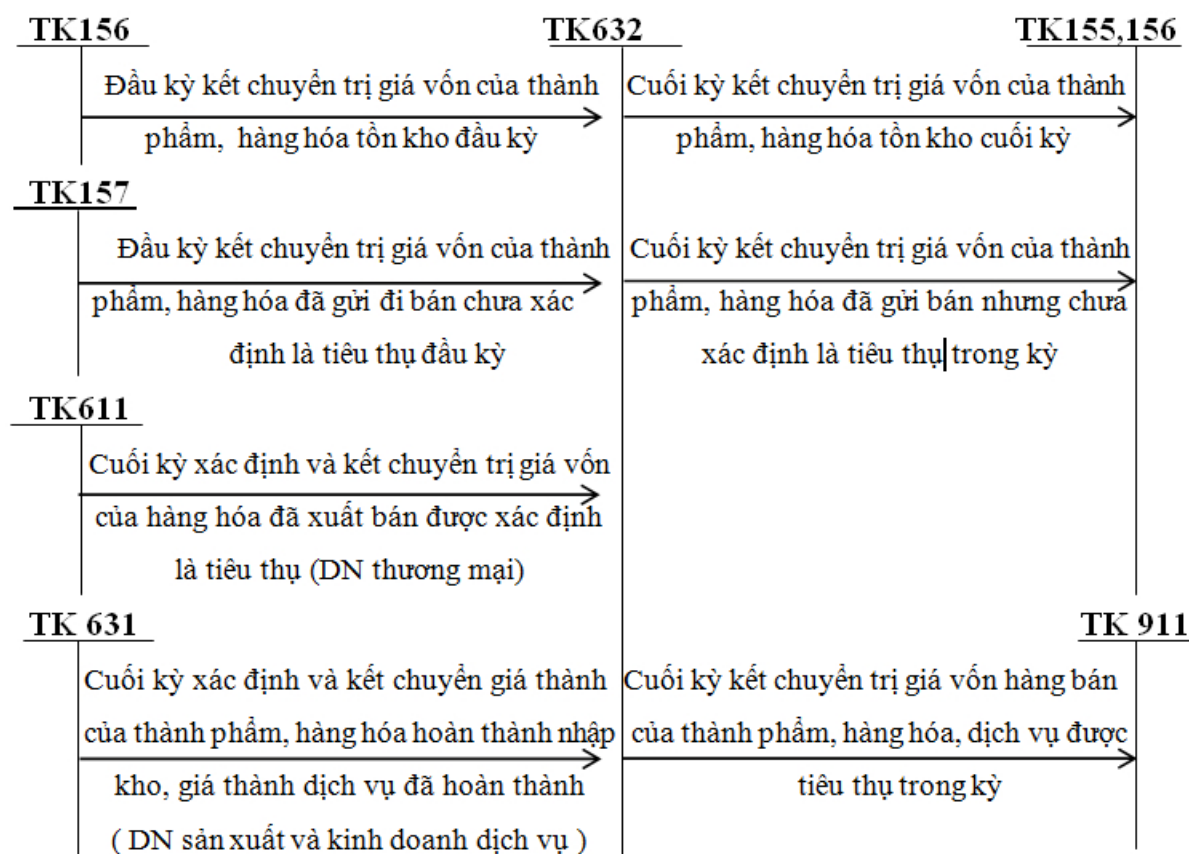
1.2.2.3. Phương pháp hạch

a). Phương pháp hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên được khái quát qua sơ đồ 1.2 như sau:



Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

b). Phương pháp hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ được khái quát qua **sơ đồ 1.3** như sau:



Sơ đồ 1.3. Kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1.2.3. Tổ chức công tác kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

1.2.3.1. Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT
- Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ
- Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định
- Phiếu chi
- Giấy báo nợ
- Các chứng từ khác có liên quan

1.2.3.2. Tài khoản sử dụng

- TK 641: chi phí bán hàng
- TK 642: Chi phí quản lý

❖ **Kết cấu tài khoản chi phí bán hàng**

Bên Nợ:

- Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Khoản được ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ;
- Kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản **911** "Xác định kết quả kinh doanh" để tính kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng có 7 tài khoản cấp 2.

- Tài khoản 6411: Chi phí nhân viên
- Tài khoản 6412 : Chi phí vật liệu, bao bì
- Tài khoản 6413: Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Tài khoản 6414: Chi phí khấu hao TSCĐ
- Tài khoản 6415: Chi phí bảo hành
- Tài khoản 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Tài khoản 6418: Chi phí bằng tiền khác

➤ **Tài khoản 641- Chi phí bán hàng không có số dư cuối kỳ.**

❖ **Kết cấu tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

Bên Nợ:

- Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ;
- Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Bên Có:

- Các khoản được ghi giảm chi phí quản lý Doanh nghiệp.
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);
- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp, có 8 tài khoản cấp 2:

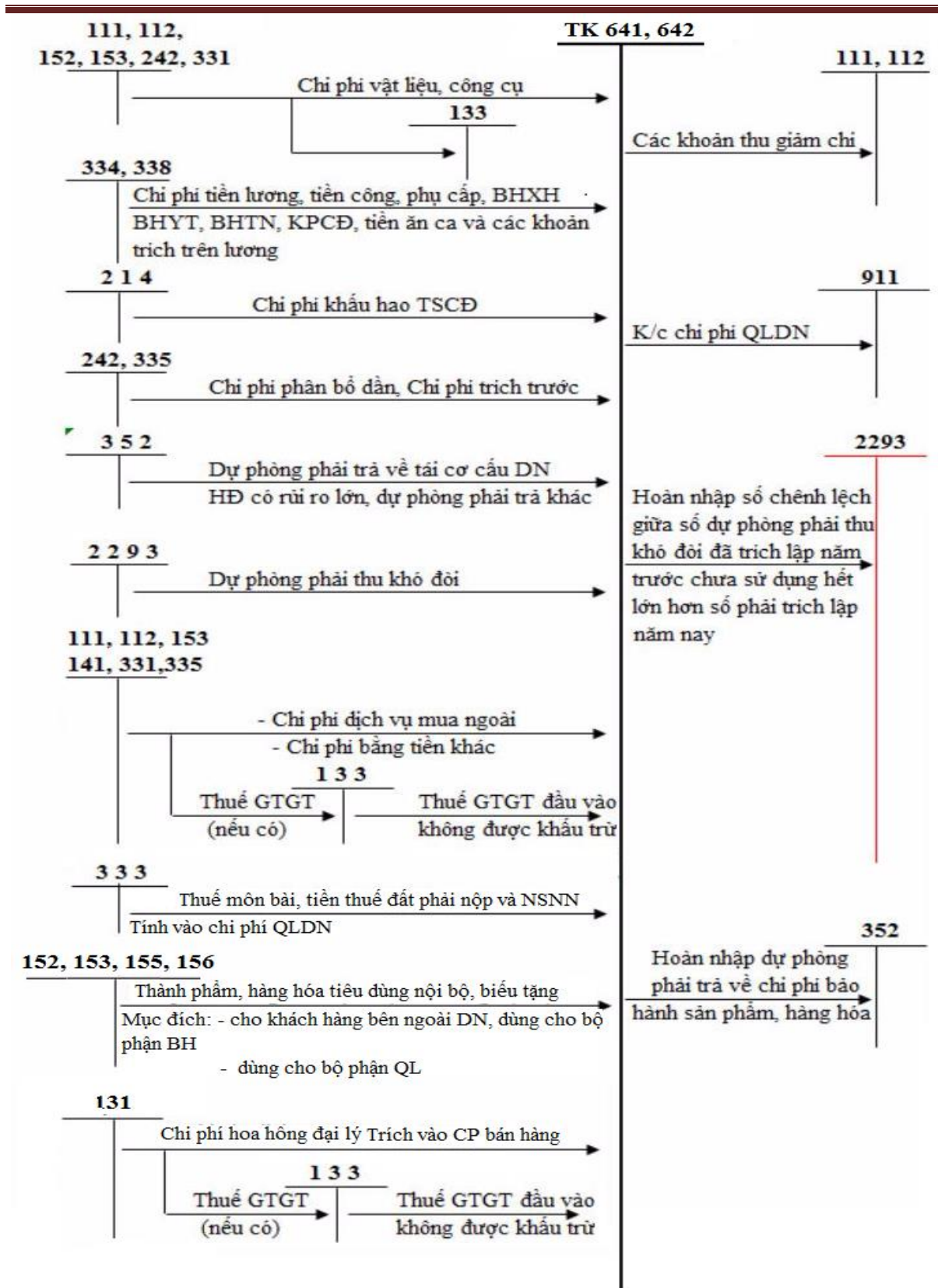
- Tài khoản 6421: Chi phí nhân viên quản lý.
- Tài khoản 6422: Chi phí vật liệu quản lý
- Tài khoản 6423: Chi phí đồ dùng văn phòng

-
- Tài khoản 6424: Chi phí khấu hao TSCĐ
 - Tài khoản 6425: Thuế, phí và lệ phí.
 - Tài khoản 6426: Chi phí dự phòng
 - Tài khoản 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Tài khoản 6428: Chi phí bằng tiền khác

➤ **Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.**

1.2.3.3. Phương pháp hạch:

Phương pháp hạch toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được khái quát qua **sơ đồ 1.4** như sau



Sơ đồ 1.4. Sơ đồ hạch toán chi phí bán hàng, CP quản lý doanh nghiệp

1.2.4. Kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính

1.2.4.1. Chứng từ sử dụng

- Phiếu thu
- Giấy báo có, báo nợ
- Phiếu kê toán
- Các chứng từ khác có liên quan

1.2.4.2. Tài khoản sử dụng

- TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính
- TK 635: Chi phí hoạt động tài chính
- ❖ Kết cấu tài khoản doanh thu hoạt động tài chính

Bên Nợ

- + Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có)
- + Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang tài khoản 911.

Bên Có

- + Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia.
- + Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết.
- + Chiết khấu thanh toán được hưởng.
- + Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ hoạt động của kinh doanh.
- + Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ.
- + Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh.
- + Kết chuyển hoặc phân bổ lãi tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào doanh thu hoạt động tài chính.
- + Doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ.

➤ Tài khoản 515 không có số dư

- ❖ Kết cấu tài khoản chi phí hoạt động tài chính

Bên Nợ:

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Lỗ bán ngoại tệ;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua;
- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư;

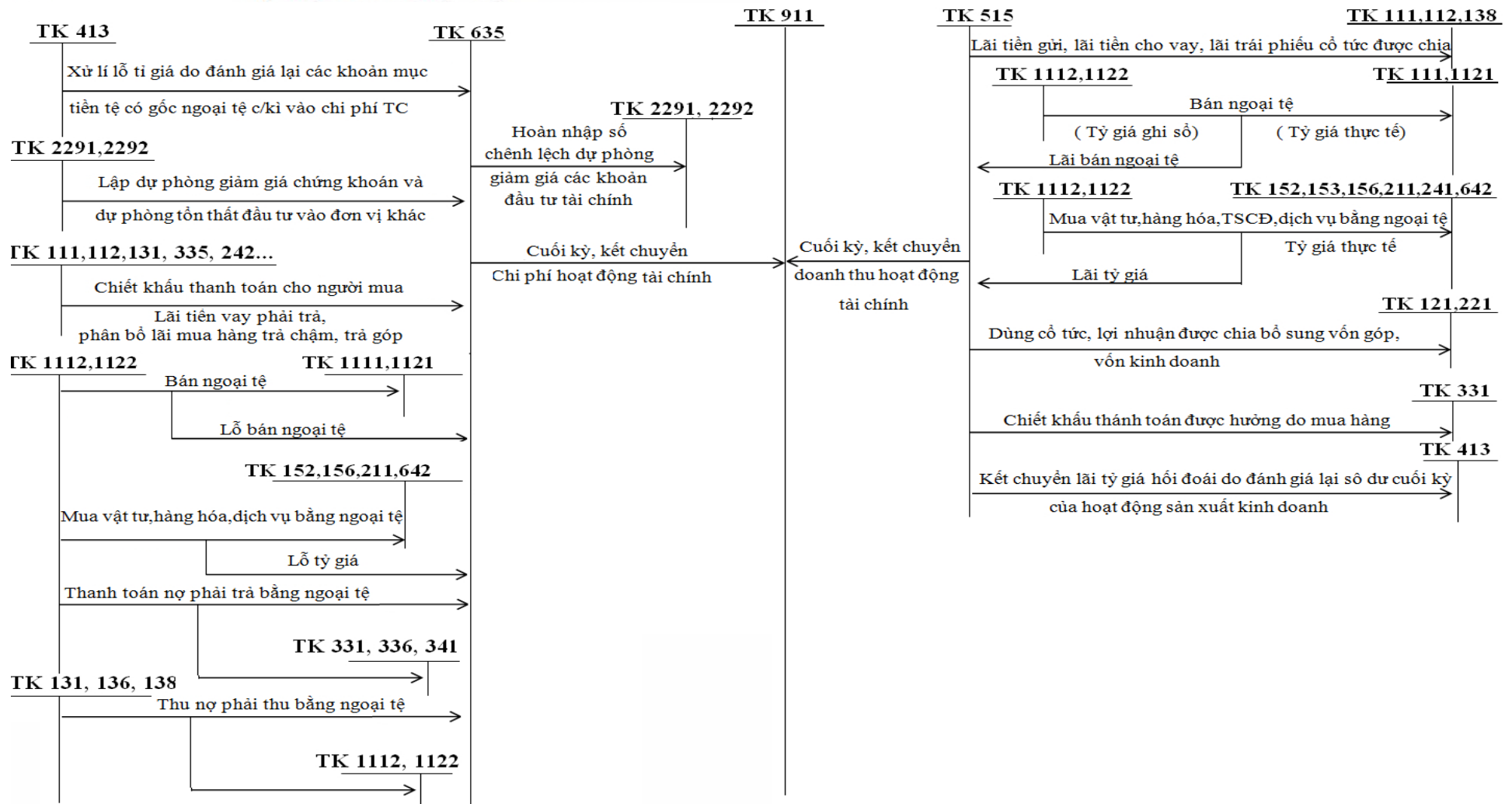
-
- Lũy tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ; Lũy tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
 - Số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
 - Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

Bên Có:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết);
 - Các khoản được ghi giảm chi phí tài chính;
 - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
- *Tài khoản 635- Chi phí tài chính không có số dư cuối kỳ.*
 - *Tài khoản 635 - Chi phí tài chính không có tài khoản cấp 2.*

1.2.4.3. Phương pháp hạch toán

Phương pháp hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính được khái quát qua *sơ đồ 1.5* như sau:



Sơ đồ 1.5. Sơ đồ hạch toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính

1.2.5. Tổ chức công tác kế toán thu nhập khác và chi phí khác

1.2.5.1. Chứng từ sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi
- Hóa đơn GTGT
- Biên bản giao nhận, thanh lý TSCĐ
- Các chứng từ khác có liên quan

1.2.5.2. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản sử dụng: 711
- Tài khoản sử dụng: 811

- ❖ Kết cấu tài khoản thu nhập khác

Bên Nợ

+ Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp.

+ Cuối kỳ kế toán kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911.

Bên Có

+ Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ

- **Tài khoản 711: Thu nhập khác không có số dư cuối kỳ**
- **Tài khoản 711: Thu nhập khác không có tài khoản cấp 2**

- ❖ Kết cấu tài khoản chi phí khác

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí khác phát sinh.

Bên Có:

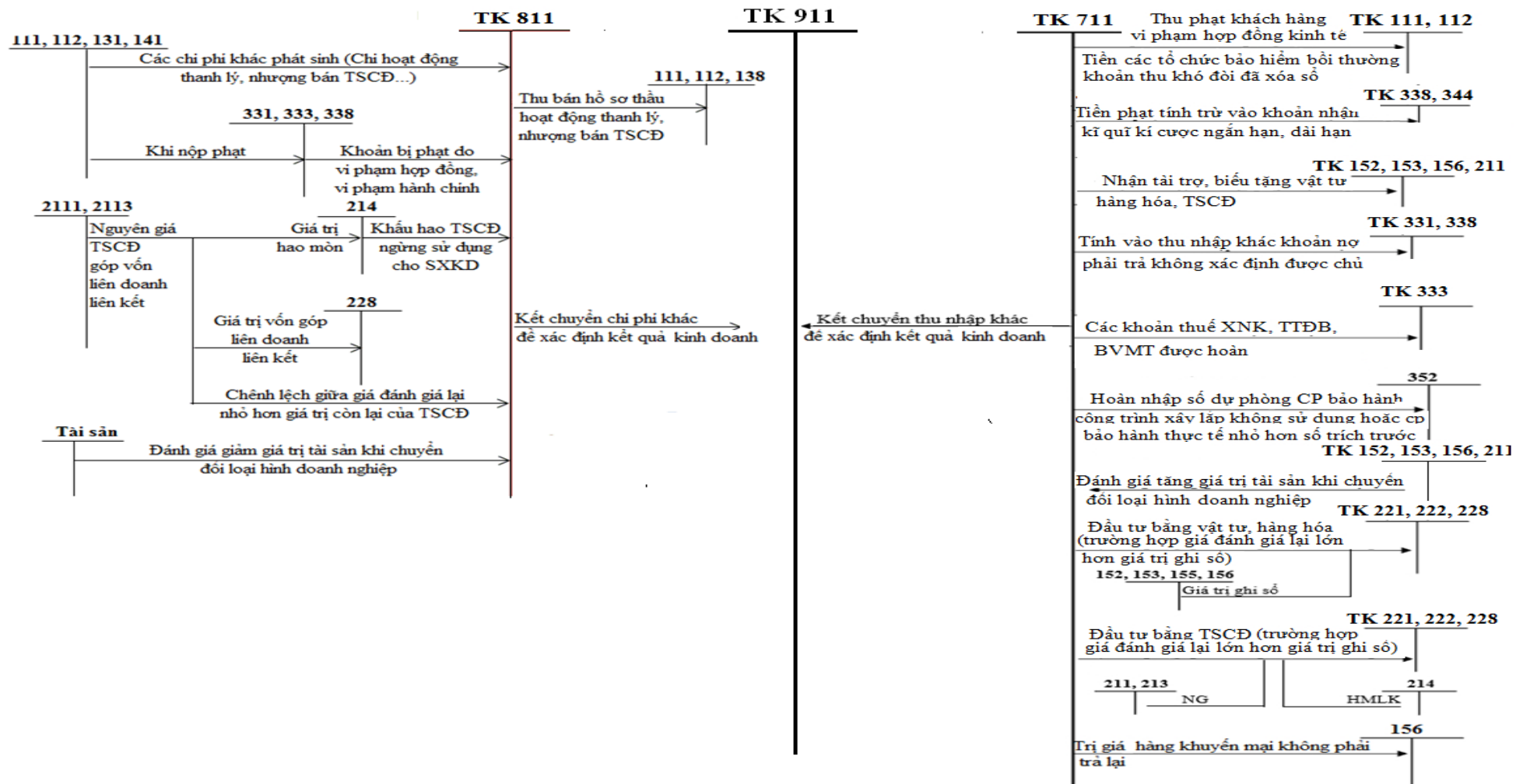
- Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản **911** “Xác định kết quả kinh doanh”.

- **Tài khoản 811 - Chi phí khác không có số dư cuối kỳ.**
- **Tài khoản 811 - Chi phí khác không có tài khoản cấp 2.**

1.2.5.3. Phương pháp hạch toán

Phương pháp hạch toán thu nhập, chi phí khác được khái quát qua **sơ đồ**

1.5 như sau:



Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán thu nhập, chi phí khác trong doanh nghiệp

1.2.6. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

1.2.6.1. Chứng từ sử dụng

- Phiếu kế toán
- Các chứng từ khác có liên quan

1.2.6.2. Tài khoản sử dụng

- TK 821: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
- TK 911: Xác định kết quả kinh doanh
- TK 421: Lợi nhuận kế toán chưa phân phối
- ❖ Kết cấu các tài khoản 821: Chi phí thuế TNDN

Bên Nợ:

- *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (TK 8211)*
 - + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm;
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.
- *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (TK 8212)*
 - + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm);
 - + Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm);
 - + Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong kỳ vào bên Có tài khoản **911** - “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bên Có:

- *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (TK 8211)*
 - + Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong năm;
 - + Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại;

+ Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm vào tài khoản **911** - “Xác định kết quả KD”;

- *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (TK 8212)*

+ Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm);

+ Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm);

+ Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong kỳ vào bên Nợ tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”.

➤ **Tài khoản 821 - Chi phí thuế TNDN không có số dư cuối kỳ.**

❖ Kết cấu các tài khoản 911: Xác định kết quả kinh doanh

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán;

- Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác;

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp;

- Kết chuyển lãi.

Bên Có:

- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ;

- Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Kết chuyển lỗ.

➤ **Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh không có số dư cuối kỳ.**

➤ **Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh không có tài khoản cấp 2**

❖ **Kết cấu các tài khoản 421: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Bên Nợ:

- + Số lỗ về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
- + Trích lập các quỹ của doanh nghiệp;
- + Chia cổ tức, lợi nhuận cho các chủ sở hữu;
- + Bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu;

Bên Có:

- + Số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ;
- + Số lỗ của cấp dưới được cấp trên cấp bù;
- + Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 421 có thể có số dư Nợ hoặc số dư Có.

Số dư bên Nợ: Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý.

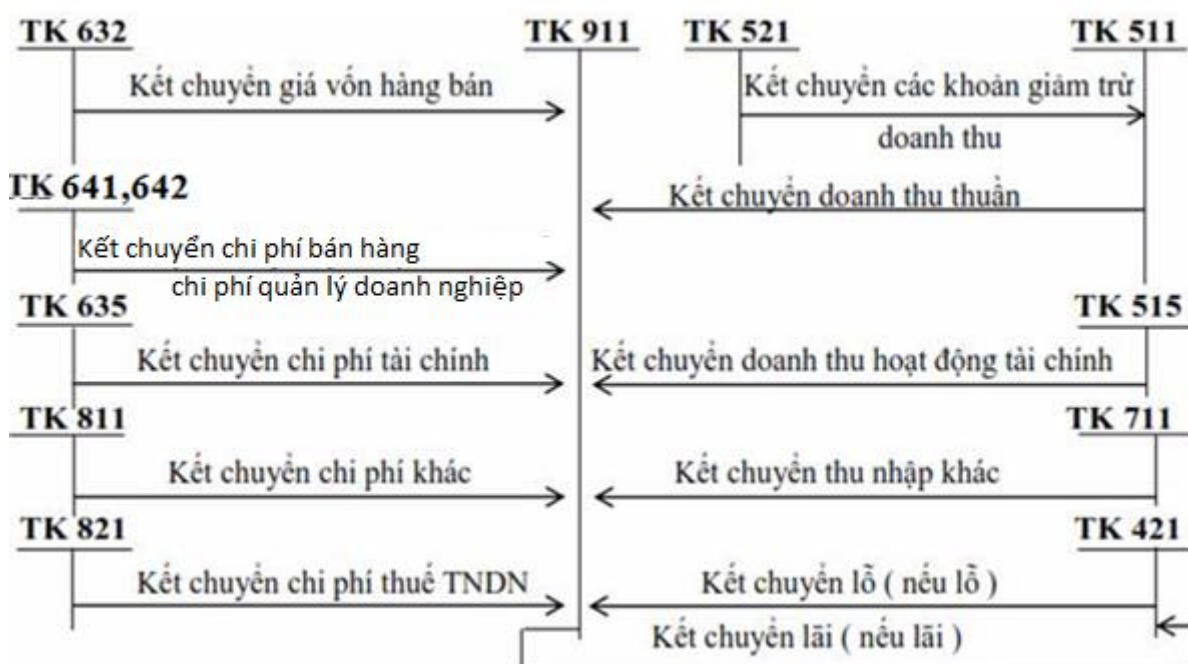
Số dư bên Có: Số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

Tài khoản 421- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, có 2 tài khoản cấp 2:

- + *Tài khoản 4211: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước*
- + *Tài khoản 4212: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*

1.2.6.3. Phương pháp hạch toán

Phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh được khái quát qua **sơ đồ 1.6** như sau:



Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

1.3. Tổ chức vận dụng hệ thống sổ kế toán vào công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

1.3.1. Hình thức ghi sổ Nhật ký chung

❖ Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung

+ Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã phản ánh trên chứng từ kế toán đều phải được ghi vào sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian. Dựa vào số liệu trên sổ Nhật ký chung để vào các Sổ cái theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

+ Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

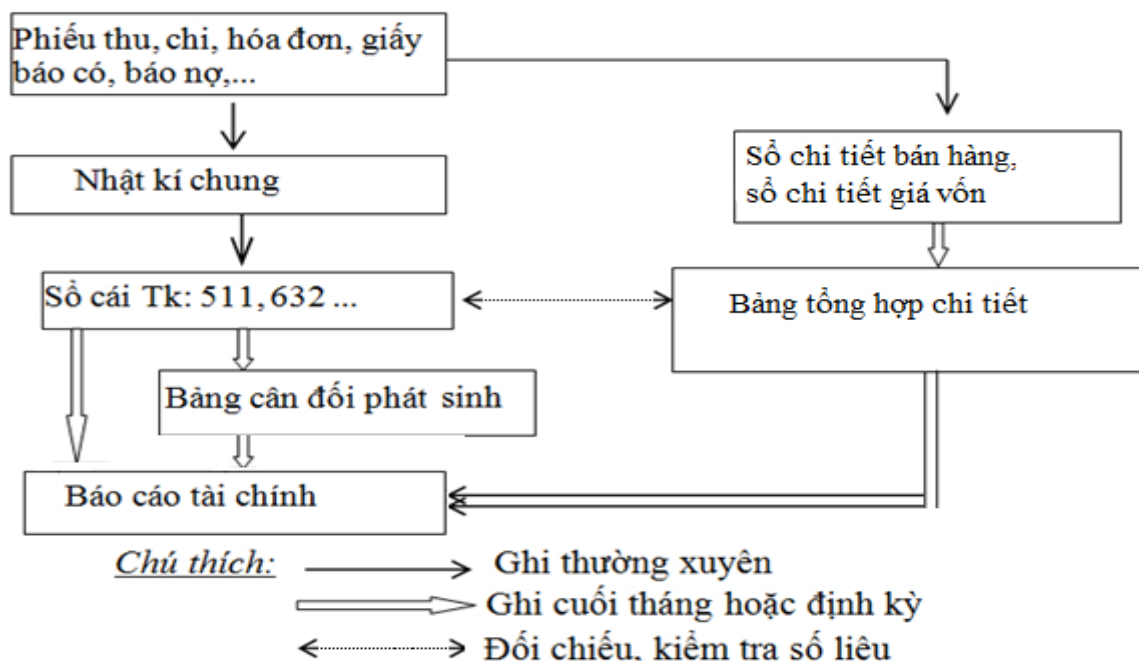
- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái
- Sổ, thẻ chi tiết

❖ Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung

+ Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào sổ cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì sau khi ghi sổ Nhật ký chung thì kế toán ghi các sổ chi tiết liên quan.

+ Cuối tháng, cuối quý cuối năm cộng dồn số liệu trên sổ cái, lập bảng cân đối số phát sinh.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung được thể hiện qua sơ đồ 1.8 như sau:



Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung

1.3.2. Hình thức ghi sổ Nhật - sổ cái

- Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký - Sổcái

+ Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã phản ánh trên chứng từ kế toán đều được ghi vào Sổ kế toán tổng hợp duy nhất là Sổ nhật ký – sổ cái theo trình tự thời gian. Căn cứ vào Nhật ký – Sổcái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp các chứng từ kế toán cùng loại.

+ Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái gồm các loại sổ chủ yếu sau:

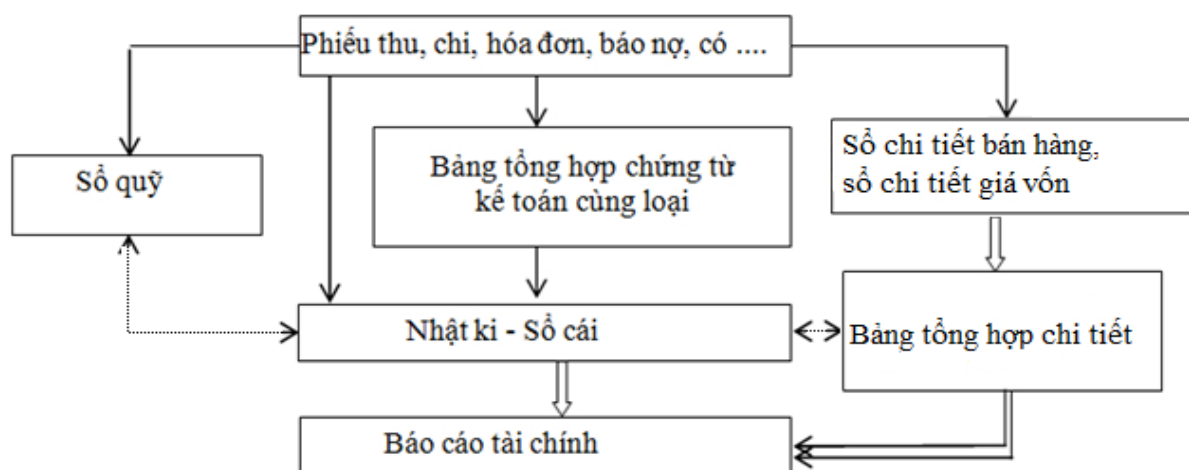
- Sổ Nhật ký – Sổcái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

- Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật ký – Sổcái

+ Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra và được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để ghi vào sổ Nhật ký- Sổcái. Số liệu của mỗi chứng từ (hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại) được ghi trên một dòng ở cả hai phần Nhật ký và phần Sổ cái.

+ Cuối tháng, sau khi đã phản ánh toàn bộ chứng từ kế toán phát sinh trong tháng vào sổ Nhật ký - Sổ cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết, kế toán tiến hành cộng số liệu ở cột phát sinh ở phần Nhật ký và các cột Nợ, Có của từng tài khoản ở phần Sổ cái để ghi vào dòng cộng phát sinh cuối tháng.

- Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật Ký - Sổ Cái được thể hiện qua sơ đồ 1.9 như sau:



Chú thích:

- Ghi thường xuyên
- ⇒ Ghi cuối tháng hoặc định kỳ
- ⇔ Đối chiếu, kiểm tra số liệu

Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái

1.3.3. Hình thức ghi sổ Chứng từ ghi sổ

❖ Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã được phản ánh trên chứng từ kế toán đều được phân loại, tổng hợp và lập chứng từ ghi sổ. Dựa vào số liệu ghi trên Chứng từ ghi sổ để ghi vào Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ theo trình tự thời gian và ghi sổ cái theo nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

+ Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái gồm các loại sổ chủ yếu sau:

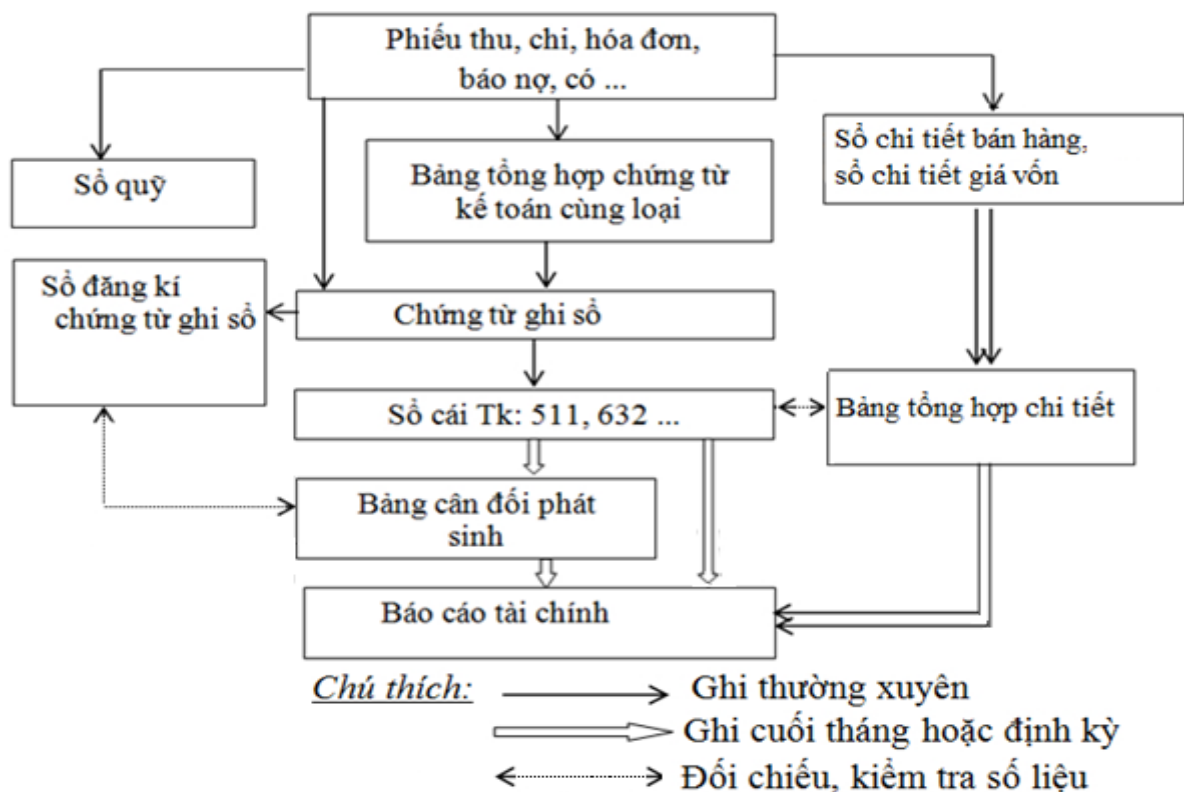
- Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ
- Sổ cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

❖ Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

+ Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào các Sổ cái.

+ Cuối tháng phải khóa sổ tính ra tổng tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng, căn cứ vào Sổ cái lập Bảng cân đối số phát sinh.

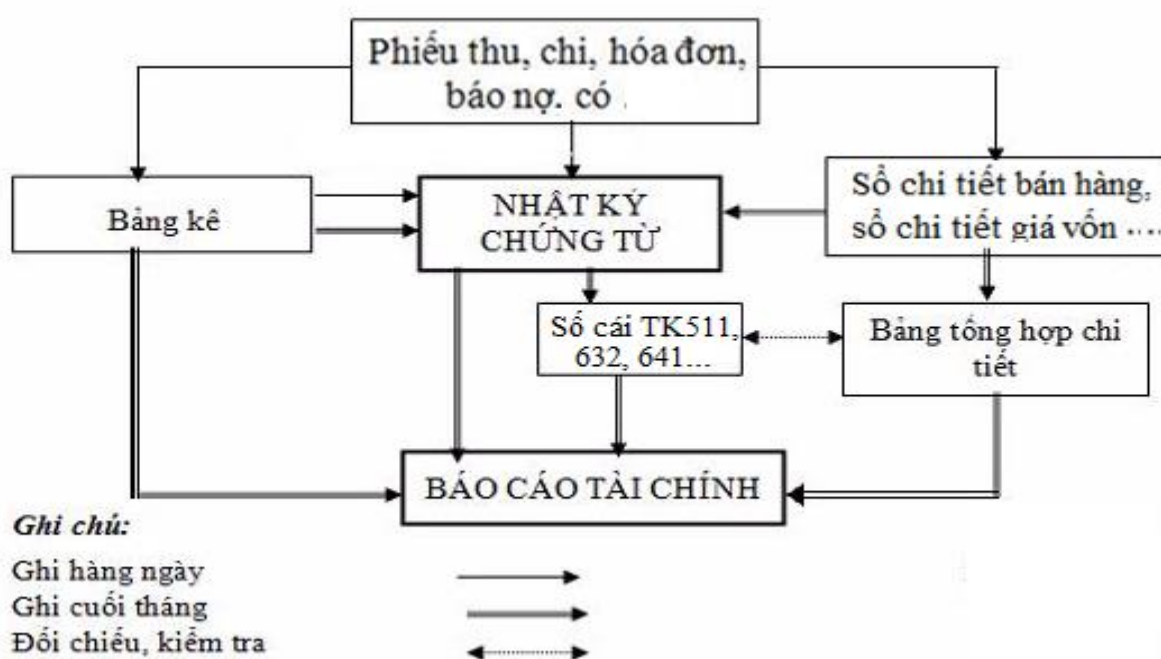
- Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ được thể hiện qua sơ đồ 1.10 như sau:



Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

1.3.4. Hình thức kế toán Nhật kí - Chứng từ

- ❖ Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật kí - Chứng từ
 - Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã phản ánh trên chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đều được ghi vào Sổ kế toán tổng hợp duy nhất là Sổ nhật ký – chứng từ theo trình tự thời gian.
 - Hình thức nhật kí - chứng từ bao gồm các loại sổ chủ yếu sau:
 - + Sổ Nhật kí - Chứng từ
 - + Các sổ thẻ kế toán chi tiết
- ❖ Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật kí - Chứng từ
 - + Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra và được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để ghi vào sổ Nhật ký – chứng từ. Số liệu của mỗi chứng từ (hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại) được ghi trên một dòng.
 - + Cuối tháng, sau khi đã phản ánh toàn bộ chứng từ kế toán phát sinh trong tháng vào sổ Nhật ký – chứng từ và các sổ, thẻ kế toán chi tiết, kế toán tiến hành cộng số liệu ở cột phát sinh ở phần Nhật ký và các cột Nợ, Có của từng tài khoản ở phần Sổ cái để ghi vào dòng cộng phát sinh cuối tháng.
 - Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật kí - chứng từ được thể hiện qua **sơ đồ 1.11** như sau:



Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật kí chứng từ

1.3.5. Hình thức kế toán trên máy tính

❖ Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán trên máy tính

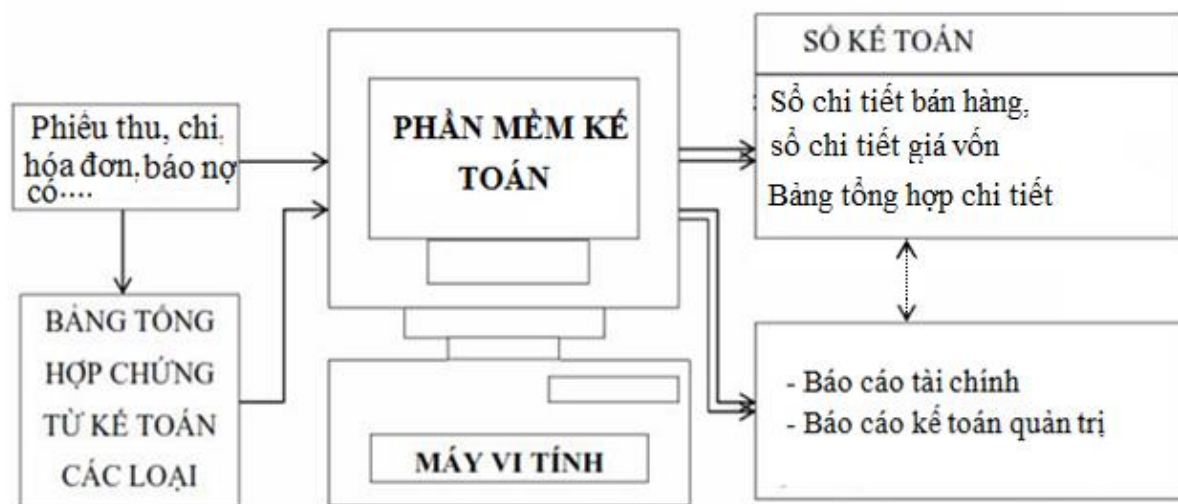
+ Công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán vào báo cáo tài chính theo quy định.

❖ Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán trên máy tính

+ Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

+ Cuối tháng, kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính.

- Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán máy được thể hiện qua sơ đồ 1.12 như sau



Chú thích:
 → Ghi thường xuyên
 ==> Ghi cuối tháng hoặc định kỳ
 <=> Đối chiếu kiểm tra số liệu

Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy tính

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ NASI

2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH Sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi

2.1.1. Khái quát công ty

Tên công ty: Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi

Tên tiếng anh: NASI CO.,LTD

Địa chỉ trụ sở: Thôn Tri Yếu - Xã Đặng Cương - Huyện An Dương - Hải Phòng

Đại diện pháp luật: Nguyễn Thị Kim Anh

Mã số thuế: 0200820835

Điện thoại: 02253.262.988

Mail: Nasi.vuhoa@gmail.com

Tài khoản số: 31000210596 tại ngân hàng VCB-CN Hải phòng

Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200820835 do sở kế hoạch đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 23/06/2008. Vốn điều lệ ban đầu là 9.900.000.000VNĐ ngày 17/12/2018 tăng lên 35.000.000.000VND

Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển

Những năm đầu đi vào hoạt Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi còn hạn chế về nhiều mặt. Số lượng nhân viên ít ỏi khoảng 15 người. Bất chấp khó khăn, gian khổ, làm việc trong điều kiện thiếu thốn đủ đường. Lãnh đạo Công ty cùng với cán bộ công nhân viên đã “khởi nghiệp” từ những hợp đồng mua bán nhỏ lẻ trong nước. Các năm tiếp theo Công ty đã không ngừng mở rộng các lĩnh vực kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường cũng như khai thác tối đa tiềm năng sẵn có của mình.

Công ty Nasi không chỉ dừng lại ở lĩnh vực hoạt động thương mại đơn thuần mà còn mong muốn cung cấp những mặt hàng do chính công ty sản xuất. Gắn liền với thực tế và nhu cầu của khách hàng công ty đã xây dựng dây chuyền sản xuất chất vốn cục dùng cho phân bón. Với phương châm sáng tạo trong sản xuất, luôn nâng cao chất lượng sản phẩm, tất cả vì lợi ích của cộng đồng.

Trong 10 năm qua, sản phẩm của công ty đã khẳng định được thương hiệu Nasi trên thị trường.

2.1.3. Đặc điểm sản xuất kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về hóa dầu, hóa chất công nghiệp, các phụ gia cho các ngành sản xuất như; Phân bón, Nhựa, Cao su, bao bì carton...: Với sự uy tín, tin cậy, Nasi luôn không ngừng phát triển, đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng, với sản phẩm và dịch vụ tốt nhất.

Sản xuất phụ gia phân bón (Giúp các công ty sản xuất phân bón giải quyết các vấn đề liên quan tới chất lượng của phân bón như chống vón cục, tạo màu sản phẩm, bọc phủ Urea, tan nhanh, tan chậm...)

Sản xuất các sản phẩm được sử dụng rộng rãi trong ngành sản xuất Gỗ, Giấy, Carton chống ẩm, Cao Su, Nhựa, Bao Bì, Inox,...

Nhập khẩu nguyên vật liệu và bán thương mại các chế phẩm từ dầu mỏ, các vật liệu cho ngành sản xuất nển, phụ gia ngành sản xuất nhựa, phụ gia làm mềm cao su, đánh bóng kim loại, Mực in, Văn phòng phẩm, Mỹ phẩm...

Trong quá trình hoạt động của mình công ty có nhiều thuận lợi nhưng cũng gặp không ít khó khăn

*** Thuận lợi:**

- Đội ngũ nhân viên trẻ tuổi, năng động, nhiệt huyết, luôn nỗ lực hết mình vì công việc và đặc biệt là tinh thần trách nhiệm rất cao, có tinh thần và kỹ năng làm việc tốt

trường làm việc văn minh, lành mạnh và chuyên nghiệp

- Cơ sở vật chất tốt như: được trang bị máy móc, trang thiết bị tân tiến nhất hiện nay, khu vực nhà xưởng rộng rãi, đảm bảo an toàn trong lao động.

- Bộ máy quản lý chuyên nghiệp, nhất quán, dễ dàng kiểm tra, kiểm soát

*** Khó khăn:**

- Đội ngũ nhân viên còn trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm nên ban đầu còn gặp nhiều vướng mắc trong kỹ thuật.

- Nhu cầu sử dụng của khách hàng đa dạng

- Đối thủ cạnh tranh nhiều trên thị trường

Những thành tích mà công ty đạt được từ khi thành lập đến nay

Sản phẩm đã có thương hiệu trên thị trường

Dành được nhiều giải thưởng cao quý do tổ chức uy tín trao tặng: Doanh nghiệp tiêu biểu năm 2016, 2017, 2018

Ngoài những điều đã nêu trên thì doanh thu và lợi nhuận hàng năm của công ty ngày càng tăng cao. Điều đó được thể hiện qua số liệu sau:

Doanh thu, lợi nhuận tăng đều trong các năm. Thể hiện qua báo cáo qua các năm như sau.

Lợi nhuận tăng thuế nộp vào NSNN cũng tăng theo. Thu nhập của người lao động cũng được cải thiện hơn. Thu nhập bình quân 6.000.000đ/người/tháng.

Biểu số 1 : Bảng kết quả kinh doanh năm 2016, 2017, 2018

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

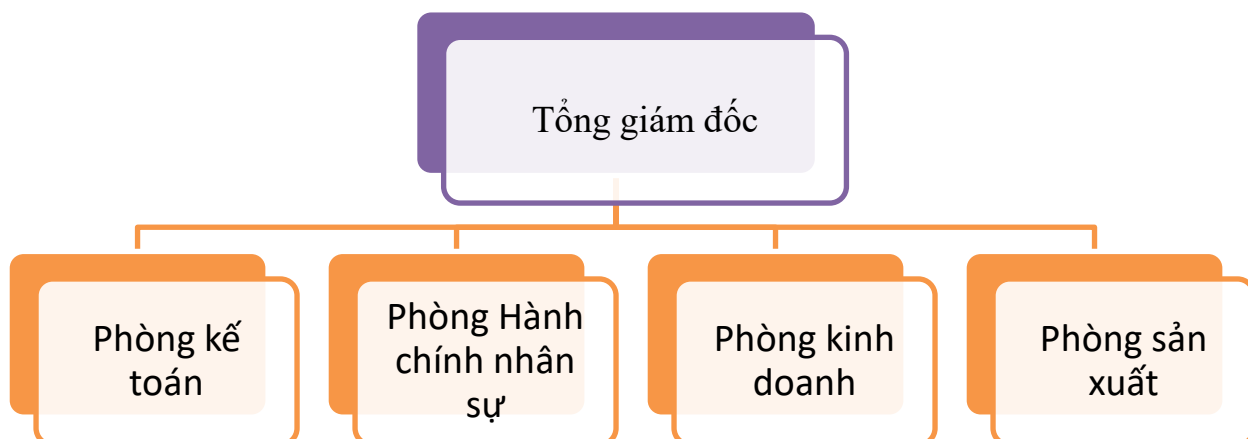
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	2017 so với 2016	2018 so với 2017
Doanh thu bán hàng	67.293.904.056	70.669.637.568	85.290.627.480	5%	21%
Các khoản giảm trừ DT	22.727.273	141.561.293			
Doanh thu thuần	67.271.176.783	70.528.076.275	85.290.627.480	5%	21%
Giá vốn hàng bán	61.154.299.170	64.967.801.974	78.989.582.644	6%	22%
Lãi gộp	6.116.877.613	5.560.274.301	6.301.044.836	-9%	13%
DT hoạt động tài chính	54.730.933	146.193.252	34.288.608	167%	-77%
Chi phí tài chính	740.232.573	388.236.870	864.322.320	-48%	123%
<i>Trong đó CP lãi vay</i>	<i>145.346.916</i>	<i>388.236.870</i>	<i>390.279.048</i>	167%	1%
Chi phí bán hàng	3.086.489.189	3.040.739.586	2.749.414.680	-1%	-10%
CP quản lý DN	1.755.850.601	1.528.779.918	1.715.639.889	-13%	12%
LN thuần	589.036.183	748.711.179	1.005.956.555	27%	34%
Thu nhập khác					
Chi phí khác					
Lợi nhuận khác	-	-			
LN trước thuế	589.036.183	748.711.179	1.023.920.615	27%	37%
Thuế TNDN 20%	117.807.237	149.742.236	201.191.311	27%	37%
Lợi nhuận sau thuế	471.228.946	598.968.943	804.765.244	27%	37%

Qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh của 3 năm ta thấy tình hình công ty biến động qua từng năm. Công ty hoạt động hiệu quả, lợi nhuận tăng đều.

2.1.4. Tổ chức bộ máy quản lý

2.1.4.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy của Công ty

2.1.4.2. Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban.

- **Tổng giám đốc:** Tổng giám đốc là người điều hành cao nhất trong công ty. Là đại diện pháp nhân của công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động của công ty. Xây dựng chiến lược kinh doanh, định hướng phát triển, thực hiện các mối liên hệ với đối tác, giao nhiệm vụ cho các bộ phận theo chức năng, kiểm tra phối hợp thống nhất sự hoạt động của các bộ phận trong công ty.

- **Phòng tài chính kế toán:** Là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động. Tham mưu cho Lãnh đạo Công ty và tổ chức thực hiện các mặt công tác sau: hạch toán kế toán kịp thời, đầy đủ toàn bộ tài sản, vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, các hoạt động thu, chi tài chính, lập kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính của đơn vị; tham mưu cho lãnh đạo đơn vị chỉ đạo và thực hiện kiểm tra, giám sát việc quản lý và chấp hành chế độ tài chính – kế toán. hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại đơn vị một cách kịp thời, đầy đủ đảm bảo phục vụ tốt cho hoạt động kinh doanh; chủ trì và phối hợp với các phòng có liên quan để lập kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính hàng năm và dài hạn của công ty; thực hiện, tham gia thực hiện và trực tiếp quản lý công tác đầu tư tài chính, cho vay tại đơn vị; tham mưu cho lãnh đạo đơn vị về việc chỉ đạo thực hiện hoặc trực tiếp thực hiện kiểm tra, giám sát việc quản lý và chấp hành chế độ tài chính – kế toán; nghiên cứu và đề xuất với Lãnh đạo đơn vị các biện pháp quản lý hoạt động kinh doanh đảm bảo chấp hành tốt đúng chế độ hiện hành và phù hợp với đặc điểm, tình hình kinh doanh của đơn vị để đạt hiệu quả cao nhất.

- **Phòng hành chính nhân sự:** Soạn thảo, trình duyệt và tổ chức thực hiện các quy định, quy trình liên quan đến Nhân sự áp dụng trong Công ty; Đề xuất cơ cấu tổ chức, bộ máy điều hành của Công ty. Xây dựng hệ thống các quy chế, quy trình, quy định cho Công ty, tổ chức thực hiện và giám sát việc chấp hành các quy định đó. Thực hiện công tác tuyển dụng nhân sự đảm bảo chất lượng theo yêu cầu, chiến lược của Công ty.

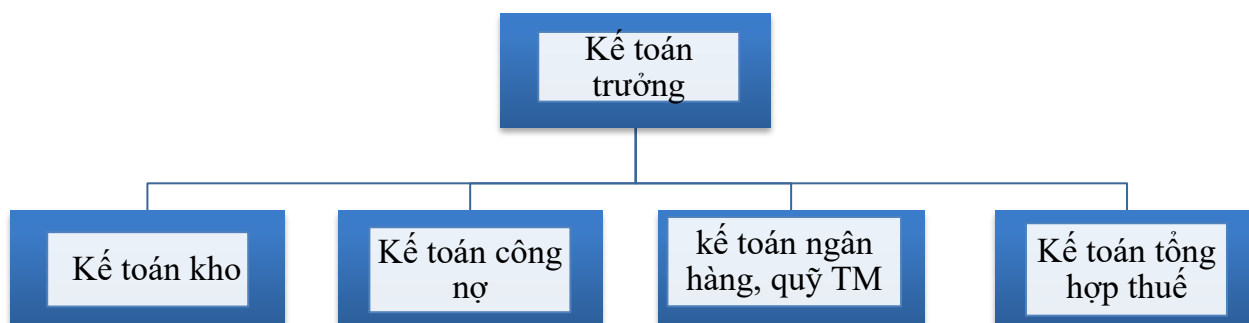
- **Phòng kinh doanh:** Tham mưu, giúp việc cho Tổng giám đốc về công tác bán các sản phẩm & dịch vụ của Công ty. công tác nghiên cứu & phát triển sản phẩm, phát triển thị trường; công tác xây dựng & phát triển mối quan hệ khách hàng. Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các hoạt động đó trong nhiệm vụ, thẩm quyền được giao. Tham mưu xây dựng chính sách bán hàng, bao gồm chính sách về giá, khuyến mãi, chiết khấu & các chương trình quảng bá, tiếp cận đến khách hàng để trình Tổng giám đốc phê duyệt.

- **Phòng sản xuất:** Quản lý và giám sát kỹ thuật, chất lượng. Công tác quản lý vật tư, thiết bị. Công tác quản lý an toàn, lao động, vệ sinh môi trường tại công ty, công tác soát xét, lập, trình duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản mẫu mã mới, kiểm định chất lượng sản phẩm. Phối hợp với các phòng ban, trực tiếp quản lý các ca trưởng và nhân viên trong xưởng, dưới sự chỉ đạo của Tổng giám đốc.

2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán

2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán

- ❖ Mô hình tổ chức bộ máy kế toán



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

❖ Chức năng nhiệm vụ bộ máy kế toán của công ty

- **Kế toán trưởng:** Là người điều hành mọi việc của phòng kế toán, trực tiếp kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ký duyệt chứng từ, báo cáo trước khi trình giám đốc. Tham mưu cho giám đốc các biện pháp nhằm tận thu, tiết kiệm chi phí và thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước. Phân tích các chỉ tiêu kinh tế trong báo cáo tài chính để có những ý kiến đề xuất tham mưu cho giám đốc nhằm đưa ra các quyết định chính xác.

- **Kế toán tổng hợp thuế:** Căn cứ vào chứng từ và sổ sách kế toán do các bộ phận kế toán cung cấp. Theo dõi đầy đủ số tài sản hiện có, tình hình biến động vốn, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tình hình tăng giảm tài sản cố định, các chi phí phát sinh khác trong doanh nghiệp. Tổng hợp số liệu lên báo cáo tháng, quý, năm ... nộp cơ quan thuế. Hỗ trợ kế toán trưởng các công việc khác.

- **Kế toán kho:** Có trách nhiệm quản lý thống kê, theo dõi nhập, xuất, tồn. Kiểm tra, đối chiếu thường xuyên từng chủng loại hàng hóa, vật tư. Hàng tháng tiến hành lập báo cáo nhập, xuất, tồn. Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phân mềm kế toán.

- **Kế toán ngân hàng và quỹ tiền mặt:** Quản lý quỹ, thu chi tiền mặt, kiểm kê, kiểm tra sổ quỹ tồn quỹ tiền và phản ánh chính xác kịp thời, đầy đủ số liệu hiện có, tình hình biến động vốn bằng tiền trong công ty. Nhập toàn bộ các nghiệp vụ liên quan đến quỹ vào phần mềm kế toán. Kế toán ngân hàng thực hiện các giao dịch tại ngân hàng như rút tiền về nhập quỹ, nộp tiền và tài khoản. Chuẩn bị các hồ sơ thanh toán nhà cung cấp. Chuẩn bị các hồ sơ vay vốn, dõi tình hình nhận nợ và trả nợ vay ngân hàng. Ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh vào phần mềm kế toán.

- **Kế toán công nợ:** Theo dõi công nợ riêng cho từng khách hàng, nhà cung cấp và lên kế hoạch gọi điện cho khách hàng thu nợ. Cũng như báo cáo tổng giám đốc biết công nợ phải trả để có kế hoạch trả nợ

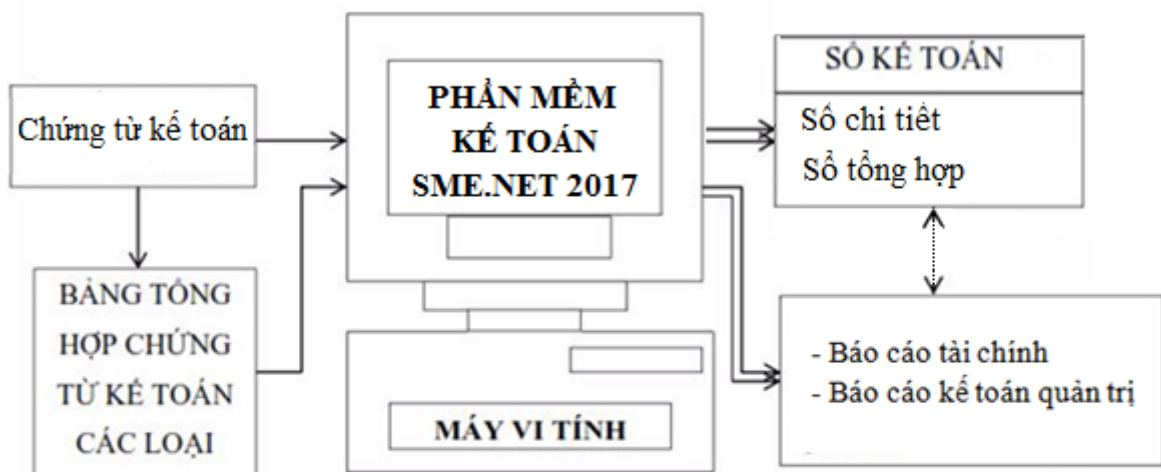
- + Lập báo cáo công nợ phải thu cuối quý, năm
- + Lập báo cáo công nợ phải trả tổng hợp cuối quý, năm
- + Kết thúc kỳ báo cáo lập bản đối chiếu công nợ gửi cho nhà cung cấp và khách hàng có chữ ký, đóng dấu cho đối tác, rồi đưa biên bản này về giao cho kế toán tổng hợp để làm căn cứ quyết toán thuế.

- + Lập hạn thanh toán căn cứ theo hợp đồng với nhà cung cấp.

- + Lập hạn phải thu của khách hàng theo cam kết trong hợp đồng.

2.1.5.2. Hình thức kế toán, chế độ, chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty.

- ❖ Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.
 - + Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm
 - + Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)
 - + Phần mềm kế toán sử dụng: MISA SME.NET 2017.
- ❖ Chế độ và hình thức kế toán áp dụng
 - + Hình thức kế toán: Theo hình thức nhật ký chung
 - + Chế độ kế toán doanh nghiệp: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC.
 - + Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - + Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền cả kì.
 - + Phương pháp tính thuế Giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ
 - + Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
 - + Nguyên tắc áp dụng tỷ giá ghi sổ trong kế toán: Tỷ giá bình quân gia quyền cả kì.
- ❖ Hình thức kế toán áp dụng. Hình thức kế toán trên máy tính



Chú thích:

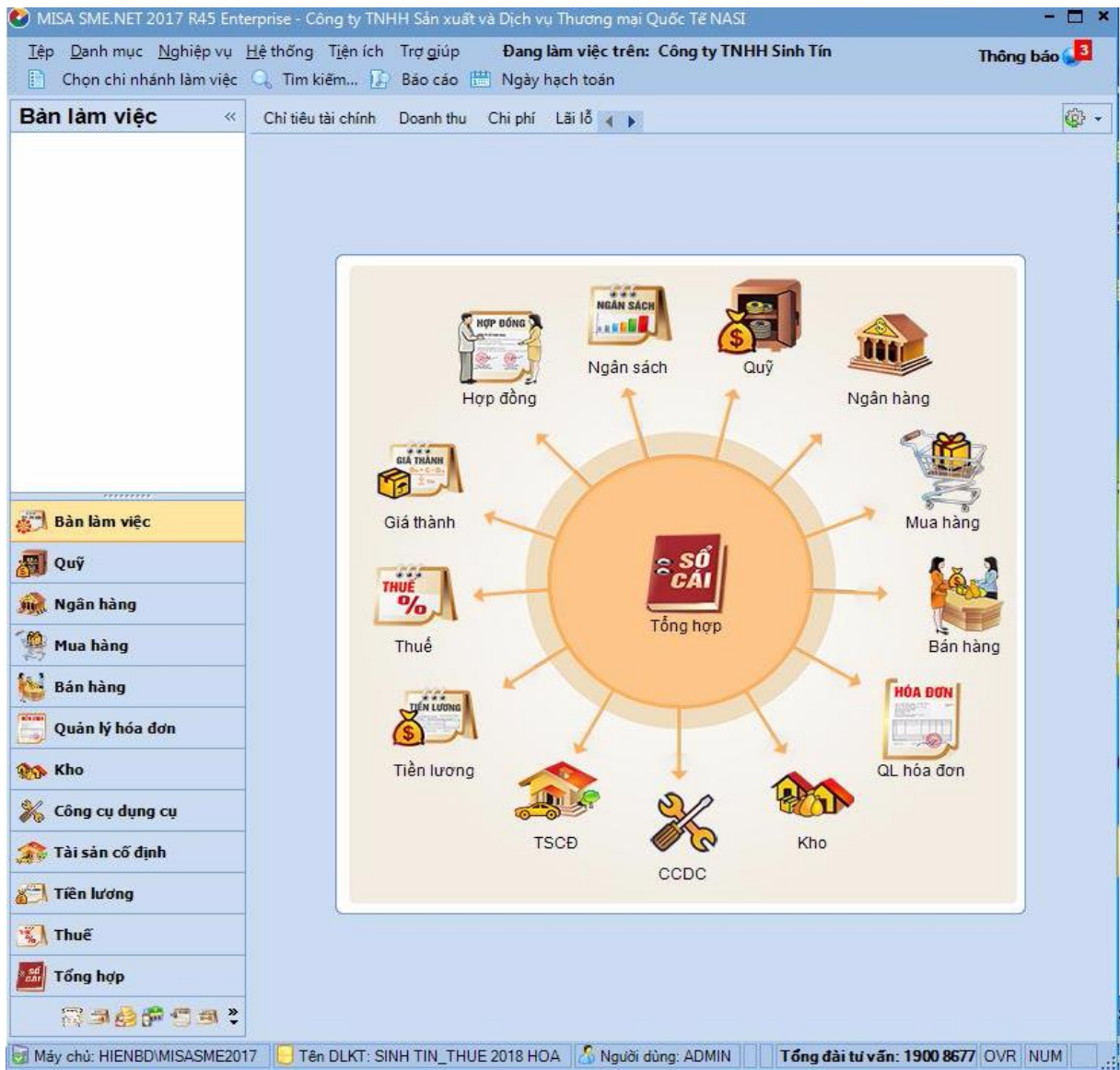
- Ghi thường xuyên
- ⇒ Ghi cuối tháng hoặc định kỳ
- ⇄ Đối chiếu, kiểm tra số liệu

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy tính

- Phần mềm kế toán MISA là Phần mềm kế toán số 1 Việt Nam, được phát triển bởi Công ty Cổ phần MISA. MISA SME.NET đáp ứng đầy đủ các nghiệp vụ của công ty thuộc tất cả các lĩnh vực: Thương mại, dịch vụ, sản xuất, xây lắp....Giúp tự động hóa quy trình tác nghiệp giữa các bộ phận kho/thủ quỹ - kế toán, Hỗ trợ kê khai thuế qua mạng.

- Tổng quan về phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017 (hình 2.1):

Hình 2.1 Giao diện phần mềm kế toán Misa SME.NET 2017



+ *Phân hệ quỹ*: Đáp ứng đầy đủ các nghiệp vụ thu, chi tiền mặt: Thu tiền bán hàng, thu tiền hoàn ứng, thu tiền nợ của khách hàng, thu hoàn thuế, thu khác, chi tiền mua hàng, chi tạm ứng, chi trả nợ nhà cung cấp, chi tiền nộp thuế, chi khác,...

+ *Phân hệ ngân hàng*: Đáp ứng đầy đủ các nghiệp vụ thu, chi tiền gửi ngân hàng: Thu tiền bán hàng, Thu tiền nợ của khách hàng, Thu hoàn thuế, Thu

khác, Chi tiền mua hàng, Chi trả nợ nhà cung cấp, Chi tiền nộp thuế, Chi khác,...

+ *Phân hệ mua hàng*: Đáp ứng đầy đủ các nghiệp vụ mua hàng: Mua hàng trong nước, Mua hàng nhập khẩu, Mua dịch vụ, Mua hàng qua kho, Mua hàng không qua kho, Mua hàng hoá đơn về trước hàng về sau, Mua hàng nhận hàng trước hoá đơn về sau, Mua hàng có chiết khấu, Giảm giá hàng mua,...

+ *Phân hệ bán hàng*: Đáp ứng đầy đủ các nghiệp vụ: Bán hàng trong nước, Bán hàng xuất khẩu, Bán qua đại lý bán đúng giá, Bán hàng ủy thác xuất khẩu, Bán hàng thu tiền ngay, Bán hàng chưa thu tiền.

+ *Phân hệ kho*: Cho phép quản lý các chứng từ nhập kho/ xuất kho vật tư hàng hóa, công cụ dụng cụ, thành phẩm.

+ *Phân hệ công cụ dụng cụ*: Khai báo các thông tin về CCDC như: tên, ngày ghi tăng, số lượng, đơn giá, số kỳ phân bổ...

+ *Phân hệ TSCĐ*: Khai báo các thông tin về TSCĐ như: tên, ngày ghi tăng, số lượng, đơn giá, số kỳ phân bổ...

+ *Phân hệ tiền lương*: Giúp doanh nghiệp quản lý chi tiết sự biến động nhân sự, thực hiện tính các khoản lương, thưởng, thuế TNCN chi tiết từng nhân viên.

+ *Phân hệ giá thành*: Giúp các doanh nghiệp tập hợp chi phí theo các đối tượng tập hợp chi phí và tính ra giá thành cho đối tượng tính giá thành. Chương trình hỗ trợ tính giá thành đáp ứng cho nhiều loại hình doanh nghiệp như: Doanh nghiệp xây lắp, cung ứng dịch vụ, doanh nghiệp sản xuất theo từng đơn đặt hàng và doanh nghiệp sản xuất liên tục, sản xuất hàng loạt

+ *Phân hệ hợp đồng*: Giúp doanh nghiệp quản lý chi tiết từng hợp đồng mua bán hàng phát sinh. Phần mềm cho phép kế toán quản lý được hợp đồng theo từng dự án, từng thị trường, bộ phận chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng, tình hình thực hiện hợp đồng, tình hình thanh toán, các khoản dự kiến chi, lãi lỗ theo từng hợp đồng,...

+ *Phân hệ hóa đơn điện tử*: Giúp quản lý những những hóa đơn điện tử đã xuất bán trong kỳ và những hóa đơn đã xóa bỏ

- Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ cái, ...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

- Công việc cuối tháng (hoặc vào bất kỳ thời điểm nào cần thiết) kế toán thực hiện cá thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu

giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kì. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

- Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp được in ra giấy, đóng thành quyển, và được thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định.

2.2. Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi

2.2.1. Kế toán doanh thu và giá vốn hàng bán

- Doanh thu của công ty chủ yếu là những mặt hàng dầu, sáp Parafin và phụ gia chống vón cục dùng trong ngành phân bón.

- Giá vốn của công ty là trị giá xuất kho của những mặt hàng trên. Trị giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.

2.2.1.1. Chứng từ kế toán

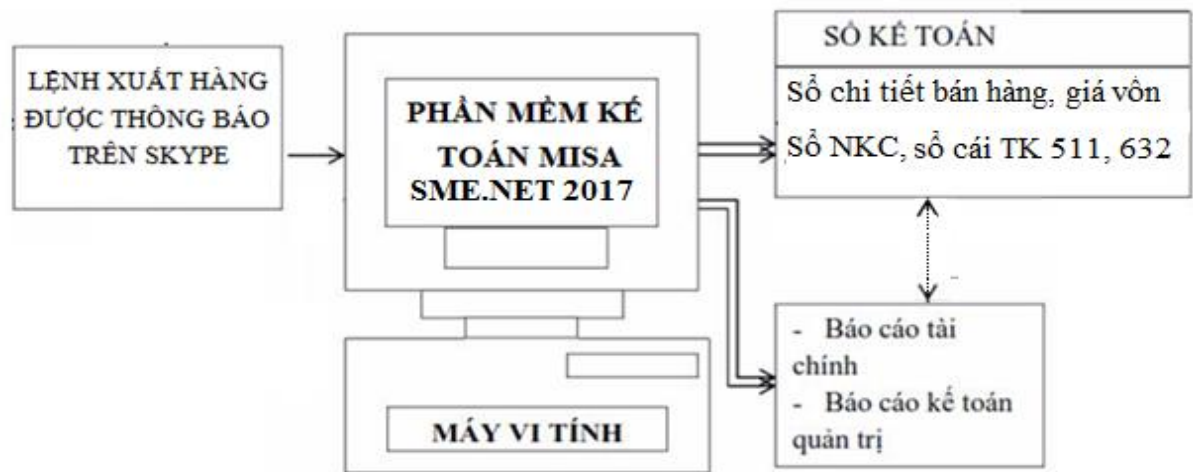
- + Hợp đồng mua bán hàng hóa
- + Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng
- + Phiếu xuất kho
- + Báo có ngân hàng
- + Các chứng từ khác có liên quan

2.2.1.2. Tài khoản sử dụng

- + 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- + 632: Giá vốn hàng bán
- + Sổ cái tài khoản 511
- + Sổ cái tài khoản 632
- + Tổng hợp chi tiết bán hàng

2.2.1.3. Quy trình hạch toán

Khi nhận được lệnh xuất hàng ban giám đốc đã duyệt liên quan đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ: Kế toán cập nhật số liệu vào phần mềm kế toán. Từ phần mềm kế toán in phiếu xuất kho, hóa đơn GTGT các sổ TK 511, Tk 632.... Quy trình hạch toán được thể hiện qua sơ đồ 2.4 như sau:



Chú thích:

- > Ghi thường xuyên
- =====> Ghi cuối tháng hoặc định kỳ
- ←-----> Đối chiếu, kiểm tra số liệu

Sơ đồ 2.4: Sơ đồ quy trình hạch toán doanh thu bán hàng và giá vốn

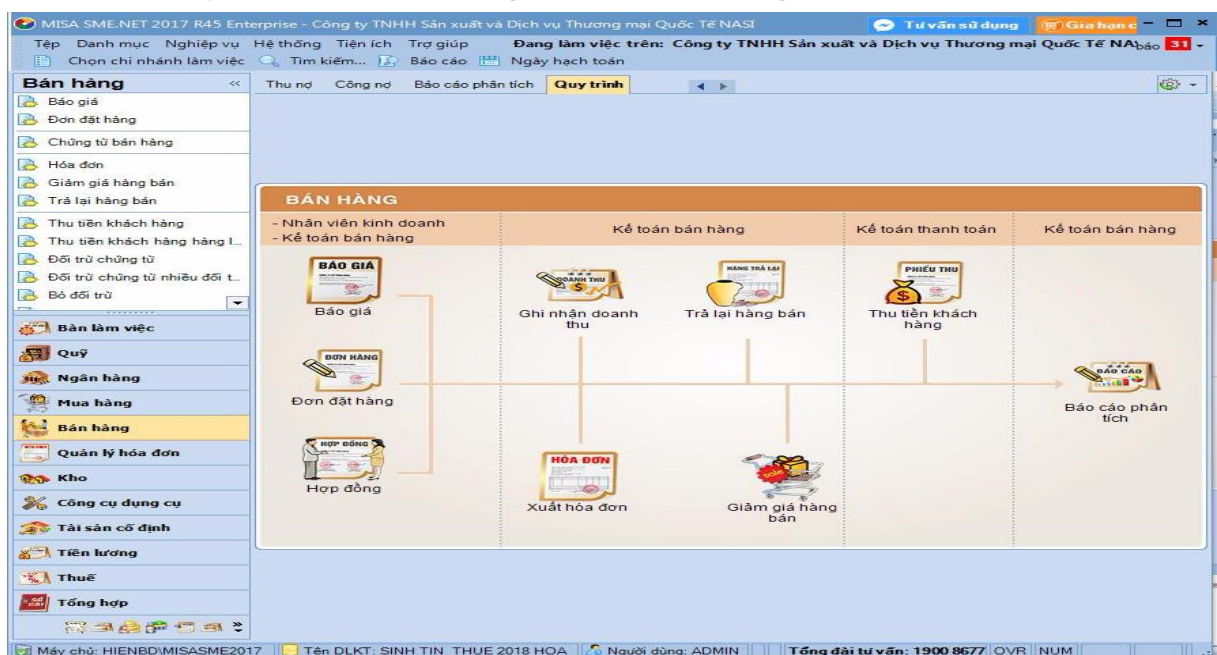
2.2.1.4. Ví dụ minh họa

Ví dụ 1: Ngày 03/12/2018 Bán hàng cho Công ty TNHH Chih Ming số tiền là 85.140.000đ. Khách hàng chưa thanh toán.

Ví dụ 2: Ngày 10/12/2018 Bán hàng cho Công ty Gỗ Phương Trung tổng số tiền phải thu là 60.500.000. Khách hàng chưa thanh toán.

- Quy trình hạch toán nghiệp vụ bán hàng được thực hiện trên phần mềm MISA qua (hình 2.2): Trên phần mềm MISA vào phân hệ bán hàng chọn chứng từ bán hàng:

Hình 2.2: Quy trình hạch toán nghiệp vụ bán hàng



- Khai báo thông tin chứng từ bán hàng(hình 2.3):

Hình 2. 3: Khai báo thông tin chi tiết về chứng từ bán hàng

The screenshot shows a software window titled "Bán hàng hóa, dịch vụ trong nước chưa thu tiền - Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế NASI". The main form is for creating a sales invoice ("Chứng từ bán hàng").

Key elements highlighted in red:

- Radio button: **1. Bán hàng hóa, dịch vụ trong nước**
- Radio button: **Kiểm phiếu xuất kho**
- Radio button: **Lập kèm hóa đơn**
- Button: **Đã lập hóa đơn**

Customer information (Thông tin chung):

- Khách hàng: PHUONG TRUNG
- Mã số thuế: 0101535971
- Địa chỉ: Số 26 Ngách 71/66 Phố Hoàng Văn Thái, Khương Trung, Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội
- NV bán hàng: (empty)

Payment terms (Điều khoản TT): Chưa thu tiền

Mã hàng	Tên hàng	TK công nợ/chi phí	TK doanh thu	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tỷ lệ CK (%)
SAP5658L2	Sáp Paraffin 56/58	131	5111	kg	5.000,00	11.000,00	55.000,00	0

Summary (Tóm tắt):

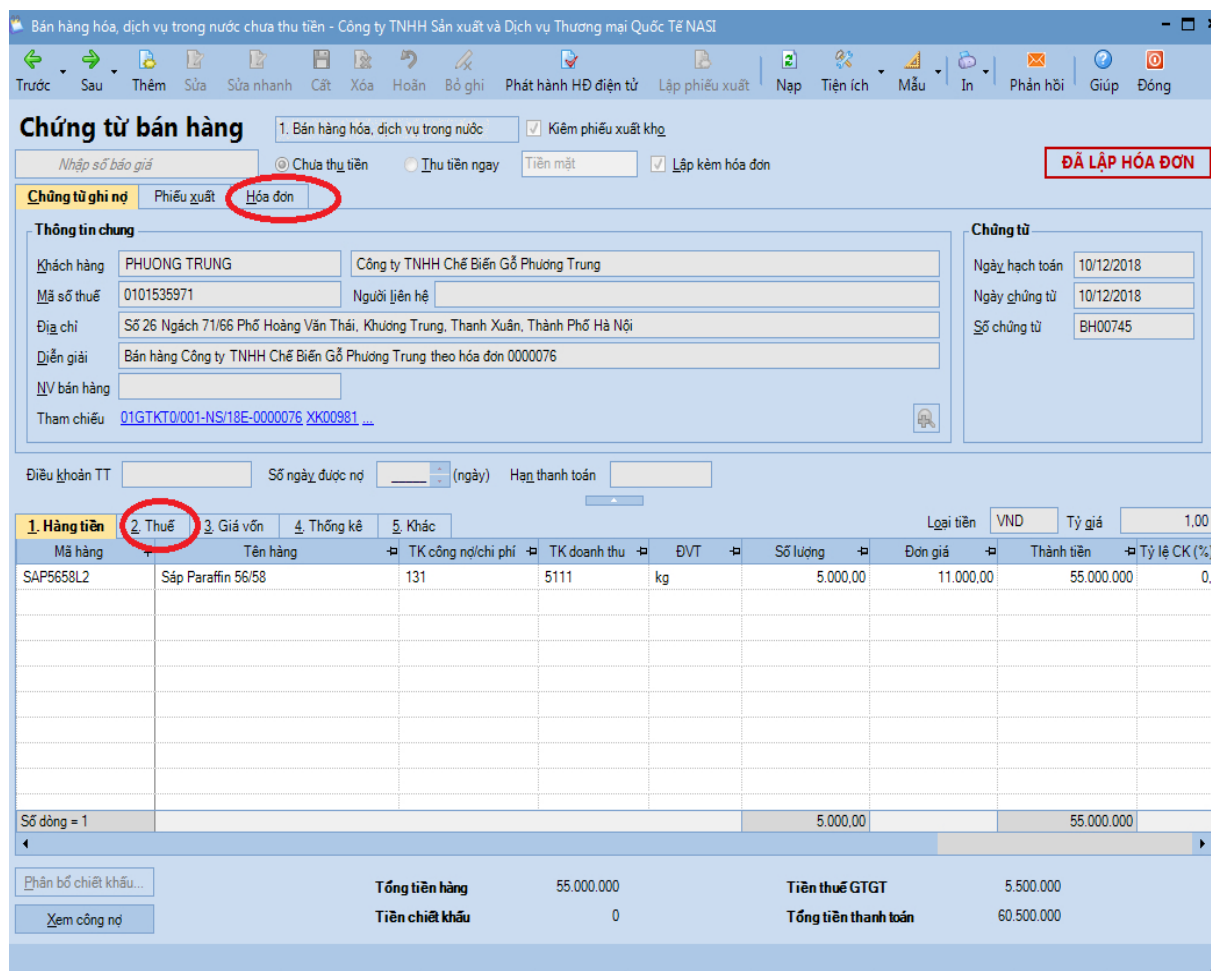
- Tổng tiền hàng: 55.000,000
- Tiền thuế GTGT: 5.500,000
- Tổng tiền thanh toán: 60.500,000

- + Chọn loại chứng từ bán hàng là **Bán hàng hóa, dịch vụ trong nước**.
- + Chọn phương thức thanh toán.
- + Tích chọn **Kiểm phiếu xuất kho**.
- + Tích chọn **Lập kèm hóa đơn**.
- + Tại mục **NV bán hàng**: Chọn nhân viên tương ứng, nếu có nhu cầu theo dõi tình hình bán hàng chi tiết theo nhân viên bán hàng.

+ Mục **Điều khoản TT** (áp dụng với phương thức **Chưa thu tiền**): Chọn điều khoản đã được thiết lập trên danh mục Điều khoản thanh toán, nếu có thỏa thuận về điều kiện thanh toán với khách hàng. => Trường hợp đã thiết lập điều khoản thanh toán cho từng khách hàng tại danh mục Khách hàng, thì chương trình sẽ tự động hiển thị sẵn thông tin này theo khách hàng được chọn.

- Khai báo các thông tin về thuế và hóa đơnGTGT(**Hình2.4**):

Hình 2.4: Khai báo thông tin về thuế và hóa đơn



Bán hàng hóa, dịch vụ trong nước chưa thu tiền - Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế NASI

Trước Sau Thêm Sửa Sửa nhanh Cắt Xóa Hoàn Bỏ ghi Phát hành HĐ điện tử Lập phiếu xuất Nạp Tiện ích Mẫu In Phản hồi Giúp Đóng

Chứng từ bán hàng 1. Bán hàng hóa, dịch vụ trong nước Kiểm phiếu xuất kho

Nhập số báo giá Chưa thu tiền Thu tiền ngay Tiền mặt Lập kèm hóa đơn **ĐÁ LẬP HÓA ĐƠN**

Chứng từ ghi nợ Phiếu xuất **Hóa đơn**

Thông tin chung

Khách hàng: PHUONG TRUNG Công ty TNHH Chế Biến Gỗ Phương Trung
Mã số thuế: 0101535971 Người liên hệ:
Địa chỉ: Số 26 Ngách 71/66 Phố Hoàng Văn Thái, Khương Trung, Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội
Điện giải: Bán hàng Công ty TNHH Chế Biến Gỗ Phương Trung theo hóa đơn 0000076
NV bán hàng:
Tham chiếu: 01GKT0/001-NS/18E-0000076 XK00981 ...

Chứng từ

Ngày hạch toán: 10/12/2018
Ngày chứng từ: 10/12/2018
Số chứng từ: BH00745

Điều khoản TT: Số ngày được nợ: (ngày) Hạn thanh toán:

1. Hàng tiền 2. **Thuế** 3. Giá vốn 4. Thống kê 5. Khác Loại tiền: VND Tỷ giá: 1,00

Mã hàng	Tên hàng	TK công nợ/chi phí	TK doanh thu	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tỷ lệ CK (%)
SAP5658L2	Sáp Paraffin 56/58	131	5111	kg	5.000,00	11.000,00	55.000.000	0.
Số dòng = 1					5.000,00		55.000.000	

Phân bổ chiết khấu... Xem công nợ

Tổng tiền hàng	55.000.000	Tiền thuế GTGT	5.500.000
Tiền chiết khấu	0	Tổng tiền thanh toán	60.500.000

+ Nếu không sử dụng phần mềm để quản lý việc xuất hóa đơn, Kế toán nhập trực tiếp thông tin hóa đơn GTGT xuất cho khách hàng tại mục Hóa đơn.

+ Nếu có sử dụng phần mềm để quản lý việc xuất hóa đơn, sau khi cắt chứng từ bán hàng Kế toán sẽ sử dụng chức năng Cập số.

- Khai báo các thông tin xuất kho. => Giá vốn xuất (Hình 2.5).

Hình 2.5: Khai báo các thông tin xuất kho. => Giá vốn xuất kho

Chứng từ bán hàng 1. Bán hàng hóa, dịch vụ trong nước Kiểm phiếu xuất kho

Nhập số báo giá Chưa thu tiền Thu tiền ngay Tiền mặt Lập kèm hóa đơn **ĐÃ LẬP HÓA ĐƠN**

Chứng từ ghi nợ **Phiếu xuất** Hóa đơn

Thông tin chung

Khách hàng: PHUONG TRUNG Công ty TNHH Chế Biến Gỗ Phương Trung
 Mã số thuế: 0101535971 Người liên hệ:
 Địa chỉ: Số 26 Ngách 71/66 Phố Hoàng Văn Thái, Khương Trung, Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội
 Điện giải: Bán hàng Công ty TNHH Chế Biến Gỗ Phương Trung theo hóa đơn 0000076
 NV bán hàng:
 Tham chiếu: 01GTKT0/001-NS/18E-0000076 XK00981 ...

Ngày hạch toán: 10/12/2018
 Ngày chứng từ: 10/12/2018
 Số chứng từ: BH00745

Điều khoản TT: Số ngày được nợ: (ngày) Hạn thanh toán:

1. Hàng tiên	2. Thuế	3. Giá vốn	4. Thống kê	5. Khác	Loại tiền	VND	Tỷ giá	1,00
Mã hàng	Tên hàng	TK công nợ/chi phí	TK doanh thu	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tỷ lệ CK (%)
SAP5658L2	Sáp Paraffin 56/58	131	5111	kg	5.000,00	11.000,00	55.000.000	0,
Số dòng = 1					5.000,00		55.000.000	

Phân bổ chiết khấu... **Tổng tiền hàng** 55.000.000 **Tiền thuế GTGT** 5.500.000
Tiền chiết khấu 0 **Tổng tiền thanh toán** 60.500.000

Thông tin này sẽ được chương trình tự động tính căn cứ vào phương pháp tính giá xuất kho đã được thiết lập trên **Hệ thống\Tùy chọn\Vật tư hàng hóa**.

- Thiết lập phương pháp tính giá xuất kho trên hệ thống (**Hình 2.6**)

Hình 2.6: Thiết lập phương pháp tính giá xuất kho

MISA SME.NET 2017 R45 Enterprise - Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế NASI

Tập Danh mục Nghiệp vụ **Hệ thống** Tiện ích Trợ giúp **Đang làm việc trên: Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế** Thống báo 31

Chọn chi nhánh làm việc Bảo cáo Phát hành HĐ điện tử Phát hành HĐ điện tử hàng loạt Gửi HĐ cho khách hàng

Hóa đơn điện tử << **Tùy chọn** **Định dạng số** **Phương pháp tính giá xuất kho** Định quân cuối kỳ

- Tùy chọn riêng
- Tùy chọn chung
- Báo cáo, chứng từ
- Tiền lương
- Vật tư hàng hóa**
- Định dạng số
- Quy tắc đánh số CT
- Hiện thị các nghiệp vụ
- Sao lưu
- Bảo mật

Phương pháp tính giá xuất kho: Định quân cuối kỳ

Cho phép xuất quá số lượng tồn
 Cho phép nhập đơn giá bằng tay
 Cảnh báo khi xuất quá số lượng tồn tối thiểu trên danh mục Vật tư, hàng hóa
 Cảnh báo khi bỏ ghi/ghi số chứng từ nhập, xuất kho khi đã phát sinh chứng từ xuất kho phía sau
 Cảnh báo khi nhập kho thành phẩm nhưng chọn loại phiếu nhập không phải là <Thành phẩm sản xuất>
 Có phát sinh hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận bán hộ, ký gửi, ký cược
 Không tự động lấy đơn giá mua khi lập chứng từ nhập kho thành phẩm

Cảnh báo nếu không chọn Mã quy cách khi nhập xuất kho, mua bán hàng hóa có theo dõi Mã quy cách

Cảnh báo Cảnh báo và không cho cất

Cách lấy số lượng đã giao của VTHH trên đơn đặt hàng, hợp đồng bán

Lấy từ chứng từ bán hàng, hàng bán trả lại Lấy từ phiếu xuất bán hàng, nhập kho hàng bán trả lại

Xác định nhóm HHDV mua vào chính

Nhóm HHDV này sẽ mặc định được chọn trên các chứng từ liên quan.

1. Hàng hoá, dịch vụ dùng riêng cho SXKD chịu thuế GTGT và sử dụng cho các hoạt động cung cấp hàng

Tùy chọn lấy đơn giá mua của vật tư hàng hóa khi lập đơn mua hàng, mua hàng, mua dịch vụ, nhập kho khác

Lấy theo đơn giá mua gần nhất của nhà cung cấp

Thiết lập giờ nhập xuất

Đồng ý Hủy bỏ Áp dụng

Số dòng = 1 5.000,00

Máy chủ: HIENBD\MISASME2017 Tên DLKT: THUÊ NASI 2018 Người dùng: ADMIN Tổng đài tư vấn: 1900 8677 OVR NUM 5:59 CH

- In và kết xuất hóa đơn điện tử (hình2.7):

Hình2.7: Cách in và kết xuất hóa đơn điện tử:

The screenshot shows the MISA SME.NET 2017 R45 Enterprise software interface. The main window displays the 'Hóa đơn điện tử' (Electronic Invoice) management screen. The interface includes a sidebar with navigation options like 'Bản làm việc', 'Quý', 'Ngân hàng', 'Mua hàng', 'Bán hàng', 'Hóa đơn điện tử', 'Quản lý hóa đơn', 'Kho', 'Công cụ dụng cụ', 'Tài sản cố định', and 'Thuế'. The main area displays a table of invoices with columns for date, invoice number, description, amount, and status. A specific invoice from 'Công ty TNHH Chế Biến Gỗ Phương T...' is highlighted. At the bottom, there is a 'Chi tiết' (Details) section showing item information like 'Mã hàng', 'Tên hàng', 'DVT', 'Số lượng', and 'Đơn giá'.

Ngày hóa đ	Số hóa	Đối tượng	Diễn giải	Tổng tiền	TT phát hành	TT gửi	KH đ	Số l
10/12/2018	0000079		Thu tiền b...	24.200.000	Đã phát hành	Đã gửi	✓	
10/12/2018	0000078		Bán hàng...	48.400.000	Đã phát hành	Đã gửi	✓	
10/12/2018	0000077		Thu tiền b...	9.867.000	Đã phát hành	Đã gửi	✓	
10/12/2018	0000076	Công ty TNHH Chế Biến Gỗ Phương T...	Bán hàng...	60.500.000	Đã phát hành	Đã gửi	✓	
10/12/2018	0000075	Công ty Cổ phần Lương thực Vật tư N...	Bán hàng...	60.000.006	Đã phát hành	Đã gửi	✓	
07/12/2018	0000074		Thu tiền b...	18.150.000	Đã phát hành	Đã gửi	✓	
07/12/2018	0000073		Thu tiền b...	18.150.000	Đã phát hành	Đã gửi	✓	
07/12/2018	0000072	Nguyễn Duy Thành	Thu tiền b...	18.150.000	Đã phát hành	Đã gửi	✓	
07/12/2018	0000071		Bán hàng...	72.600.000	Đã phát hành	Đã gửi	✓	
06/12/2018	0000070		Bán hàng...	60.500.000	Đã phát hành	Đã gửi	✓	
06/12/2018	0000069	Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xu...	Bán hàng...	78.209.560	Đã phát hành	Đã gửi	✓	
05/12/2018	0000068	Công ty cổ phần Supe Phốt Phát và H...	Bán hàng...	388.800.000	Đã phát hành	Đã gửi	✓	
04/12/2018	0000067		Bán hàng...	72.600.000	Đã phát hành	Đã gửi	✓	
03/12/2018	0000066	Nguyễn Ngọc Dũng	Bán hàng...	48.400.000	Đã phát hành	Đã gửi	✓	
03/12/2018	0000065	Công ty TNHH CHI H MING	Bán hàng...	85.140.000	Đã phát hành	Đã gửi	✓	
01/12/2018	0000064	Phạm Văn Chiêm	Bán hàng...	38.659.500	Đã phát hành	Đã gửi	✓	
01/12/2018	0000063	Phạm Thị Thứ	Thu tiền b...	27.819.000	Đã phát hành	Đã gửi	✓	

Mã hàng	Tên hàng	DVT	Số lượng	Đơn giá
SAP5658L2	Sáp Paraffin 56/58	kg	5.000,00	11.000,00

Thực hiện xong nhấn vào nút **Cất**, Tiếp theo vào phân hệ hóa đơn điện tử để gửi hóa đơn GTGT cho khách hàng, in hóa đơn điện tử đó gửi nhà xe dùng để vận đi đường.

Biểu 2.2: Hóa đơn GTGT số 0000065 ngày 03/12/2018 được kết xuất từ phần mềm



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)**

*Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(E-Invoice viewer)*

Ngày (Date) 03 tháng (month) 12 năm (year) 2018

Mẫu số (Form no): 01GTKT0/001

Ký hiệu (Sign): NS/18E

Số (No): 0000065

Đơn vị bán hàng (Supplier): **Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế NASI**

Mã số thuế (Tax code): **0200820835**

Địa chỉ (Address): **Thôn Tri Yếu, Xã Đặng Công, Huyện An Dương, Thành Phố Hải Phòng**

Điện thoại (Tel): **0225.3262.988**

Số tài khoản (Bank account): **0031000210596 tại Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hải Phòng**

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): **Công ty TNHH CHIH MING**

Mã số thuế (Tax code): **2300324175**

Địa chỉ (Address): **Lô H3-3 KCN Quế Võ, Phường Vân Dương, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh**

Hình thức thanh toán (Payment method): **TM/CK**

Số tài khoản (Bank account):

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Dầu Paraffin 150N	kg	3.300,00	23.454,55	77.400.000
Cộng tiền hàng: (Total before VAT):					77.400.000
Thuế suất GTGT (VAT rate):		10 %	Tiền thuế GTGT (VAT amount):		7.740.000
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					85.140.000
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words):					Tám mươi lăm triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn.

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Ký bởi: **Công ty TNHH Sản Xuất Và Dịch Vụ
Thương Mại Quốc Tế Nasi**

Ký ngày: **03/12/2018**

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): **R2HMF0GV1**

Tra cứu tại Website (Search on Website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/>

Biểu 2.3: Hóa đơn GTGT số 0000076 ngày 10/12/2018 được kết xuất từ phần mềm



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)**

*Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(E-Invoice viewer)*

Ngày (Date) 10 tháng (month) 12 năm (year) 2018

Mẫu số (Form no): 01GTKT0/001

Ký hiệu (Sign): NS/18E

Số (No): 0000076

Đơn vị bán hàng (Supplier): **Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế NASI**

Mã số thuế (Tax code): **0200820835**

Địa chỉ (Address): **Thôn Tri Yếu, Xã Đặng Cương, Huyện An Dương, Thành Phố Hải Phòng**

Điện thoại (Tel): **0225.3262.988**

Số tài khoản (Bank account): **0031000210596 tại Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hải Phòng**

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): **Công ty TNHH Chế Biến Gỗ Phương Trung**

Mã số thuế (Tax code): **0101535971**

Địa chỉ (Address): **Số 26 Ngách 71/66 Phố Hoàng Văn Thái, Khương Trung, Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội**

Hình thức thanh toán (Payment method): **TM/CK**

Số tài khoản (Bank account):

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Sáp Paraffin 56/58	kg	5.000,00	11.000,00	55.000.000
Cộng tiền hàng: (Total before VAT):					55.000.000
Thuế suất GTGT (VAT rate):		10 %	Tiền thuế GTGT (VAT amount):		5.500.000
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					60.500.000
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Sáu mươi triệu năm trăm nghìn đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

*(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)*

Người bán hàng (Seller)

*(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)*

Ký bởi: **Công ty TNHH Sản Xuất Và Dịch Vụ
Thương Mại Quốc Tế Nasi**

Ký ngày: **10/12/2018**

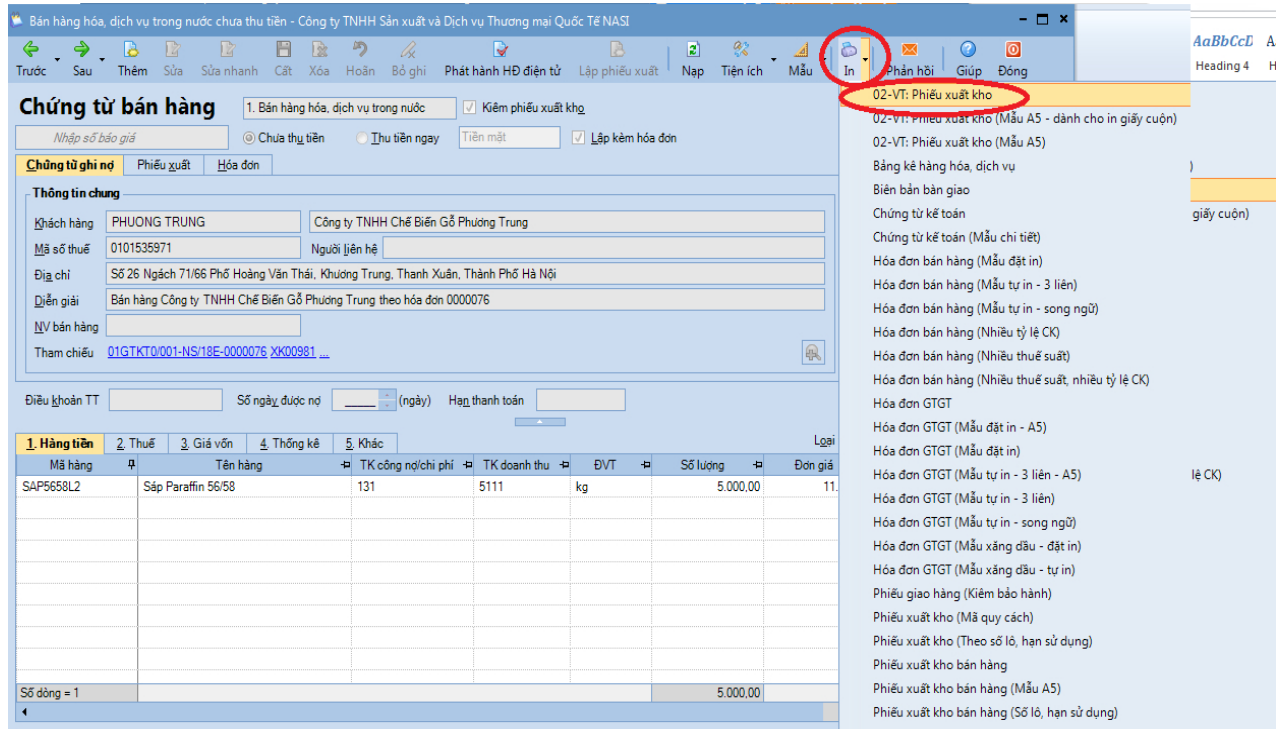
(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): **W2H2FOXAW**

Tra cứu tại Website (Search on Website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/>

- In và kết xuất phiếu xuất kho (Hình 2.8)

Hình 2.8. Cách in và kết xuất phiếu xuất kho



Biểu 2.4: Phiếu xuất kho của ví dụ 1 (ngày 3/12) được in ra từ phần mềm

Mẫu số: 02 - VT
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế NASI
Thôn Tri Yếu, Xã Đặng Cương, Huyện An Dương, Thành Phố Hải Phòng
Phòng

PHIẾU XUẤT KHO
Ngày 03 tháng 12 năm 2018 Ng: 632
Số: XK00967 Có: 1561

- Họ tên người nhận hàng: Công ty TNHH CHIH MING
- Địa chỉ (bộ phận): Lô H3-3 KCN Quế Võ, Phường Văn Dương, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
- Lý do xuất kho: Xuất kho bán hàng Công ty TNHH CHIH MING theo hóa đơn 0000065
- Xuất tại kho (ngăn ló): Kho hàng hóa Địa điểm:

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Dầu Paraffin 150N	DAU150	kg	3.300,00		20.639,80	68.111.340
Cộng							68.111.340

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Sáu mươi tám triệu một trăm mười một nghìn ba trăm bốn mươi đồng chẵn.
- Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày tháng năm

Người lập phiếu **Người nhận hàng** **Thủ kho** **Kế toán trưởng** **Tổng giám đốc**
(Ký, họ tên) *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)* *(Hoặc bộ phận có nhu cầu nhập)* *(Ký, họ tên, đóng dấu)*
(Ký, họ tên)

Biểu 2.5: Phiếu xuất kho của ví dụ 2 được in ra từ phần mềm

Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế NASI
Thôn Trì Yếu, Xã Đặng Cương, Huyện An Dương, Thành Phố Hải Phòng

Mẫu số: 02 - VT
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 10 tháng 12 năm 2018 Nợ: 632
Số: XK00981 Có: 1561

- Họ tên người nhận hàng: Công ty TNHH Chế Biến Gỗ Phương Trung
- Địa chỉ (bộ phận): Số 26 Ngách 71/66 Phố Hoàng Văn Thái, Khương Trung, Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội
- Lý do xuất kho: Xuất kho bán hàng Công ty TNHH Chế Biến Gỗ Phương Trung theo hóa đơn 0000076
- Xuất tại kho (ngân lô): Kho hàng hóa Địa điểm:

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Sáp Paraffin 56/58	SAP5658L2	kg	5.000,00		10,130	50,650,000
Cộng							53.964.750

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Năm mươi ba triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng chẵn.

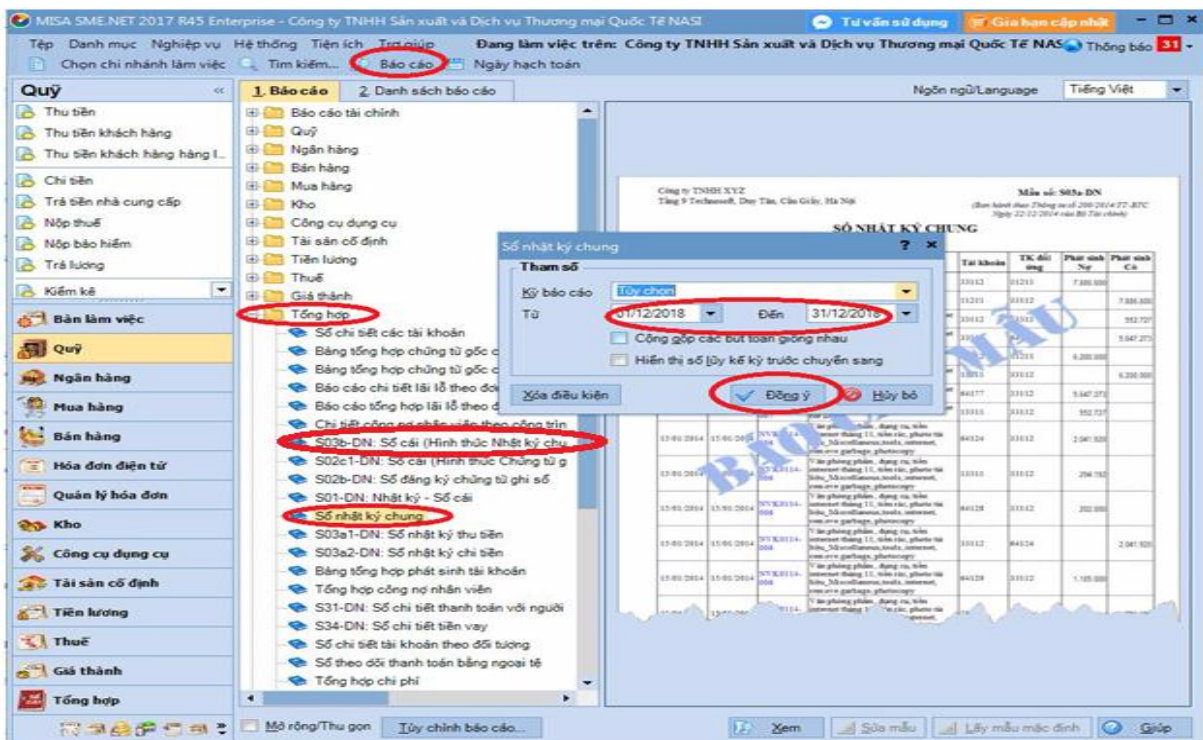
- Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày tháng năm

Người lập phiếu (Ký, họ tên) Người nhận hàng (Ký, họ tên) Thủ kho (Ký, họ tên) Kế toán trưởng (Hoặc bộ phận có nhu cầu nhập) (Ký, họ tên) Tổng giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)

- In sổ Nhật ký chung được thể hiện qua (Hình 2.9) như sau: Trên phần mềm vào mục báo cáo chọn phần tổng hợp di chuột đến tab Sổ Nhật ký chung, S03b-DN: Sổ cái (hình thức nhật ký chung) chọn kỳ báo cáo đồng ý

Hình 2.9: Cách in sổ Nhật ký chung, sổ cái Tk 511 và 632



Biểu 2.6: Trích sổ nhật ký chung năm 2018

Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế NASI
Thôn Tri Yếu, Xã Đặng Cương, Huyện An Dương, Thành Phố Hải
Phòng

Mẫu số: S03a-DN (Ban hành theo
Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2018

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	chứn g từ	Diễn giải	Tài khoả n	TK ĐƯ	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có
.....
03/12/2018	03/12/2018	BH741	Bán hàng cho Cty Chig ming	131	5111	77,400,000	
03/12/2018	03/12/2018	BH741	Bán hàng cho Cty Chig ming	5111	131		77,400,000
03/12/2018	03/12/2018	BH741	Bán hàng cho Cty Chig ming	131	33311	7,740,000	
03/12/2018	03/12/2018	BH741	Bán hàng cho Cty Chig ming	33311	131		7,740,000
03/12/2018	03/12/2018	XK966	XK bán hàng cho Cty Chig ming	632	1561	68,111,340	
03/12/2018	03/12/2018	XK966	XK bán hàng cho Cty Chig ming	1561	632		68,111,340
10/12/2018	10/12/2018	BH745	Bán hàng Cty Gỗ Phương Trung	131	5111	55,000,000	
10/12/2018	10/12/2018	BH745	Bán hàng Cty Gỗ Phương Trung	5111	131		55,000,000
10/12/2018	10/12/2018	BH745	Bán hàng Cty Gỗ Phương Trung	131	33311	5,500,000	
10/12/2018	10/12/2018	BH745	Bán hàng Cty Gỗ Phương Trung	33311	131		5,500,000
10/12/2018	10/12/2018	XK980	XK bán hàng Cty Gỗ Phương Trung	632	1561	50,650,000	
10/12/2018	10/12/2018	XK980	XK bán hàng Cty Gỗ Phương Trung	1561	632		50,650,000
.....
10/12/2018	10/12/2018	BH813	Bán hàng Nguyễn Hữu Hải	131	5111	44,000,000	
10/12/2018	10/12/2018	BH813	Bán hàng Nguyễn Hữu Hải	5111	131		44,000,000
10/12/2018	10/12/2018	BH813	Bán hàng Nguyễn Hữu Hải	131	33311	4,400,000	
10/12/2018	10/12/2018	BH813	Bán hàng Nguyễn Hữu Hải	33311	131		4,400,000
.....
Tổng cộng lũy kế						856,743,085,331	856,743,085,331

- Số này có 47 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 47

Ngày tháng năm

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Thị Hòa

Nguyễn Thị Tuyết Nguyễn Thị Kim Anh

Biểu số 2.7: Sổ cái tài khoản 511

Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế NASI
Thôn Tri Yêu, Xã Đặng Cương, Huyện An Dương, Hải Phòng

Mẫu số: S03b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2018

Tài khoản: 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Tra ng	dòng		Nợ	Có
			- Số dư đầu kỳ					
.....
03/12/2018	BH0741	03/12/2018	Bán hàng Cty Chig ming theo HĐ 000065			131		77,400,000
.....
10/12/2018	BH0745	10/12/2018	Bán hàng Cty Gỗ Phương Trung HĐ76			131		55,000,000
10/12/2018	BH0746	10/12/2018	Bán hàng Nguyễn Văn Khuê theo HĐ 000077			131		104,000,000
10/12/2018	BH0817	10/12/2018	Bán hàng Phạm Văn Cừ theo HĐ 000078			131		92,000,000
10/12/2018	BH0818	10/12/2018	Bán hàng Nguyễn Hữu Hải theo HĐ 000079			131		44,000,000
.....
			- Cộng số phát sinh				85,290,627,480	85,290,627,480
			- Số dư cuối kỳ					
			- Cộng lũy kế				85,290,627,480	85,290,627,480

- Sổ này có 04 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 04

- Ngày mở sổ:Ngày tháng năm ...

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Thị Hòa

Nguyễn Thị Tuyết

Nguyễn Thị Kim Anh

Biểu số 2.8: Sổ cái tài khoản 632

Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế NASI
 Thôn Tri Yếu, Xã Đặng Cương, Huyện An Dương, Thành Phố
 Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI**(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)****Năm 2018****Tài khoản: 632 - Giá vốn hàng bán***Đơn vị tính: VND*

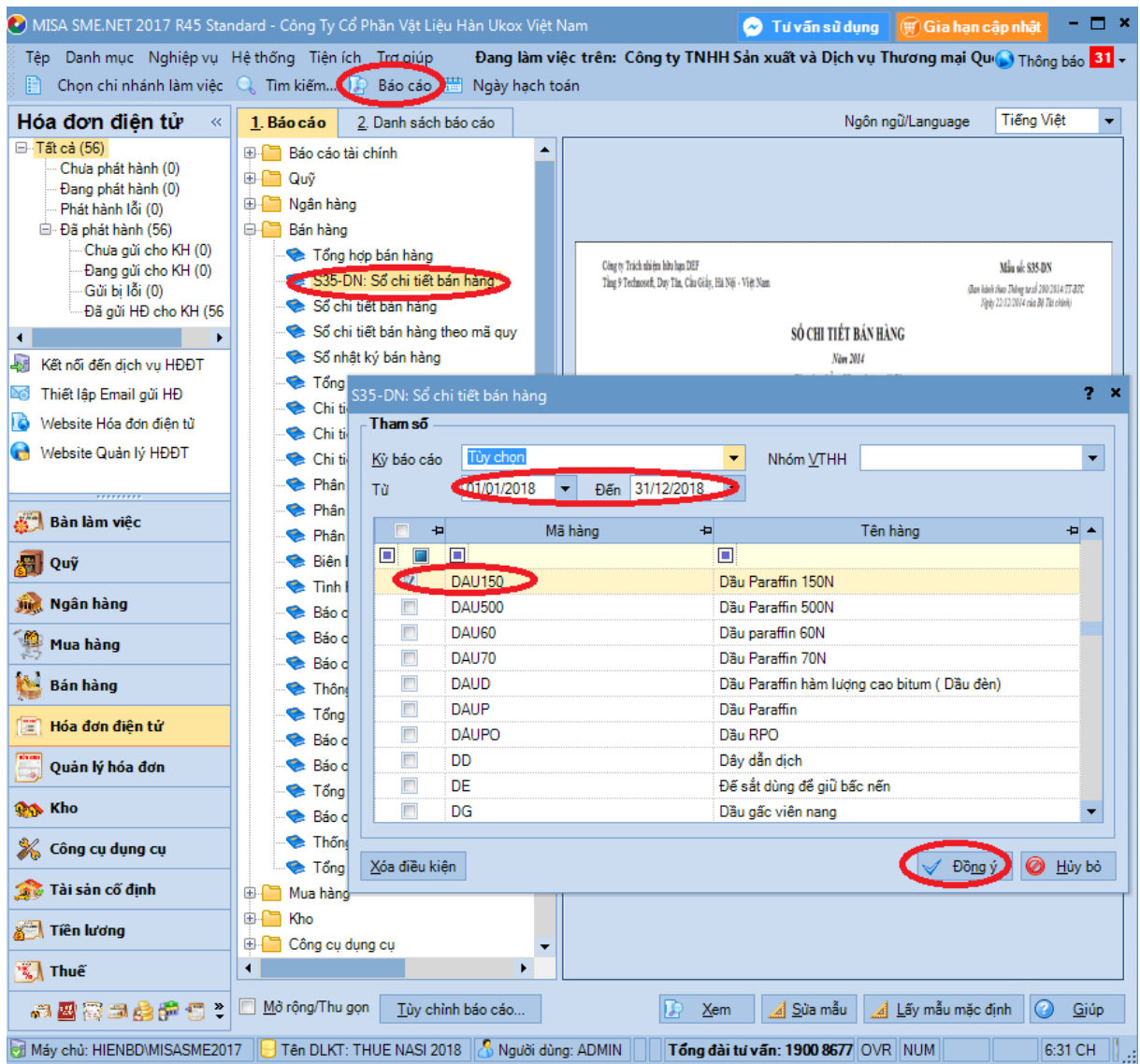
Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Tra ng	dò ng		Nợ	Có
			- Số dư đầu kỳ					
.....
03/12/2018	XK966	03/12/2018	XK bán cho Cty Chig mingHD 065			1561	68,111,340	
10/12/2018	XK980	10/12/2018	XK bán cho Cty Gỗ Phương Trung HD076			1561	50,650,000	
10/12/2018	XK981	10/12/2018	Bán hàng Nguyễn Văn Khuê theo HD 000077			1561		92,857,425
10/12/2018	XK982	10/12/2018	Bán hàng Phạm Văn Cừ theo HD 000078			1561		85,472,960
10/12/2018	XK984	10/12/2018	XK bán cho Nguyễn Hữu Hải HD 0078			1561	40,723,000	
.....
			- Cộng phát sinh				78,989,582,644	78,989,582,644
			- Số dư cuối kỳ					

Ngày tháng năm

Người ghi sổ*(Ký, họ tên)***Vũ Thị Hòa****Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)***Nguyễn Thị Tuyết****Tổng giám đốc***(Ký, họ tên, đóng dấu)***Nguyễn Thị Kim Anh**

- Cách in sổ chi tiết bán hàng(**Hình2.10**): Trên phần mềm vào mục **báo cáo** chọn phân hệ **kho** di con chuột đến tab **Sổ chi tiết bán hàng**, chọn kỳ báo cáo, nhấn **đồng ý**.

Hình 2.10: Cách in sổ chi tiết bán hàng



Biểu số 2.9: Sổ chi tiết bán hàng

Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi
Thôn Tri yếu, xã Đặng Cương, huyện An Dương, Hp

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Mẫu số: S35-DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài
chính)

Năm 2018

Tên sản phẩm: Dầu Paraffin 150N

Ngày hạch toán	Chứng từ		Hóa đơn		Diễn giải	TK đối ứn g	ĐV T	Doanh thu			Các khoản tính trừ	
	Ngày	Số hiệu	Ngày	Số				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Khác (521)
.....
04/10/2018	04/10/2018	BH688	04/10/2018	0000018	Bán hàng Cty Creative Lights HĐ 0000018	131	kg	4.950	23.454	116.099		
29/10/2018	29/10/2018	BH699	29/10/2018	0000028	Bán hàng Cty Thăng Lợi HĐ 0000028	131	kg	3.135	23.454	73.530.014		
27/11/2018	27/11/2018	BH730	27/11/2018	0000058	Bán hàng Cty Creative Lights HĐ 0000058	131	kg	4.950	23.454	116.099		
03/12/2018	03/12/2018	BH741	03/12/2018	0000065	Bán hàng Cty CHIH MING theo HĐ0065	131	kg	3.300,00	23.454,55	77.400.000		
					Cộng số phát sinh			3.300,00		5.765.724.743		
					- Doanh thu thuần					5.765.724.743		
					- Giá vốn hàng bán					5.294.504.405		
					- Lãi gộp					471.220.338		

- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

- Ngày mở sổ:

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi

Thôn Tri yêu, xã Đặng Cương, huyện An Dương, Hp

Mẫu số: S35-DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài
chính)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Năm 2018

Tên sản phẩm: Sáp Paraffin 54-56-58 loại 2

Ngày hạch toán	Chứng từ		Hóa đơn		Diễn giải	TK đối ứng	ĐVT	Doanh thu			Các khoản tính trừ	
	Ngày	Số hiệu	Ngày	Số				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Khác (521)
.....
07/12/2018	07/12/2018	PT00564	07/12/2018	0000074	Thu tiền BH Nguyễn Đức Hợp HĐ00074	1111	kg	1.500,00	11.000,00	16.500.000		
10/12/2018	10/12/2018	BH00745	10/12/2018	0000076	BH Cty Gỗ Phương Trung HĐ00076	131	kg	5.000,00	11.000,00	55.000.000		
10/12/2018	10/12/2018	BH00813	10/12/2018	0000078	Bán hàng Nguyễn Hữu Hải theo hóa đơn 0000078	131	kg	4.000,00	11.000,00	44.000.000		
.....
					Cộng số phát sinh			80.400,00		7.516.586.000		
					- Doanh thu thuần					7.516.586.000		
					- Giá vốn hàng bán					7.308.601.184		
					- Lãi gộp					207.984.816		

- Sổ này có 03 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 03

- Ngày mở sổ:

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

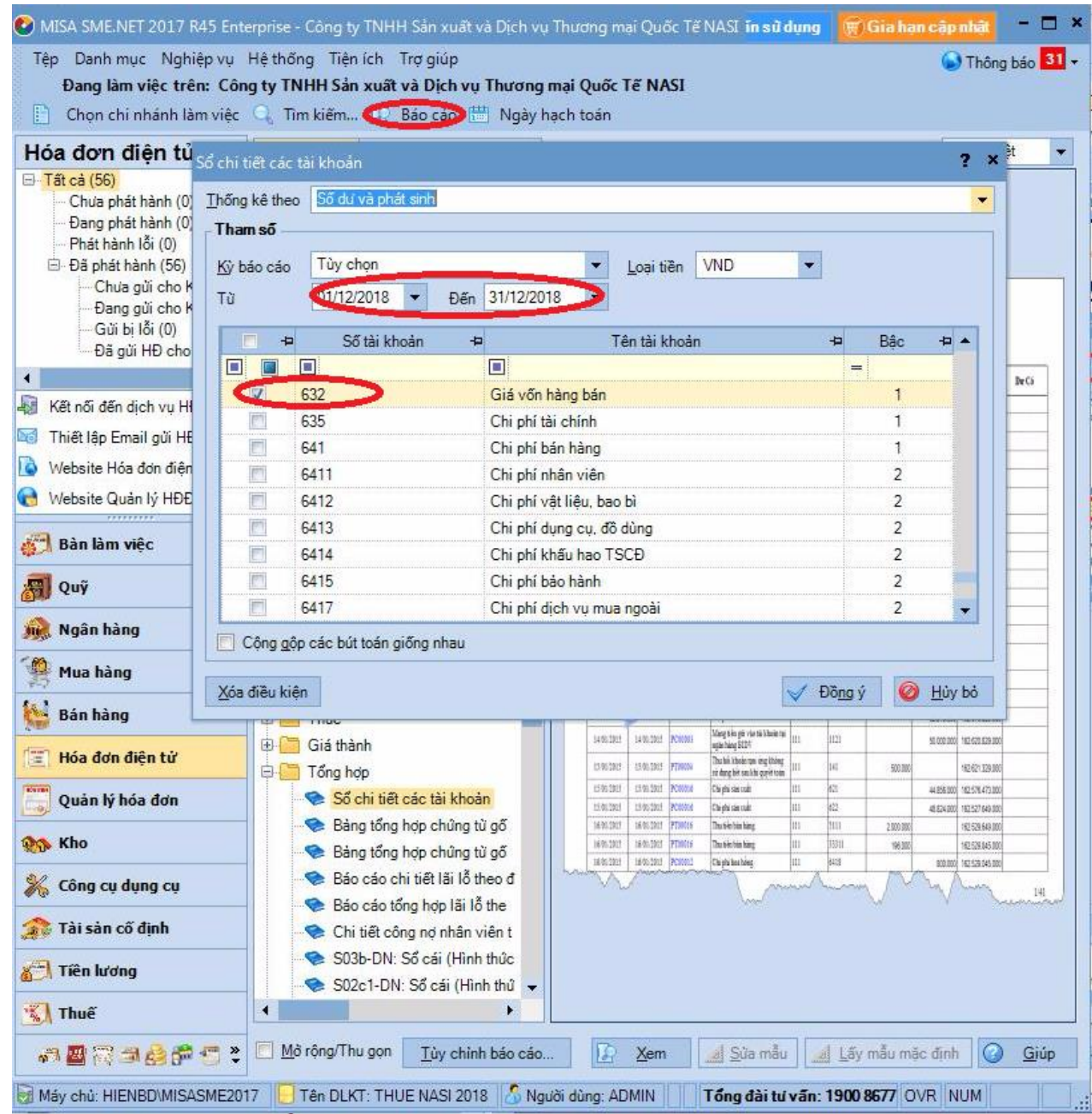
Ngày tháng năm

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

- Cách in sổ chi tiết 632(Hình2.11): Trên phần mềm vào mục **báo cáo** chọn phân hệ **tổng hợp** di con chuột đến tab **Sổ chi tiết tài khoản**, chọn kỳ báo cáo **nhấn đồng ý**.

Hình số 2.11: Cách in sổ chi tiết tài khoản 632



Biểu số 2.10: Sổ chi tiết giá vốn bán hàng

Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế NASI

Thôn Tri Yếu, Xã Đặng Cương, Huyện An Dương, Thành Phố Hải Phòng

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT GIÁ VỐN BÁN HÀNG

Năm 2018

Mã hàng hóa: Dầu Paraffin 150N

Đơn vị tính: VND

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	ĐVT	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày, tháng					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	E	1	2	3=1x2	4	5=1x4	6	7=1x6	8
		Số dư đầu kỳ		kg	20,639.8					102,325.	2,111,967,758	
XK00966	03/12/2018	Xuất kho bán hàng Công ty TNHH CHIH MING theo hóa đơn 0000065	156	kg	20,639.8			3,300.00	68,111,340	99,025.00	2,043,856,418	
XK00987	11/12/2018	Xuất kho bán	156	kg	20,639.8			350.00	7,223,930	98,675.00	2,036,632,488	
Cộng								3,650.00	75,335,270	98,675.00	2,036,632,488	

- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

- Ngày mở sổ:

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế NASI

(Ban hành theo Thông tư số

SỔ CHI TIẾT GIÁ VỐN BÁN HÀNG

Năm 2018

Mã hàng hóa: Sap Paraffin 54-56-58 loại 2

Đơn vị tính: VND

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	ĐV T	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày, tháng					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	E	1	2	3=1x2	4	5=1x4	6	7=1x6	8
.....
XK00980	10/12/2018	XK bán cho Cty Gỗ Phương Trung HD 0076	156	kg	10,792.9			5,000.00	50,650,000	61,112.79	659,522,748	
XK0983	10/12/2018	XK bán cho Nguyễn Hữu Hải HD 000078	156	kg	10,792.9			4,000.00	43,171,800	57,112.79	616,350,948	
XK0984	10/12/2018	XK bán cho Tạ Thị Xuyên theo HD 000079	156	kg	10,792.9			2,000.00	21,585,900	55,112.79	594,765,048	
.....
Cộng						100,000	1,079,182,620	90,400.00	975,693,020	13,212.79	142,589,283	

- Sổ này có 04 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 04
- Ngày mở sổ:Ngày tháng năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.2. Kế toán chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

2.2.2.1. Chứng từ kế toán

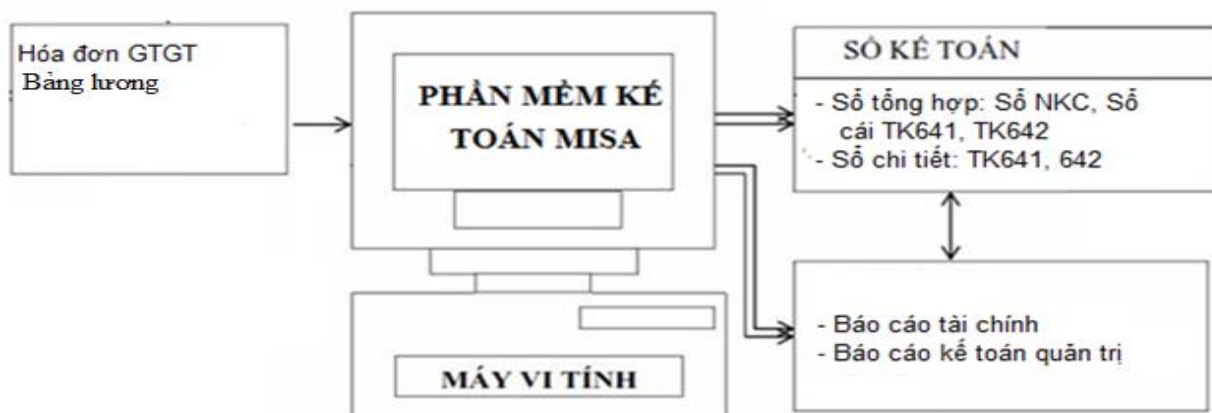
- + Hợp đồng mua bán hàng hóa
- + Phiếu chi
- + Giấy báo nợ
- + Hóa đơn GTGT
- + Bảng thanh toán lương
- + Các chứng từ khác liên quan

2.2.2.2. Tài khoản sử dụng

- + 641 : Chi phí bán hàng
- + 642 : Chi phí quản lý kinh doanh

2.2.2.3. Quy trình hạch toán

- Khi nhận được hóa đơn GTGT, phiếu thu (liên 2), báo nợ... liên quan đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: Kế toán cập nhật số liệu vào phần mềm kế toán. Từ phần mềm kế toán in phiếu chi, và các sổ TK 641, Tk 642.... Quy trình hạch toán được thể hiện qua sơ đồ 2.5 như sau:



Chú thích:

- Ghi thường xuyên
- ⇒ Ghi cuối tháng hoặc định kỳ
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra số liệu

Sơ đồ 2.5: Sơ đồ quy trình hạch toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trên máy


2.2.2.4. Ví dụ minh họa

Ví dụ 3: Cước vận chuyển hàng tháng 12 năm 2018 số hóa đơn 0000265 ngày 31/12/2018. Chưa thanh toán.

Ví dụ 4 : Ngày 13/12/2018 Thanh toán tiền cước điện thoại tổng số tiền thanh toán là 4.135.629. Thanh toán bằng tiền mặt.

✓ Căn cứ vào hóa đơn GTGT số 0000265 phát hành ngày 31/12/2018 của Cty TNHH vận tải Nam Sơn Hà về tiền cước vận chuyển T12/2018. Chưa thanh toán cho người bán. Chứng từ được thể hiện chi tiết qua **biểu số 2.11**

Biểu số 2.11: Hóa đơn GTGT cước vận chuyển T12/2018



HÓA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG
Liên 2: Giao người mua hàng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số: 01GTKT3/001
Ký hiệu: AA/17P
Số: **0000265**

Đơn vị bán hàng : **CÔNG TY TNHH VẬN TẢI NAM SƠN HÀ**
 Mã số thuế : **0201295096**
 Địa chỉ : Số 6, đường K9, Phường Đồng Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
 Điện thoại :
 Số tài khoản :

Họ tên người mua hàng:
 Tên đơn vị: **Công ty TNHH Sản Xuất và Dịch Vụ Thương Mại Quốc Tế Narsi**
 MST: **0200820835** - **---** Hình thức thanh toán: **TM/CK**
 Địa chỉ: **Khối 11 - Jéu, xã Đàng Cường, Huyện An Dương, Hải Phòng**

Số tài khoản: _____ tại ngân hàng _____

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đ.V.T	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
	Cước vận chuyển tháng 12 năm 2018. Kèm bảng kê số 02.12.18 / NS / NSH				68.426.650
Cộng tiền hàng:					68.426.650
Thuế suất GTGT: 10 %					Tiền thuế GTGT: 6.842.665
Tổng cộng tiền thanh toán:					75.269.315

Số tiền viết bằng chữ: **Bảy mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi nghìn ba trăm mười lăm đồng**

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)


BÁN HÀNG QUA ĐIỆN THOẠI

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

Cán kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn

GẤM ĐỐC
Nguyễn Văn Việt



- Quy trình hạch toán trên phần mềm kế toán MISAxácđịnh tiền cước vận chuyển(*hình 2.12*): Vào phân hệ **Tổng hợp** chọn **chứng từ nghiệp vụ khác**. Bên thanh tác nghiệp (hoặc trên tab **Chứng từ nghiệp vụ khác** chọn chức năng **Thêm\Chứng từ nghiệp vụ khác**).

Hình 2.12: Quy trình hạch toán xácđịnh tiềncước vận chuyển T12/2018

The screenshot displays the 'Tổng hợp' (Summary) screen in the MISA SME.NET 2017 R45 Enterprise software. The interface is in Vietnamese and shows a list of business vouchers (Chứng từ NVK) for the month of December 2018. The main table has columns for 'Ngày hạch toán' (Accounting Date), 'Ngày chứng từ' (Voucher Date), 'Số chứng từ' (Voucher Number), 'Diễn giải' (Description), and 'Số tiền' (Amount). Several entries are circled in red, highlighting specific transactions related to freight costs and wages. A summary table at the bottom, titled 'Chi tiết' (Details), shows the total amount of 2,094,887 VND.

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	Số tiền
31/12/2018	31/12/2018	PKT00373	Xác định tiền BH T12.2018 trừ vào lương	13.071.912
31/12/2018	31/12/2018	PKT00372	Xác định tiền BH T12.2018 trừ vào DN	26.975.843
31/12/2018	31/12/2018	PKT00371	Khấu trừ thuế GTGT tháng 12 năm 2018	525.181.089
31/12/2018	31/12/2018	PKT00370	Tiền cước vận chuyển T12.2018	75.269.315
31/12/2018	31/12/2018	PKT00367	Đổi trừ công nợ MOCOS	271.436.774
31/12/2018	31/12/2018	PKT00366	Phân bổ CP trả trước ngắn hạn	40.356.802
31/12/2018	31/12/2018	PKT00365	Xác định tiền lương phải trả	101.747.307
31/12/2018	31/12/2018	PKT00363	Xử lý công nợ phải trả 31/12/2018	800
31/12/2018	31/12/2018	PKT00362	Xử lý công nợ hết 31/12/2018	347.201
26/12/2018	26/12/2018	PKT00361	Tiền điện sử dụng	2.094.887
26/12/2018	26/12/2018	PKT00360	tiền cước chuyển phát nhanh	1.233.862
25/12/2018	25/12/2018	PKT00359	Xác định tỉ giá thanh toán	3.158.750
20/12/2018	20/12/2018	PKT00358	Tiền cước điện thoại mobi T12/2018	4.578.742
17/12/2018	17/12/2018	PKT00357	Tặng vốn góp kinh doanh	25.100.000.000
14/12/2018	14/12/2018	PKT00356	Tiền điện sản xuất	18.780.130
13/12/2018	13/12/2018	PKT00355	Vay ngắn hạn TT 122.724.2USD	2.863.769.207
13/12/2018	13/12/2018	PKT00354	Xác định tỉ giá thanh toán	577.122
Số dòng = 32				29.301.729.769

Diễn giải	TK Nợ	TK Có	Số tiền	Nghiệp vụ
Tiền điện sử dụng	6428	331	1.904.443	
Tiền điện sử dụng	1331	331	190.444	
Số dòng = 2			2.094.887	

- Khai báo thông tin chi tiết hạch toán xác định tiền cước vận chuyển T12/2018 phải trả (Hình 2.13):

Hình 2.13: Hạch toán xác định tiền cước vận chuyển phải thanh toán

Diễn giải	TK Nợ	TK Có	Số tiền	Nghiệp vụ	Đối tượng Nợ
Tiền cước vận chuyển T12.2018	6418	331	68.426.650		
Tiền cước vận chuyển T12.2018	1331	331	6.842.665		
Số dòng = 2			75.269.315		

+ **Thông tin chung:** khai báo diễn giải của chứng từ và thông tin tham chiếu (xem thêm Chọn chứng từ tham chiếu)...

+ **Thông tin chứng từ:** nhập thông tin về Ngày hạch toán, Ngày chứng từ, Số chứng từ sẽ được hệ thống tự động đánh tăng theo quy tắc đã được thiết lập trên menu Hệ thống\Tuỳ chọn\Quy tắc đánh số chứng từ.

+ **Chọn loại tiền:** Chọn loại tiền và nhập tỷ giá quy đổi.

+ **Thông tin hạch toán:** nhập định khoản cho nghiệp vụ kế toán phát sinh và các tiêu chí thống kê (nếu có).

+ **Thông tin thuế:** khai báo thông tin liên quan đến thuế GTGT (nếu có).

+ Sau khi khai báo xong, nhấn **Cắt**.

✓ Căn cứ vào hóa đơn số 05873 ngày 13/12/2018 và hóa đơn số 005875 ngày 13/12/2018 về số tiền cước điện thoại dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp. Thanh toán tiền mặt. Hóa đơn GTGT được thể hiện qua **biểu số 2.12**.

Biểu số 2.12: 02 hóa đơn GTGT cước điện thoại

mobifone HÓA ĐƠN (GTGT) BILL (VAT) 4-499.324

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
CÔNG TY DỊCH VỤ MOBIFONE KHU VỰC 5
Địa chỉ: Số 08 lô 28A đường Lê Hồng Phong, Phường Đồng Khê
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Tel: 18001090

Liên 2: Giao khách hàng
Mẫu số: 01GTKT2/007
Seri: GB/18P
Số: 0005873

MST: 01 00686209 - 08 4
Tên khách hàng (Sub name): Công ty TNHH Sản xuất và dịch vụ Thương mại Đức Tế NASi

Địa chỉ (Address): Thôn Lái Yên xã Đông Cường Huyện Hải Dương TP Hải Phòng
Số thuê bao (Sub No): 12 thuê bao gọi 730988
Mã khách hàng (Customer Code):
Cước từ ngày (Charging from): 20/10/2018 đến ngày (to): 20/11/2018

STT	Khoản (Item)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Số tiền (Amount)
	Cước dịch vụ thông tin di động (Mobile phone service charges)				3.759.663
Cộng tiền (1) (Total):					3.759.663
Thuế suất GTGT 10% x (1) = Tiền thuế GTGT (2) (Value Added Tax):					375.966
Tổng cộng tiền thanh toán (3) = (1) + (2) (Group total):					4.135.629

Số tiền viết bằng chữ (Sum in words): Bốn triệu một trăm ba lăm ngàn sáu trăm hai chín đồng

Ngày: 13 tháng 12 năm 2018

Người nộp tiền (Ký, ghi rõ họ tên):
Nhân viên giao dịch (Ký, ghi rõ họ tên):
Tăng Quang Vinh
0904.758585

CS Scanned with CamScanner

mobifone HÓA ĐƠN (GTGT) BILL (VAT)

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
CÔNG TY DỊCH VỤ MOBIFONE KHU VỰC 5
Địa chỉ: Số 08 lô 28A đường Lê Hồng Phong, Phường Đồng Khê
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Tel: 18001090

Liên 2: Giao khách hàng
Mẫu số: 01GTKT2/007
Seri: GB/18P
Số: 0005875

MST: 01 00686209 - 08 4
Tên khách hàng (Sub name): Nguyễn Thị Tuyết - Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Đức Tế NASi

Địa chỉ (Address): Thôn Lái Yên xã Đông Cường Huyện Hải Dương TP Hải Phòng
Số thuê bao (Sub No): 904453068
Mã khách hàng (Customer Code):
Cước từ ngày (Charging from): 20/10/2018 đến ngày (to): 20/11/2018

STT	Khoản (Item)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Số tiền (Amount)
	Cước dịch vụ thông tin di động (Mobile phone service charges)				261.086
Cộng tiền (1) (Total):					261.086
Thuế suất GTGT 10% x (1) = Tiền thuế GTGT (2) (Value Added Tax):					26.109
Tổng cộng tiền thanh toán (3) = (1) + (2) (Group total):					287.195

Số tiền viết bằng chữ (Sum in words): Hai trăm tám mươi bảy ngàn một trăm chín lăm đồng

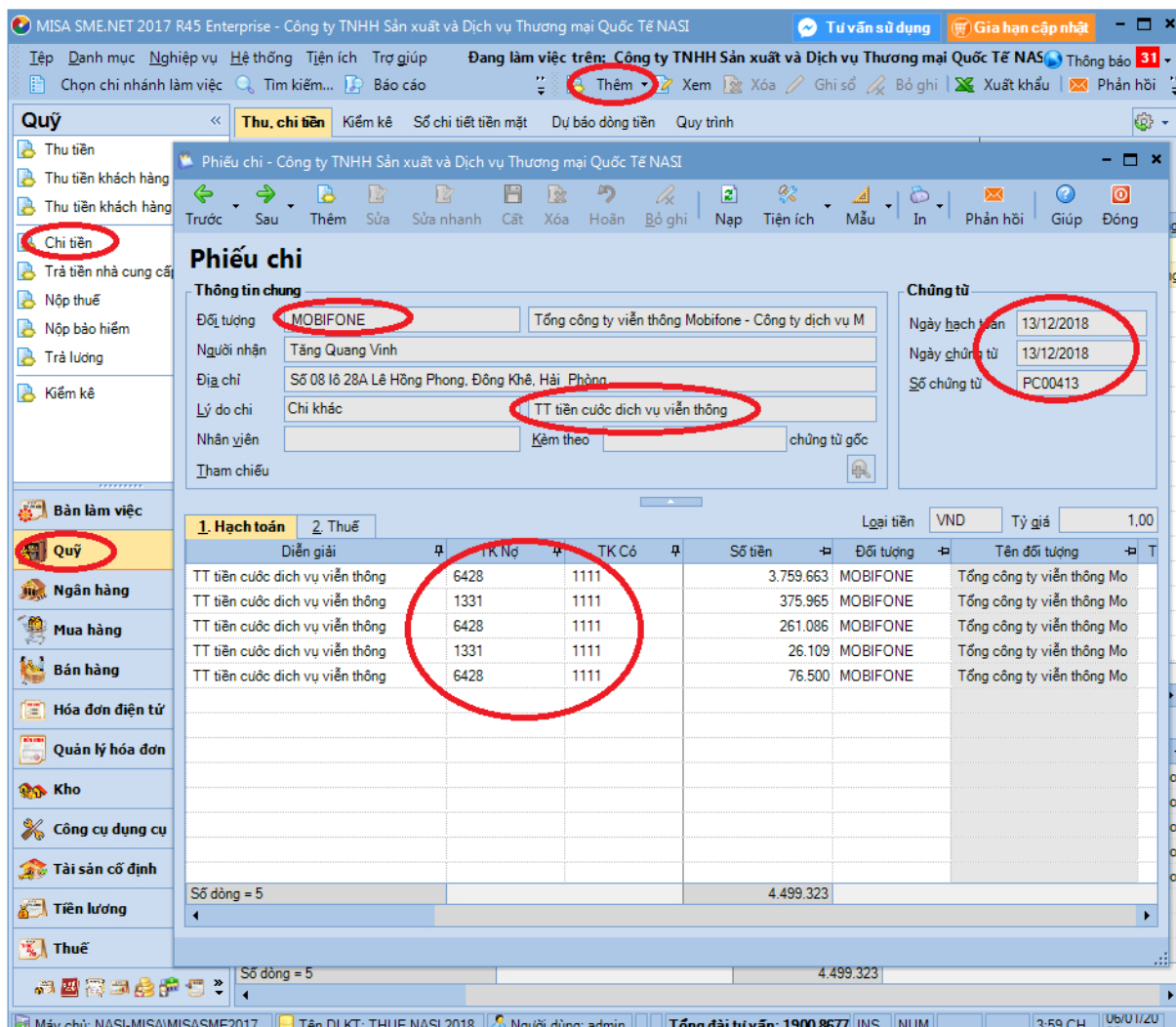
Ngày: 13 tháng 12 năm 2018

Người nộp tiền (Ký, ghi rõ họ tên):
Nhân viên giao dịch (Ký, ghi rõ họ tên):
Tăng Quang Vinh
0904.758585

CS Scanned with CamScanner

- Quy trình hạch toán thanh toán tiền cước điện thoại (**Hình 2.14**) như sau:

Hình 2.14: Quy trình hạch toán tiền cước điện thoại dùng bộ phận quản lý



Tại phân hệ **Quỹ**, chọn chức năng **Chi tiền** bên thanh tác nghiệp (hoặc trên tab **Thu, chi tiền** chọn chức năng **Thêm**(Chi tiền):

+ **Đối tượng:** có thể là nhà cung cấp, khách hàng hoặc chính nhân viên trong công ty.

+ **Người nhận:** sẽ được tự động lấy theo thông tin người liên hệ đã được khai báo trên danh mục **nhà cung cấp/khách hàng**. Trường hợp chưa khai báo, có thể nhập trực tiếp trên chứng từ.

Lý do chi: hệ thống đã tự động liệt kê một số lý do chi như: Tạm ứng cho nhân viên, Gửi tiền vào ngân hàng và chi Khác (bao gồm các lý do còn lại ngoài các lý do trên). Khi kế toán thay đổi lý do chi, hệ thống sẽ tự động thay đổi giao diện nhập liệu của chứng từ để phù hợp với việc lưu trữ thông tin. Sau khi khai báo xong chứng từ, nhấn **Cất**

Sổ sách minh họa

Biểu số 2.13: Trích sổ nhật ký chung

Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế NASI
Thôn Tri Yêu, Xã Đặng Cương, Huyện An Dương, Thành Phố Hải Phòng

Mẫu số: S03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 12 năm 2018

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có
.....
13/12/2018	13/12/2018	PC00413	TT tiền cước dịch vụ viễn thông	6428	1111	4,097,249	
13/12/2018	13/12/2018	PC00413	TT tiền cước dịch vụ viễn thông	1111	6428		4,097,249
13/12/2018	13/12/2018	PC00413	TT tiền cước dịch vụ viễn thông	1331	1111	402,074	
13/12/2018	13/12/2018	PC00413	TT tiền cước dịch vụ viễn thông	1111	1331		402,074
.....
31/12/2018	31/12/2018	PKT00363	Xử lý công nợ phải tra 31/12/2018	811	331	800	
31/12/2018	31/12/2018	PKT00363	Xử lý công nợ phải tra 31/12/2018	331	811		800
31/12/2018	31/12/2018	PKT00365	Xác định tiền lương phải trả	6421	3341	60,275,769	
31/12/2018	31/12/2018	PKT00365	Xác định tiền lương phải trả	3341	6421		60,275,769
31/12/2018	31/12/2018	PKT00365	Xác định tiền lương phải trả	6411	3341	41,471,538	
31/12/2018	31/12/2018	PKT00365	Xác định tiền lương phải trả	3341	6411		41,471,538
31/12/2018	31/12/2018	PKT00367	Đối trừ công nợ Moocos	331	131	271,436,774	
31/12/2018	31/12/2018	PKT00367	Đối trừ công nợ Moocos	131	331		271,436,774
31/12/2018	31/12/2018	PKT00370	Tiền cước vận chuyển T12.2018	6418	331	68,426,650	
31/12/2018	31/12/2018	PKT00370	Tiền cước vận chuyển T12.2018	331	6418		68,426,650
31/12/2018	31/12/2018	PKT00370	Tiền cước vận chuyển T12.2018	1331	331	6,842,665	
31/12/2018	31/12/2018	PKT00370	Tiền cước vận chuyển T12.2018	331	1331		6,842,665
.....
Cộng phát sinh						245,962,348,929	245,962,348,929
Lũy kế						856,743,085,331	856,743,085,331

- Sổ này có 48 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 48

- Ngày mở sổ:

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.14: Trích sổ cái TK641

Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế NASI

Mẫu số: S03b-DN

Thôn Tri Yếu, Xã Đặng Cương, Huyện An Dương, Thành Phố Hải Phòng

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tháng 12 năm 2018

Tài khoản: 641 - Chi phí bán hàng

Đơn vị tính:
VND

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Tra ng số	STT đòn g		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
.....
31/12/2018	PC0430	31/12/2018	TT tiền công tác phí Lâm Thao			1111	1,989,091	
31/12/2018	PKT0365	31/12/2018	Xác định tiền lương phải trả			3341	41,471,538	
31/12/2018	PKT0366	31/12/2018	Phân bổ CP trả trước ngắn hạn			242	14,330,904	
31/12/2018	PKT0370	31/12/2018	Tiền cước vận chuyển T12.2018			331	68,426,650	
31/12/2018	PKT0372	31/12/2018	Xác định tiền BH T12.2018 trừ vào DN			3383	6,393,870	
31/12/2018	PKT0372	31/12/2018	Xác định tiền BH T12.2018 trừ vào DN			3384	1,096,092	
31/12/2018	PKT0372	31/12/2018	Xác định tiền BH T12.2018 trừ vào DN			3386	365,364	
31/12/2018	PKT0375	31/12/2018	Trích khấu hao TSCD tháng 12/2018			2141	6,987,447	
31/12/2018	PKT0369	31/12/2018	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2018			911		2,749,414,680
			- Cộng số phát sinh				2,749,414,680	2,749,414,680
			- Số dư cuối kỳ					
			- Cộng lũy kế từ đầu năm				2,749,414,680	2,749,414,680

- Sổ này có 02 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 02

- Ngày mở sổ:

Ngày tháng năm

.....
Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2. 15: Trích sổ cái TK642

Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế NASI Thôn Tri Yếu, Xã Đặng Cương, Huyện An Dương, Thành Phố Hải Phòng	Mẫu số: S03b-DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tháng 12 năm 2018

Tài khoản: **642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
12/12/2018	UNC00470	12/12/2018	Phí quản lý TK			1121A GB	22,000	
13/12/2018	PC00413	13/12/2018	TT tiền cước dịch vụ viễn thông			1111	4,097,249	
31/12/2018	PC00432	31/12/2018	TT tiền vận chuyển Grab			1111	491,927	
31/12/2018	PKT00365	31/12/2018	Xác định tiền lương phải trả			3341	60,275,769	
31/12/2018	PKT00372	31/12/2018	Xác định tiền BH T12.2018 trừ vào DN			3383	8,817,690	
31/12/2018	PKT00372	31/12/2018	Xác định tiền BH T12.2018 trừ vào DN			3384	1,721,151	
31/12/2018	PKT00372	31/12/2018	Xác định tiền BH T12.2018 trừ vào DN			3386	503,868	
31/12/2018	PKT00375	31/12/2018	Trích khấu hao TSCD tháng 12/2018			2141	24,733,921	
31/12/2018	PKT00376	31/12/2018	Tiền CPN T12.2018			335	327,631	
31/12/2018	PKT00369	31/12/2018	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2018			911		1,715,639,889
			- Cộng số phát sinh				1,715,639,889	1,715,639,889
			- Số dư cuối kỳ					
			- Cộng lũy kế từ đầu năm				1,715,639,889	1,715,639,889

- Sổ này có 03 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Ngày tháng năm

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hòa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết

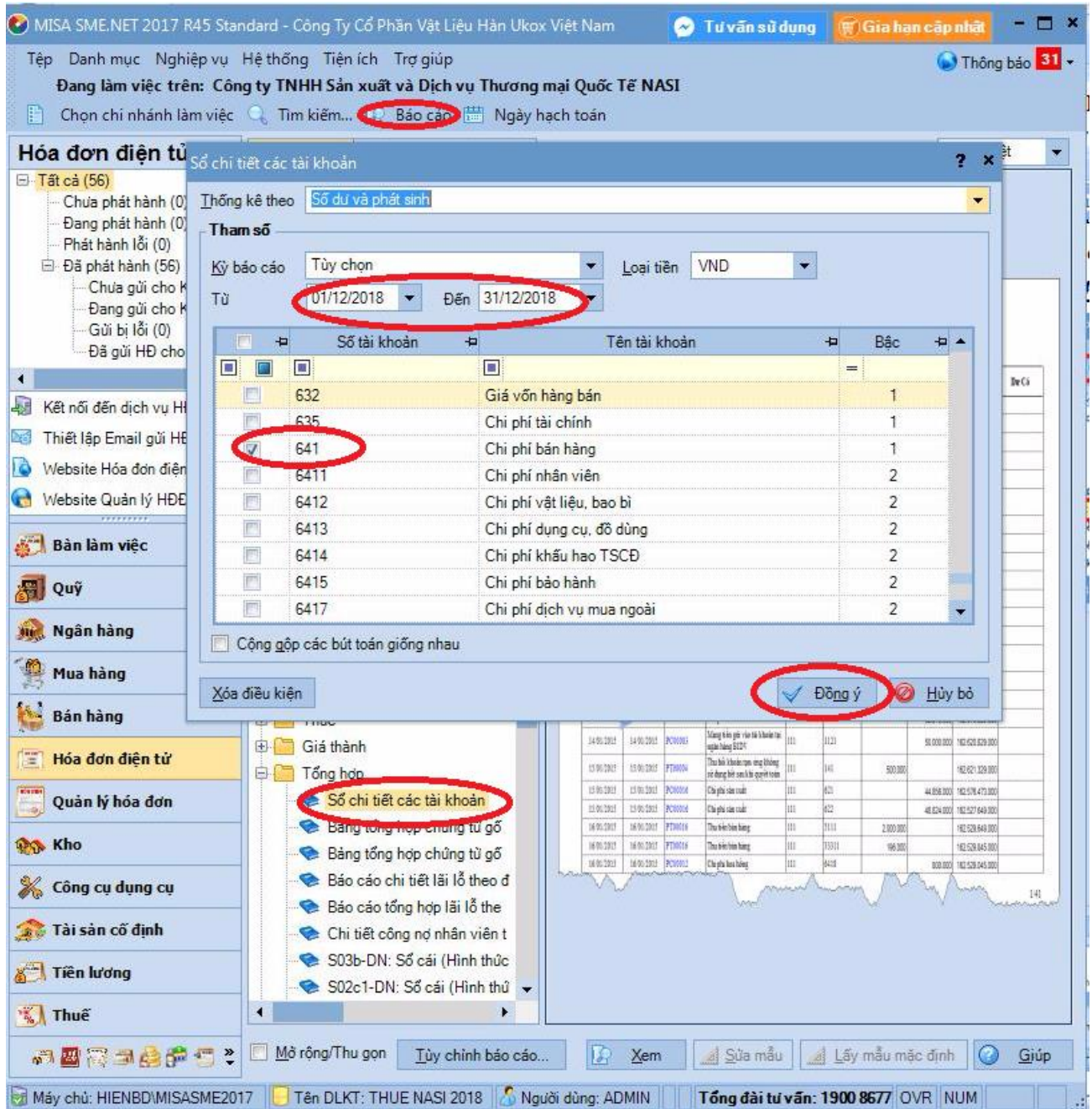
Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Kim Anh

- In sổ chi tiết tài khoản 641 và 642 (Hình 2.15): Trên phần mềm vào mục báo cáo chọn phần tổng hợp di chuột đến tab sổ chi tiết các tài khoản, chọn kỳ báo cáo nhân đồng ý

Hình 2.15: Trình tự in sổ chi tiết TK 641 và 642 T12/2018



Biểu số 2.16: Trích sổ chi tiết TK 6418 - Chi phí bán hàng khác

Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi
Thôn Tri yếu, xã Đặng Cương, huyện An Dương, Hp

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm 2018

Tài khoản: 6418 - Chi phí bằng tiền khác

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
			Số dư đầu kỳ	641					
03/12/2018	03/12/2018	PC399	TT tiền cước vé máy	6418	1111	1.310,909		2.640.670,176	
31/12/2018	31/12/2018	PKT366	Phân bổ CP trả trước ngắn hạn	6418	242	14.330,904		2.125.580,002	
31/12/2018	31/12/2018	PKT370	Tiền cước vận chuyển T12.2018	6418	331	68,426,650		2,057,153,352	
31/12/2018	31/12/2018	PKT369	Kết chuyển chi phí bán hàng	6418	911		2,130,071,109		
			Cộng	6418		2,130,071,109	2,130,071,109		
			Số dư cuối kỳ	6418					
Người lập biểu			Kế toán trưởng			Tổng giám đốc			
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)			(Ký, đóng dấu, họ tên)			

Biểu số 2.17: Trích sổ chi tiết TK 6428- chi phí quản lý khác

Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi
Số 6 Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng Thôn Tri yếu, xã Đặng Cương, huyện An Dương, Hp

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Loại tiền: VND; Năm 2018

Tài khoản: 6428 - Chi phí bằng tiền khác

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
			Số dư đầu kỳ	642					
13/12/2018	13/12/2018	PC00413	TT tiền cước DV viễn thông	6428	1111	4.097.249		603.128.387	
15/12/2018	15/12/2018	PC00415	TT tiền vận chuyển Grab	6428	1111	54.727		603.478.700	
31/12/2018	31/12/2018	PKT376	Tiền CPN T12.2018	6428	335	327.631			
31/12/2018	31/12/2018	PKT377	Phân bổ chi phí trả trước	6428	242	16.690.042			
31/12/2018	31/12/2018	PKT369	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	6428	911		600.829.401		
			Cộng	6428		600.829.401	600.829.401		
			Số dư cuối kỳ	6428					
Người lập biểu			Kế toán trưởng			Tổng giám đốc			
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên, đóng dấu)			

2.2.3. Kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính

2.2.3.1. Chứng từ kế toán

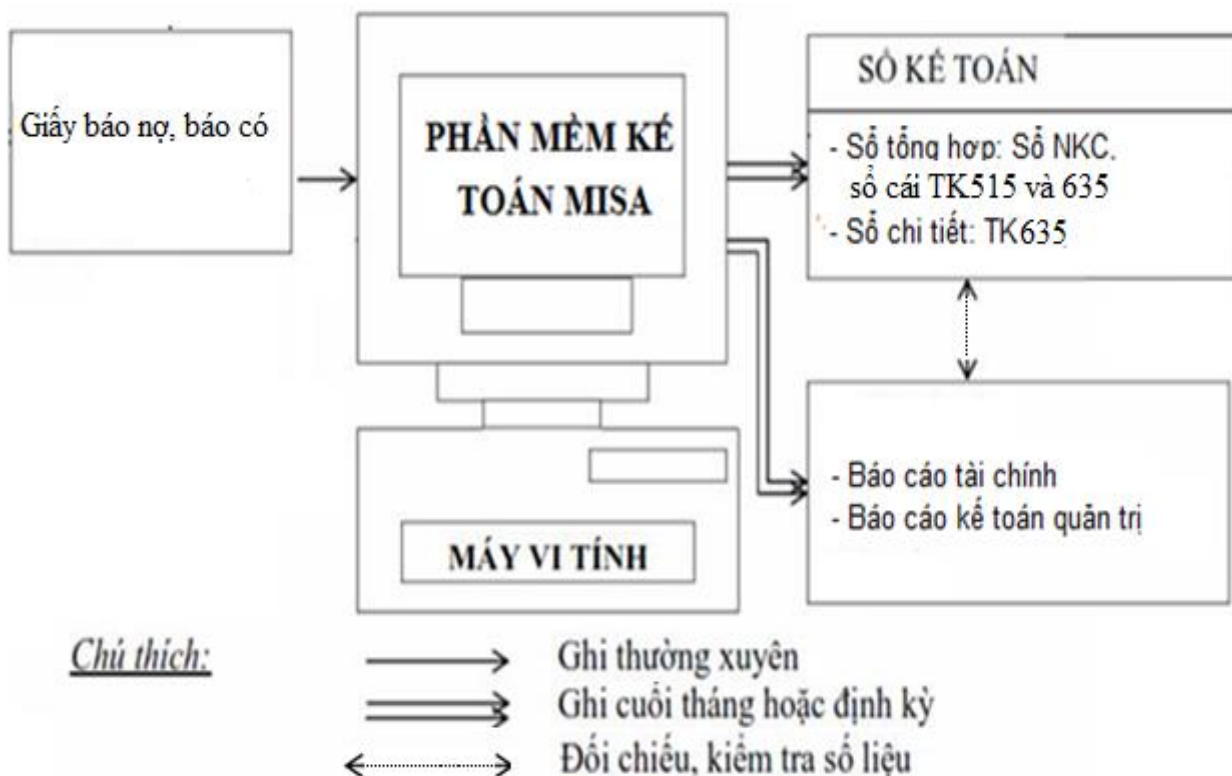
- + Giấy báo có
- + Giấy báo nợ

2.2.3.2. Tài khoản sử dụng

- + Tài khoản 515: Doanh thu hoạt động tài chính
- + Tài khoản 635: Chi phí hoạt động tài chính

2.2.3.3. Quy trình hạch toán

- Khi nhận được hóa đơn giấy báo nợ, có... liên quan lãi doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh trong kỳ: Kế toán cập nhật số liệu vào phần mềm kế toán. Từ phần mềm kế toán in sổ các tài khoản TK 641, Tk 642.... Quy trình hạch toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính được thể hiện trên máy tính qua **sơ đồ 2.6** như sau:



Sơ đồ 2.6: Sơ đồ quy trình hạch toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính.

2.2.3.4. Ví dụ minh họa

Ví dụ 5: Ngân hàng gửi giấy báo có về lãi tiền gửi trong tháng 12/2018

Ví dụ 6: Ngân hàng gửi giấy báo nợ về chi phí lãi vay trung hạn T12/2018

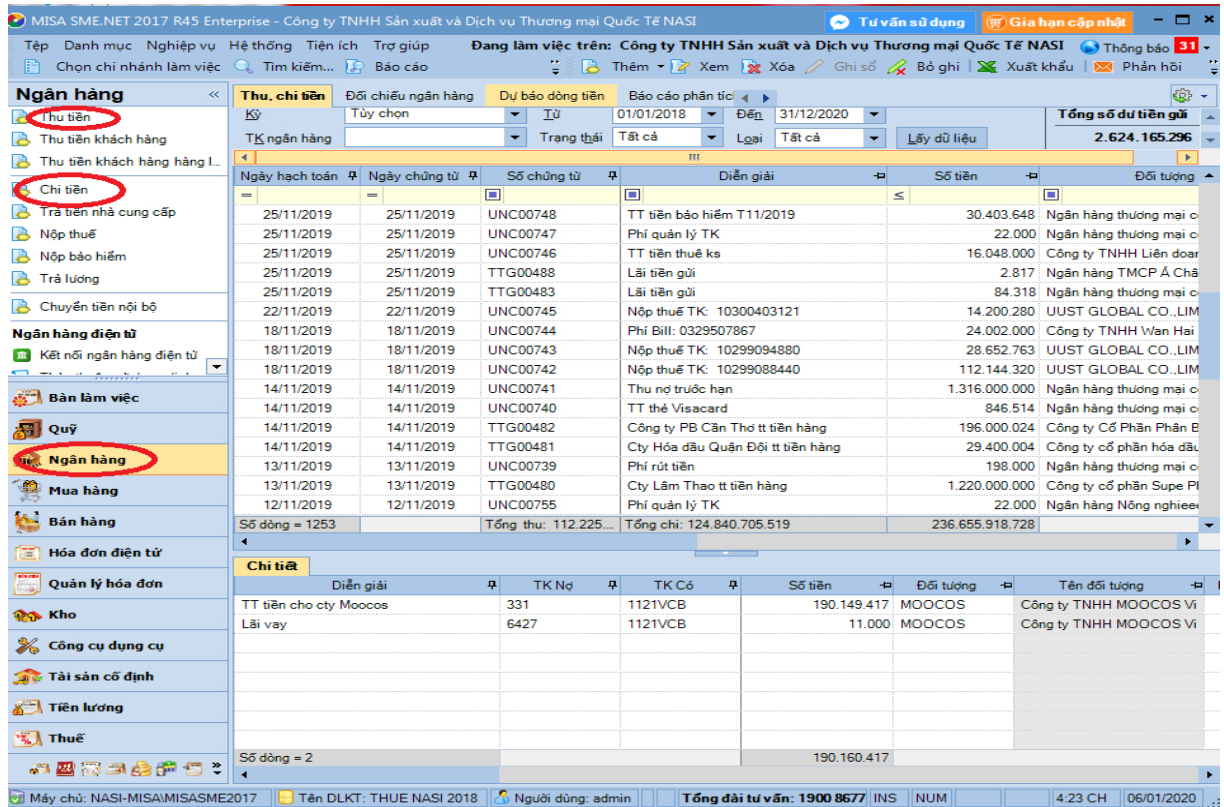
✓ Căn cứ vào giấy báo có của ngân hàng Vietcombank về lãi tiền gửi tại ngày 31/12/2018. Chứng từ được thể hiện chi tiết qua (**biểu 2.18**)

Biểu 2.18 : Giấy báo có về lãi tiền gửi T12/2018

Vietcombank Chi nhánh Hải Phòng 275 Lạch Tray, Hải Phòng		GIAY BAO CO TRA LAI TIEN GUI Ngày 31/12/2018	Mattv: U984		
TEN DON VI CTY TNHH SX VA DV THUONG MAI QUOC TE NASI		So cif : 009210043			
SO TAI KHOAN: 003.1.00.021059.6					
Tu ngày : den ngày :		lãi suất :	Tiền lãi :	LS phát	Lai phát
26/11/2018 31/12/2018		0.20	93 672,00		
		Cong	93 672,00		
		Tong lai	93 672,00		
Thanh toán viên				Trưởng phòng	

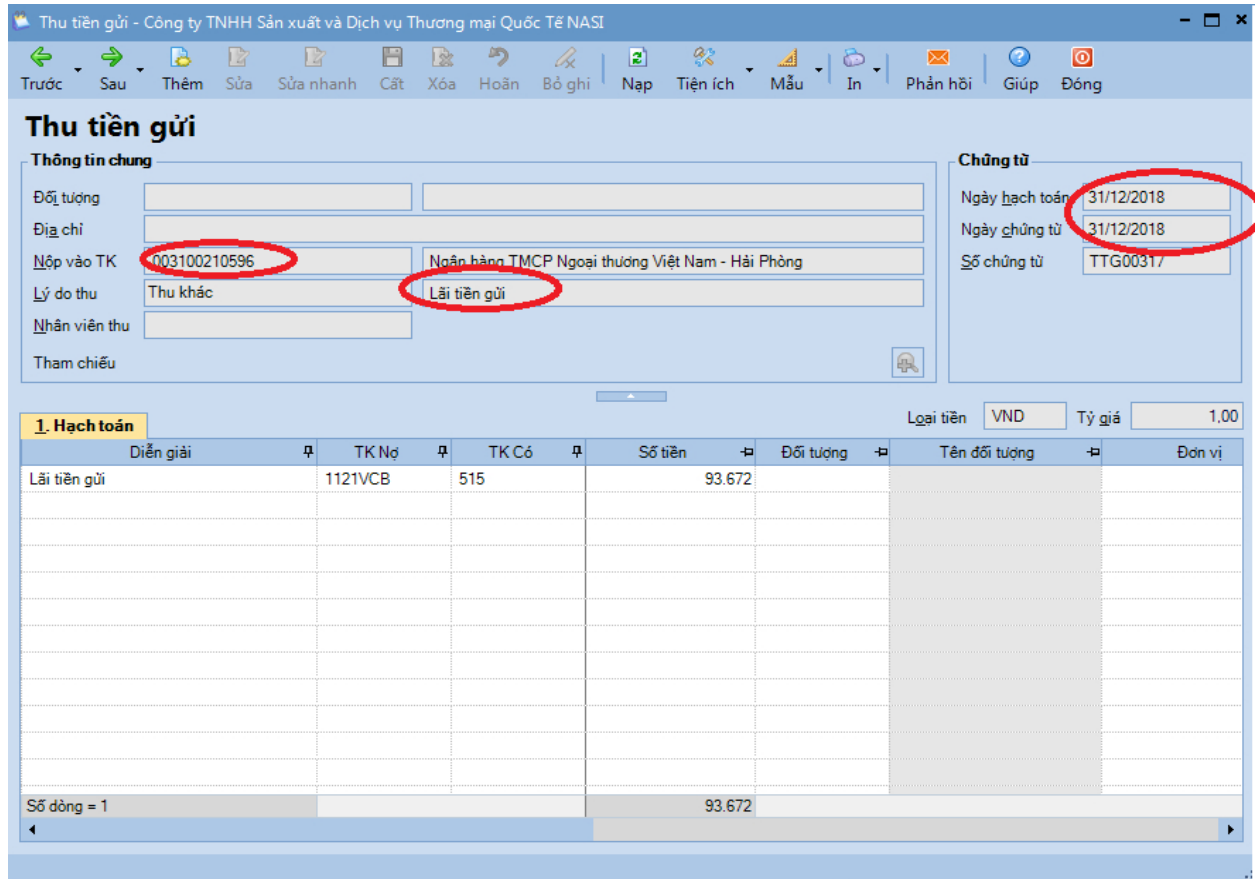
- Quy trình hạch toán trên phần mềm kế toán MISA về lãi tiền gửi và chi phí lãi vay (**Hình 2.16**): Tại phân hệ **Ngân hàng**, chọn chức năng **thu tiền, chi tiền**) bên thanh tác nghiệp.

Hình 2.16: Giao diện hạch toán nghiệp vụ doanh thu và chi phí lãi vay



- Khai báo Nghiệp vụ "Thu lãi từ hoạt động đầu tư tài chính" (Hình 2.17)

Hình 2.17: Khai báo thông tin thu lãi tiền gửi



+ **Thông tin chung:** khai báo diễn giải của chứng từ và thông tin tham chiếu

+ **Thông tin chứng từ:** nhập thông tin về Ngày hạch toán, Ngày chứng từ, Số chứng từ => Ngày hạch toán phải lớn hoặc bằng Ngày chứng từ, riêng Số chứng từ sẽ được hệ thống tự động đánh tăng theo quy tắc đã được thiết lập trên menu Hệ thống\Tuỳ chọn\Quy tắc đánh số chứng từ.

+ **Chọn loại tiền:** hệ thống đang mặc định theo đồng tiền hạch toán. Trường hợp chứng từ hạch toán theo ngoại tệ, chọn lại loại tiền và nhập tỷ giá quy đổi.

+ **Thông tin hạch toán:** nhập định khoản cho nghiệp vụ kế toán phát sinh và các tiêu chí thống kê (nếu có). Sau khi khai báo xong, nhấn **Cất**.

✓ Căn cứ vào giấy báo nợ của ngân hàng Vietcombank về lãi vay trung hạn phải trả tại ngày 31/12/2018. Chứng từ được thể hiện chi tiết qua (**biểu 2.19**)

Biểu 2.19 : Giấy báo nợ về lãi 02 món vay trung hạn T12/2018

Vietcombank Chi nhánh Hai Phong 275 Lạch Tray, Hai Phong		GIAY BAO NO Ngày 26/12/2018	KHVC/2018T QDD2760 No021121
Tai khoan no 003.1.00.021059.6 Ten CT TNHH SX VA DV THUONG MAI QUOC TE NASI So tien 13 669 961,00 Bang chu: (Muoi ba triệu, sau trăm sau mươi chín ngàn chín trăm sáu mươi một đồng chẵn) Noi dung 0000000038000117675L000000337 THU LAI VAY			
Thanh toán viên		Kiểm soát viên	Giam đốc
			
Vietcombank Chi nhánh Hai Phong 275 Lạch Tray, Hai Phong		GIAY BAO NO Ngày 26/12/2018	KHVC/2018T QDD 2769 No 020964
Tai khoan no 003.1.00.021059.6 Ten CT TNHH SX VA DV THUONG MAI QUOC TE NASI So tien 14 956 932,00 Bang chu: (Muoi bốn triệu chín trăm năm mươi sáu ngàn chín trăm ba mươi hai đồng chẵn) Noi dung 0000000038000117675L000000334 THU LAI VAY			
Thanh toán viên		Kiểm soát viên	Giam đốc
			

+ Nghiệp vụ "trả lãi vay" (**Hình 2.18**): Vào phân hệ **Ngân hàng**\tab **Thu, chi tiền**, chọn chức năng **Thêm**\chi tiền. Chọn lý do chi là **trả lãi vay**.

Hình 2.18: Khai báo thông tin xác định tiền lãi vay

The screenshot shows the 'Ủy nhiệm chi' (Check Payment) form in the accounting software. The form is divided into several sections:

- Thông tin chung** (General Information):
 - Tài khoản chi: 003100210596
 - Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hải Phòng
 - Đối tượng: (empty)
 - Địa chỉ: (empty)
 - Tài khoản nhận: (empty)
 - Nội dung TT: Chi khác
 - Lãi vay: (checked)
 - Nhân viên: (empty)
 - Tham chiếu: (empty)
- Chứng từ** (Voucher):
 - Ngày hạch toán: 26/12/2018
 - Ngày chứng từ: 26/12/2018
 - Số chứng từ: UNC00494
- Loại tiền** (Currency): VND, Tỷ giá: 1,00
- Bảng chi tiết** (Detailed Table):

Diễn giải	TK Nợ	TK Có	Số tiền	Đối tượng	Tên đối tượng	Khoản mục CP	Đ
Gốc vay	3411PVCB	1121VCB	52.000.000				
Lãi vay	635	1121VCB	14.956.932				
Gốc vay	3411PVCB	1121VCB	49.500.000				
Gốc vay	635	1121VCB	13.669.961				
Số dòng = 4			130.126.893				

+ **Thông tin chung**: khai báo diễn giải của chứng từ và thông tin tham chiếu

+ **Thông tin chứng từ**: nhập thông tin về Ngày hạch toán, Ngày chứng từ, Số chứng từ => Ngày hạch toán phải lớn hoặc bằng Ngày chứng từ, riêng Số chứng từ sẽ được hệ thống tự động đánh tăng theo quy tắc đã được thiết lập trên menu Hệ thống\Tuỳ chọn\Quy tắc đánh số chứng từ.

+ **Chọn loại tiền**: hệ thống đang mặc định theo đồng tiền hạch toán. Trường hợp chứng từ hạch toán theo ngoại tệ, chọn lại loại tiền và nhập tỷ giá quy đổi.

+ **Thông tin hạch toán**: nhập định khoản cho nghiệp vụ kế toán phát sinh và các tiêu chí thống kê (nếu có). Sau khi khai báo xong, nhấn **Cắt**.

Sổ sách minh họa

Biểu số 2.2: Trích sổ nhật ký chung

Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi
Thôn Tri Yếu, Xã Đặng Cương, Huyện An Dương, Thành Phố
Hải Phòng

Mẫu số: S03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2018

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	TK	TK ĐƯ	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có
			Số lũy kế kỳ trước chuyển sang			561,539,161,878	561,539,161,878
.....
13/12/2018	13/12/2018	HT101	Xác định tỉ giá thanh toán	635	331	4,560,000	
13/12/2018	13/12/2018	HT101	Xác định tỉ giá thanh toán	331	635		4,560,000
.....
25/12/2018	25/12/2018	TTG00314	Lãi tiền gửi	1121 ACB	515	59,966	
25/12/2018	25/12/2018	TTG00314	Lãi tiền gửi	515	1121 ACB		59,966
.....
26/12/2018	26/12/2018	UNC00494	Lãi vay dài hạn	635	1121 VCB	28,626,893	
26/12/2018	26/12/2018	UNC00494	Lãi vay dài hạn	1121 VCB	635		28,626,893
29/12/2018	29/12/2018	UNC00502	Lãi vay ngắn hạn	635	1121 VCB	7,649,794	
29/12/2018	29/12/2018	UNC00502	Lãi vay ngắn hạn	1121 VCB	635		7,649,794
.....
31/12/2018	31/12/2018	TTG00317	Lãi tiền gửi	1121 VCB	515	93,672	
31/12/2018	31/12/2018	TTG00317	Lãi tiền gửi	515	1121 VCB		93,672
31/12/2018	31/12/2018	TTG00318	Lãi tiền gửi	1121 AGB	515	400	
31/12/2018	31/12/2018	TTG00318	Lãi tiền gửi	515	1121 AGB		400
.....
Tổng cộng lũy kế						856,743,085,331	856,743,085,331

- Sổ này có 47 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 47

- Ngày mở sổ:

Ngày tháng năm

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Biểu số 2.3: Trích sổ cái TK 515

Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế NASI
Thôn Tri Yêu, Xã Đặng Cương, Huyện An Dương, Thành Phố
Hải Phòng

Mẫu số: S03b-DN (Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2018

Tài khoản: **515 - Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: VND

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Tra ng	dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
07/12/2018	UNC00465	07/12/2018	TT tiền cho HĐ:UNST- TPE/003/2018			331		3,541,982
07/12/2018	UNC00465	07/12/2018	TT tiền cho HĐ:UNST- TPE/003/2018			6427		27,155
25/12/2018	HT61	25/12/2018	Xác định tỉ giá thanh toán			331		3,158,750
25/12/2018	TTG00314	25/12/2018	Lãi tiền gửi			1121 ACB		59,966
31/12/2018	PKT20	31/12/2018	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2018			911	34,288,608	
31/12/2018	TTG00317	31/12/2018	Lãi tiền gửi			1121 VCB		93,672
31/12/2018	TTG00318	31/12/2018	Lãi tiền gửi			1121 AGB		400
			- Cộng số phát sinh				34,288,608	34,288,608
			- Số dư cuối kỳ					
			- Cộng lũy kế từ đầu năm				34,288,608	34,288,608

- Số này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến
trang 01

- Ngày mở sổ:

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.4: Trích sổ cái TK 635

Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ TM Quốc Tế NASI
Thôn Tri Yếu, Xã Đặng Cương, Huyện An Dương, Hải Phòng

Mẫu số: S03b-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2018

Tài khoản: **635 - Chi phí tài chính**

Đơn vị tính: VND

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Tra ng	STT đòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
03/12/2018	HT133	03/12/2018	Xác định tỉ giá thanh toán			331	1,334,475	
03/12/2018	HT90	03/12/2018	Xác định tỉ giá thanh toán			331	724,200	
07/12/2018	HT151	07/12/2018	Xác định tỉ giá thanh toán			331	786,240	
13/12/2018	HT101	13/12/2018	Xác định tỉ giá thanh toán			331	4,560,000	
13/12/2018	HT130	13/12/2018	Xác định tỉ giá thanh toán			331	3,420,000	
13/12/2018	HT80	13/12/2018	Xác định tỉ giá thanh toán			331	721,050	
13/12/2018	HT82	13/12/2018	Xác định tỉ giá thanh toán			331	577,122	
26/12/2018	UNC494	26/12/2018	Lãi vay dài hạn			1121 VCB	28,626,893	
29/12/2018	UNC502	29/12/2018	Lãi vay ngắn hạn			1121 VCB	7,649,794	
31/12/2018	PKT20	31/12/2018	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2018			911		864,322,320
			- Cộng số phát sinh				864,322,320	864,322,320
			- Số dư cuối kỳ					
			- Cộng lũy kế từ đầu năm				864,322,320	864,322,320

- Số này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

- Ngày mở sổ:

Người ghi số

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hòa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết

Ngày tháng năm

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.4. Thực trạng công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh

2.2.4. Thực trạng công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh

2.2.4.1. Chứng từ sử dụng tại công ty

- Sổ cái các tài khoản 511, 515, 711, 632, 641, 642, 811

2.2.4.2. Tài khoản sử dụng tại công ty

- TK 911: Xác định kết quả kinh doanh
- TK 821: Chi phí thuế TNDN
- TK 421: Lợi nhuận chưa phân phối

2.2.4.3. Quy trình hạch toán xác định kết quả kinh doanh

Quy trình kết chuyển xác định kết quả kinh doanh (**Hình 2.19**) như sau: Vào phân hệ **Tổng hợp** \tab **Chứng từ nghiệp vụ khác**, chọn chức năng **Thêm** \ **Kết chuyển lãi lỗ**.

Hình 2.19: Quy trình kết chuyển xác định kết quả kinh doanh

- Căn cứ Thông tư 96/2015/TT-BTC về thuế TNDN ban hành ngày 22/06/2015 và có hiệu lực từ ngày 06/08/2015 sửa đổi một số điều thông tư 78/2014/TT-BTC.

- Căn cứ Theo Điều 11 Thông tư 78/2014/TT-BTC về thuế suất thuế TNDN. Thuế TNDN phải nộp tính như sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Thuế} \\
 \text{TNDN} \\
 \text{phải nộp}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Thu nhập} \\
 \text{tính thuế}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{Phần trích lập} \\
 \text{quỹ KH\&CN} \\
 \text{(nếu có)}
 \end{array}
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Thuế suất thuế} \\
 \text{TNDN 20\%}
 \end{array}$$

$$\begin{array}{l}
 \text{Thu nhập} \\
 \text{tính thuế}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Doanh} \\
 \text{thu}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{Chi phí được} \\
 \text{trừ}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Các khoản thu} \\
 \text{nhập khác}
 \end{array}$$

- Căn cứ sổ cái các tài khoản 511, 515, 711, 632, 641, 642, 811 xác định thuế TNDN phải nộp năm 2018 của công ty như sau:

Thuế								
TNDN	=	(85.324.916.080	-	73.660.205.755)	x	20%	=	201.191.309
phải nộp								

- Quy trình khai báo thông tin kết chuyển xác định kết quả kinh doanh (Hình 2.19): Phần diễn giải ghi kết chuyển lãi lỗ đến ngày. Hệ thống tự động tổng hợp số tiền tương ứng với từng cặp tài khoản cần kết chuyển. Nhấn **Cất** để lưu thông tin chứng từ kết chuyển.

Hình 2.19: Kết chuyển lãi lỗ xác định kết quả kinh doanh

Kết chuyển lãi, lỗ

Thông tin chung

Diễn giải: Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2018

Tham chiếu

Chứng từ

Ngày hạch toán: 31/12/2018
 Ngày chứng từ: 31/12/2018
 Số chứng từ: PKT00369

Diễn giải	TK Nợ	TK Có	Số tiền	Mã thống kê
Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5111	911	51.132.528.497	
Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5112	911	34.150.241.608	
Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5113	911	7.857.375	
Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	515	911	34.288.608	
Kết chuyển giá vốn hàng bán	911	632	78.989.582.644	
Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính	911	635	864.322.320	
Kết chuyển chi phí bán hàng	911	6411	484.734.207	
Kết chuyển chi phí bán hàng	911	6412	50.760.000	
Kết chuyển chi phí bán hàng	911	6414	83.849.364	
Kết chuyển chi phí bán hàng	911	6418	2.130.071.109	
Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911	6421	716.391.910	
Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911	6423	12.282.818	
Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911	6424	296.807.052	
Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911	6425	3.500.000	
Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911	6427	85.828.708	
Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911	6428	600.829.401	
Kết chuyển chi phí khác phát sinh trong kỳ	911	821	201.191.311	
Kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	4212	911	804.765.244	
Số dòng = 19			167.213.974.642	

Số dòng = 1

Số dòng = 1

Số tiền: 237.358.660

Máy chủ: NASI-MISA\MISASME2017 | Tên DLKT: THUE NASI 2018 | Người dùng: admin | Tổng đài tư vấn: 1900 8677 | OVR | NUM | 9:37 SA | 14/12/2019

Sổ sách minh họa

Biểu số 2.5: Trích sổ NKC về xác định kết quả kinh doanh

Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế NASI

Mẫu số: S03a-DN

Thôn Tri Yếu, Xã Đặng Cương, Huyện An Dương, Thành Phố Hải Phòng

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Tháng 12 năm 2018

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có
.....
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	5111	911	51,132,528,497	
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	911	5111		51,132,528,497
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	5112	911	34,150,241,608	
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	911	5112		34,150,241,608
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	5113	911	7,857,375	
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	911	5113		7,857,375
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	515	911	34,288,608	
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	911	515		34,288,608
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	911	632	78,989,582,644	
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	632	911		78,989,582,644
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	911	635	864,322,320	
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	635	911		864,322,320
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	911	6411	484,734,207	
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	6411	911		484,734,207
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	911	6412	50,760,000	
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	6412	911		50,760,000
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	911	6414	83,849,364	
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	6414	911		83,849,364
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	911	6418	2,130,071,109	
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	6418	911		2,130,071,109
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	911	6421	716,391,910	

Khóa luận tốt nghiệp - Trường ĐH Dân Lập Hải Phòng

			31/12/2018				
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	6421	911		716,391,910
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	911	6423	12,282,818	
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	6423	911		12,282,818
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	911	6424	296,807,052	
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	6424	911		296,807,052
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	911	6425	3,500,000	
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	6425	911		3,500,000
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	911	6427	85,828,708	
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	6427	911		85,828,708
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	911	6428	600,829,401	
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	6428	911		600,829,401
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	711	911	74,459,505	
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	911	711		56,495,445
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	911	811	56,495,445	
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	811	911		56,495,445
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	911	821	201,191,311	
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	821	911		201,191,311
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	4212	911	804,765,244	
31/12/2018	31/12/2018	PKT0369	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/2018	911	4212		804,765,244
Tổng cộng lũy kế						856,743,085,331	856,743,085,331

- Sổ này có 07 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 07

- Ngày mở sổ:

Ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hòa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.6: Sổ cái tài khoản 911

Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế
 NASI
 Thôn Tri Yếu, Xã Đặng Cương, Huyện An Dương, TP Hải
 Phòng

Mẫu số: S03b-DN (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
 (Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)
 Tháng 12 năm 2018

Tài khoản: **911 - Xác định kết quả kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		T	D g		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
31/12/2018	PKT369	31/12/2018	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/18			4212		804,765,244
31/12/2018	PKT369	31/12/2018	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/18			5111		51,132,528,497
31/12/2018	PKT369	31/12/2018	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/18			5112		34,150,241,608
31/12/2018	PKT369	31/12/2018	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/18			5113		7,857,375
31/12/2018	PKT369	31/12/2018	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/18			515		34,288,608
31/12/2018	PKT369	31/12/2018	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/18			632	78,989,582,644	
31/12/2018	PKT369	31/12/2018	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/18			635	864,322,320	
31/12/2018	PKT369	31/12/2018	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/18			6411	484,734,207	
31/12/2018	PKT369	31/12/2018	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/18			6412	50,760,000	
31/12/2018	PKT369	31/12/2018	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/18			6414	83,849,364	
31/12/2018	PKT369	31/12/2018	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/18			6418	2,130,071,109	
31/12/2018	PKT369	31/12/2018	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/18			6421	716,391,910	
31/12/2018	PKT369	31/12/2018	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/18			6423	12,282,818	
31/12/2018	PKT369	31/12/2018	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/18			6424	296,807,052	
31/12/2018	PKT369	31/12/2018	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/18			6425	3,500,000	
31/12/2018	PKT369	31/12/2018	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/18			6427	85,828,708	
31/12/2018	PKT369	31/12/2018	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/18			6428	600,829,401	
31/12/2018	PKT369	31/12/2018	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/18			821	201,191,311	
			- Cộng số phát sinh				84,520,150,844	84,520,150,844
			- Số dư cuối kỳ					
			- Cộng lũy kế từ đầu năm				84,520,150,844	84,520,150,844

- Sổ này có 02 trang, đánh số từ trang
 số 01 đến trang 02

- Ngày mở sổ:

Ngày tháng năm

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hòa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.7: Sổ cái tài khoản 821

Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế NASI

Mẫu số: S03b-DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Thôn Tri Yếu, Xã Đặng Cương, Huyện An Dương, TP Hải Phòng

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)
Tháng 12 năm 2018

Tài khoản: **821 - Chi phí thuế TNDN**

Đơn vị tính: VND

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		T r a n g số	dò ng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
31/12/2018	PKT369	31/12/2018	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/18			3334	201,191,311	
31/12/2018	PKT369	31/12/2018	K/C lãi lỗ đến ngày 31/12/18			911		201,191,311
			- Cộng số phát sinh				201,191,311	201,191,311
			- Số dư cuối kỳ					
			- Cộng lũy kế từ đầu năm				201,191,311	201,191,311

- Sổ này có 02 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 02

- Ngày mở sổ:

Ngày tháng năm

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hòa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.8: Sổ cái tài khoản 421

Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế NASI
Thôn Tri Yếu, Xã Đặng Cương, Huyện An Dương, TP Hải Phòng

Mẫu số: S03b-DN (Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)
Tháng 12 năm 2018

Tài khoản: **421 - Lợi nhuận chưa phân phối**

Đơn vị
tính: VND

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Tr an g số	ST T dòn g		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ					598,968,943
			- Số phát sinh trong kỳ					
04/12/2018	UNC458	04/12/2018	TT thẻ visa cart			1121 VCB	1,312,640	
20/12/2018	UNC482	20/12/2018	TT thẻ visa cart			1121 VCB	999,000	
26/12/2018	UNC496	26/12/2018	Tiền phạt vi phạm hành chính khi quyết toán thuế 3 năm			1121 VCB	53,440,413	
26/12/2018	UNC496	26/12/2018	Tiền phạt vi phạm hành chính khi quyết toán thuế 3 năm			3334	167,189,867	
31/12/2018	PKT369	31/12/2018	K/C lãi lỗ 31/12/18			911		804,765,244
			- Cộng số phát sinh				222,941,920	804,765,244
			- Số dư cuối kỳ					1,180,792,267
			- Cộng lũy kế từ đầu năm				222,941,920	804,765,244

- Sổ này có 02 trang, đánh số từ trang
số 01 đến trang 02

- Ngày mở sổ:

.....

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.9: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mẫu số: B02-DN

Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế NASI
Thôn Tri Yêu, Xã Đặng Cương, Huyện An Dương, TP HP

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính:
VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	85.290.627.480	70.669.637.568
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		141.561.293
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		85.290.627.480	70.528.076.275
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	78.989.582.644	64.967.801.974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.301.044.836	5.560.274.301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	34.288.608	146.193.252
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	864.322.320	388.236.870
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		390.279.048	388.236.870
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	2.749.414.680	3.040.739.586
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.715.639.889	1.528.779.918
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1.005.956.555	748.711.179
11. Thu nhập khác	31	VII.6		
12. Chi phí khác	32	VII.7		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.005.956.555	748.711.179
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	201.191.311	149.742.236
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		804.765.244	598.968.943
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

**Người lập biểu
trưởng**

(Ký, họ tên)

Kế toán

(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

3.1. Đánh giá về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi

Trong những năm gần đây, mặc dù thị trường luôn biến động bất ổn, gây ra nhiều khó khăn cho các Doanh nghiệp nói chung và Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi nói riêng. Tuy nhiên, Công ty đã vượt qua được khó khăn và đồng thời gặt hái nhiều thành công trong ngành.

Để thành công như hôm nay, Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi đã đưa ra rất nhiều chính sách phù hợp với thị trường như: mở rộng, khai thác các thị trường mới, thị trường tiềm năng; tạo mối quan hệ với khách hàng mới cũng như tri ân các khách hàng quen thuộc để tạo dựng tốt mối quan hệ tốt với khách hàng... Bên cạnh đó không thể không kể đến các phòng ban trong công ty, điển hình là phòng kế toán đã góp phần không nhỏ tới hoạt động kinh doanh của công ty. Các bộ máy tổ chức của công ty rất hợp lý, hoạt động hiệu quả làm công ty đạt được những kết quả tốt. Đồng thời, công ty luôn chấp hành theo đúng các chế độ kế toán hiện hành, đúng theo quy định của Bộ tài chính. Hàng năm, giám đốc đưa ra các định hướng, mục tiêu đúng đắn, những đối sách phù hợp với nền kinh tế để hoạt động kinh doanh của công ty tốt hơn. Tất cả những điều trên đã làm cho Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi trở thành công ty có tên tuổi trong ngành.

3.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi

3.2.1. Những ưu điểm trong công tác doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty

- Tổ chức bộ máy quản lý: là doanh nghiệp vừa và nhỏ nên tổ chức một bộ máy quản lý của Công ty gọn nhẹ, giảm tối đa các bộ phận gián tiếp, các phòng ban có quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất kinh doanh. Từng nhân viên gắn bó vào các công việc chuyên biệt, điều đó cho phép họ tích lũy được kinh nghiệm, phát huy được năng lực sở trường để thực hiện công việc có hiệu quả cao.

- Tổ chức bộ máy kế toán: Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo

mô hình tập trung nên đảm bảo tính tập trung, thống nhất, chặt chẽ với công tác kế toán, phù hợp với quy mô của Công ty. Mỗi kế toán viên thực hiện nhiệm vụ của mình dưới sự tập trung thống nhất của Kế toán trưởng.

+ Kế toán trưởng: là người chỉ đạo toàn diện, tất cả những phần hành kế toán đều được tập trung và thống nhất bởi kế toán trưởng. Vì thế sự sai sót hay nhầm lẫn của công tác tổ chức kế toán đã được giảm thiểu. Dù cho mỗi phần hành kế toán là một nhân viên kế toán được phân công phụ trách và chịu trách nhiệm.

+ Nhân viên kế toán đa phần là những người có kinh nghiệm, tận tình và có trách nhiệm với công việc được giao. Đồng thời bộ máy kế toán của công ty được tổ chức một cách thống nhất, khoa học từ kế toán trưởng trở xuống. Lượng công việc được phân công phù hợp với trình độ chuyên môn của từng người.

- Hình thức kế toán: Công ty sử dụng hình thức kế toán máy cụ thể dùng phần mềm kế toán Misa2017.

+ Đây là một hình thức có tốc độ nhập dữ liệu vào máy tính thực hiện nhanh hơn rất nhiều hơn so với phương pháp kế toán thủ công,

+ Xử lý dữ liệu nhanh chóng và chính xác.

+ Thông tin dữ liệu khi cần thiết sẽ có ngay lập tức và có thể được gửi cho nhiều người sử dụng khác nhau tại các địa điểm khác nhau cùng một lúc.

+ Sử dụng hiệu quả hơn các nguồn tài nguyên và thời gian, dòng tiền sẽ được cải thiện thông qua thu nợ tốt hơn và kiểm soát hàng tồn kho.

+ Tiết kiệm chi phí: phần mềm kế toán trên máy vi tính giảm thời gian nhân viên làm tài khoản và giảm chi phí kiểm toán như hồ sơ gọn gàng và chính xác.

+ Khả năng để đối phó trong nhiều loại tiền tệ một cách dễ dàng.

+ Nhiều phần mềm kế toán trên máy vi tính cho phép một doanh nghiệp để kinh doanh nhiều loại tiền tệ một cách dễ dàng. Vấn đề liên quan với những thay đổi tỷ giá hối đoái được giảm thiểu.

- Hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 22/12/2014 thay thế chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo quyết định 15/2006/QĐ - BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

+ Các chứng từ sử dụng để hạch toán đều đầy đủ chữ ký của các bên liên quan, chính xác so với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, biểu mẫu phù hợp với quy định của Bộ Tài chính. Điều đó dễ dàng cho công tác kiểm tra đối chiếu số

liệu thực tế với trên sổ sách.

+ Công ty luôn cập nhật những thay đổi của chế độ kế toán hiện hành giúp công tác kế toán tiến hành chính xác, tránh nhầm lẫn, sai sót xảy ra.

+ Công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh đã cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin về tình hình kinh doanh của công ty, đáp ứng được yêu cầu của Ban giám đốc công ty.

3.2.2. Những hạn chế trong công tác doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty

- Bên cạnh những thành tựu đạt được thì tổ chức kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh vẫn còn tồn tại nhiều những bất cập cần phải khắc phục.

➤ ***Thứ nhất:*** Công ty có thể kết xuất được số liệu chi tiết về doanh thu, giá vốn của từng mặt hàng tuy nhiên chưa tiến hành phân bổ Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cho từng mặt . Điều này dẫn đến không xác định chính xác được kết quả tiêu thụ của từng mặt hàng để từ đó có kế hoạch kinh doanh phù hợp.

➤ ***Thứ hai:*** Hiện nay công ty có một số khách hàng quá hạn thanh toán trong đó công ty chưa tiến hành trích lập khoản dự phòng phải thu khó đòi, nên việc gặp rủi ro khi không thu hồi được nợ có khác năng xảy ra rất.

➤ ***Thứ ba:*** Nhân viên kinh doanh của công ty đang trả lương theo hình thức thời gian. Công ty nên trả lương cho nhân viên theo doanh số để thúc đẩy việc bán hàng làm tăng doanh thu bán hàng.

3.3. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi.

3.3.1. Tầm quan trọng của việc hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty.

Đối với công ty hoạt động trọng lĩnh vực thương mại và sản xuất doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh là khâu cuối cùng trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, vì vậy nó có vai trò rất quan trọng.

Thực trạng kế toán nói chung và kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng tại các doanh nghiệp ở Việt Nam hầu hết chưa thể hiện đầy đủ nhiệm vụ của mình. Xác định đúng doanh thu và xác định kết quả kinh doanh của công ty sẽ cho biết doanh nghiệp đó hoạt động có hiệu quả hay không. Đồng thời là cơ sở để cho các cán bộ lãnh đạo điều chỉnh hoạt động sản

xuất kinh doanh, để tăng doanh thu và giảm chi phí. Mặt khác xác định được mục tiêu, chiến lược phát triển, phương hướng hoạt động của công ty trong tương lai. Do vậy hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh có ý nghĩa rất quan trọng.

Doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là phần hành kế toán rất quan trọng, nó xác định toàn bộ nỗ lực của doanh nghiệp từ khâu mua vào đến khâu tiêu thụ. Vì vậy yêu cầu hạch toán đúng, đầy đủ theo chế độ kế toán hiện hành được đặt ra cao hơn so với các phần hành khác. Nếu quản lý tốt, công ty sẽ có những biện pháp để thúc đẩy tiêu thụ, kiểm soát chặt chẽ chi phí, xác định kết quả kinh doanh

một cách chính xác, phân phối thu nhập cho người lao động một cách hợp lý, làm cho người lao động hăng say hơn trong công việc

3.3.2. Một số giải pháp đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty

3.3.2.1 Hoàn thiện việc phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cho từng mặt hàng (nhóm mặt hàng)

- Để phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cho từng mặt hàng (nhóm mặt hàng) tiêu thụ trong kỳ. ta có thể phân bổ theo tiêu thức doanh thu thuần với công thức như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí bán hàng và} \\ \text{quản lý doanh nghiệp} \\ \text{phân bổ cho mặt} \\ \text{hàng (nhóm mặt} \\ \text{hàng) } A \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng chi phí bán hàng và quản lý} \\ \text{doanh nghiệp thực tế phát sinh} \\ \text{Tổng doanh thu thuần của tất cả} \\ \text{các mặt hàng (nhóm mặt hàng)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Doanh} \\ \text{thu thuần} \\ \text{của mặt} \\ \text{hàng} \\ \text{(nhóm mặt} \\ \text{hàng) } A \end{array}$$

Sau khi phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ta lập biểu tổng hợp kết quả kinh doanh từng mặt hàng (nhóm mặt hàng). Để theo dõi kết quả kinh doanh cuối cùng của từng mặt hàng (nhóm mặt hàng) (**biểu số 3.1**) kế toán có thể mở sổ chi tiết cho TK 911 (**biểu số: 3.2**)

Biểu số 3.1: Biểu tổng hợp kết quả kinh doanh từng mặt hàng

Tên đơn vị:				Mẫu số S38-DN		
Địa c hi:				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)		
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ KINH DOANH TỪNG MẶT HÀNG						
(NHÓM MẶT HÀNG)						
<i>Năm</i>						
STT	Tên mặt hàng (nhóm mặt hàng)	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp	CPQLKD phân bổ cho từng mặt hàng (nhóm mặt hàng)	Kết quả kinh doanh
- Số này cótrang, đánh số từ trang 01 đến trang						
- Ngày mở sổ:				Ngày..... tháng..... năm.....		
Người ghi sổ <i>(Ký, họ tên)</i>				Kế toán trưởng <i>(Ký, họ tên)</i>		

Biểu số 3.2: Sổ chi tiết các tài khoản

Tên đơn vị:				Mẫu số S38-DN				
Địa c hi:				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)				
SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN								
<i>(Dùng cho tài TK: 136, 138, 141.....911)</i>								
<i>Tài khoản:</i>								
<i>Đối tượng:</i>								
<i>Loại tiền:</i>								
Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
			Số dư đầu kỳ					
			Phát sinh trong kì					
			Cộng số phát sinh	x			x	x
			Số dư cuối kỳ	x	x	x		
- Số này cótrang, đánh số từ trang 01 đến trang								
- Ngày mở sổ:				Ngày tháng năm				
Người lập biểu <i>(Ký, họ tên)</i>				Kế toán trưởng <i>(Ký, họ tên)</i>		Tổng giám đốc <i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i>		

3.3.2.2. Hoàn thiện việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi:

Doanh nghiệp phải dự kiến được mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ, và tiến hành lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng từ chứng minh các khoản nợ khó đòi nói trên. Trong đó:

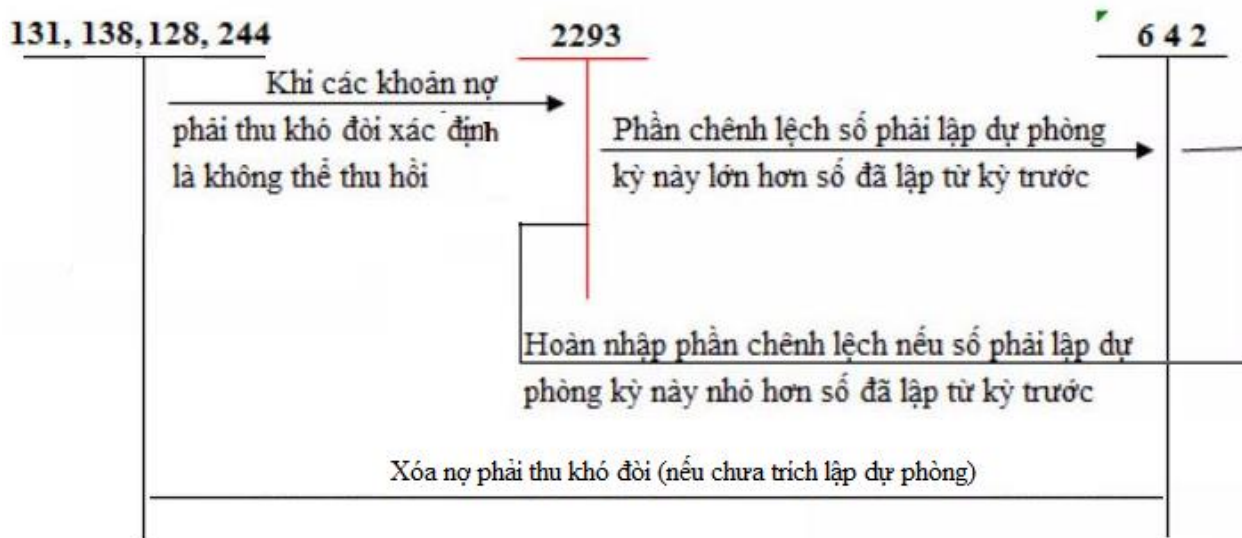
Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi để trích lập dự phòng

Kế toán trích lập dự phòng phải thu khó đòi được thể hiện qua **sơ đồ 2.7** sau

Sơ đồ 2.7: Sơ đồ hạch toán khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi



Ví dụ minh họa: Từ bảng công nợ (**biểu số: 3.3**) dựa vào mức trích lập dự phòng kế toán trích lập dự phòng phải thu khó đòi (**biểu số 3.4**) vào ngày 31/12 như sau:

Biểu số 3.3: Bảng kê công nợ

Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc
Tê NASI
Thôn Tri Yêu, Xã Đặng Cương, Huyện An Dương,
Thành Phố Hải Phòng

BẢNG KÊ CÔNG NỢ

Tính đến hết ngày 31/12/2018

Tên khách hàng	Số tiền nợ	Chưa đến hạn	Đến hạn	Quá hạn	Không đòi được	Ghi chú
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Dầu khí An Bình	27,140,878	27,140,878				
Phạm Văn Chiêm	82,346,000	62,346,000	20,000,000			
Chú Thành	61,528,500	61,528,500				
Công ty Cổ Phần DAP Số 2 - VINACHEM	1,138,374,050	870,001,330	142,564,200	125,808,520		8 tháng
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Đồng Lược	87,698,990		87,698,990			
Nguyễn Văn Duẩn	33,440,000	33,440,000				
Công ty TNHH khoa học ứng dụng Đức Duy	28,600,000		28,600,000			
Nguyễn Ngọc Dũng	48,400,000	48,400,000				
Công ty TNHH Duy Linh	252,114,500		252,114,500			
Nguyễn Hữu Hải	84,700,000			84,700,000		11 tháng
Công ty cổ phần Supe Phốt Phát và Hóa Chất Lâm Thao	3,669,499,936	3,010,574,451	658,925,485			
CÔNG TY TNHH LATCA - PM	111,539,982		111,539,982			
Nguyễn Bá Lúa	48,400,000	48,400,000				
Mai Hồng Cư	43,597,400	43,597,400				
Công ty CP Thương Mại Gia Minh Phú	38,720,000	38,720,000				
Mocos Biological Technology LTD	245,026,390				245,026,390	3 năm đã phá sản
Công ty Cổ Phần Bao Bì Quang Minh	310,000,020	310,000,020				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Sông Gianh Tại Bình Dương	188,067,598		188,067,598			
Tổng cộng	6,499,194,244	4,554,148,579	1,489,510,755	210,508,520	245,026,390	0

Biểu số 3.4 : Bảng trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Quốc Tế NASI
Thôn Tri Yêu, Xã Đặng Cương, Huyện An Dương, Thành Phố
Hải Phòng

BẢNG KÊ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Tính đến hết ngày 31/12/2018

Tên khách hàng	Số tiền nợ	Thời gian quá hạn thanh toán	Tỉ lệ trích lập	Số cần lập dự phòng
Công ty Cổ Phần DAP Số 2 - VINACHEM	125,808,520	8 tháng	30%	37,742,556
Nguyễn Hữu Hải	84,700,000	11 tháng	50%	42,350,000
Tổng cộng	210,508,520			80,092,556

Kế toán căn cứ vào bảng trích lập trên hạch toán vào phần mềm kế toán

Nợ TK 642: 80.092.556

Có TK: 229: 80.092.556

3.3.3 Một số kiến nghị khác

- Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán Misa2017 hiệu ứng đám mây. Vì thủ kho lại làm việc khác vị trí địa lý nên việc cập nhật hàng xuất kho không được cập nhật thường xuyên. Dẫn đến kế toán công nợ kiêm nhiệm nhập liệu phiếu xuất kho sai sót có thể xảy ra không kiểm soát được.

- Công ty nên đăng kí sử dụng ngân hàng điện tử trên phần mềm Misa2017 vì các kế toán ngân hàng đang mất rất nhiều thời gian để hạch toán các nghiệp vụ hàng ngày, như phải ra ngân hàng để chuyên tiền, tra cứu sổ dư và lịch sử giao dịch, lấy sổ phụ ngân hàng về hạch toán và đối chiếu giữa sổ phụ ngân hàng và sổ tiền gửi,... Ngay cả khi sử dụng Internet banking.

KẾT LUẬN

Đề tài khóa luận: “Hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi” đã nêu được vấn đề sau:

Về mặt lý luận:

Khóa luận hệ thống hóa những vấn đề cơ bản về tổ chức doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp.

Về mặt thực tiễn:

✓ Đã phản ánh thực trạng khách quan công tác tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi.

✓ Đồng thời đưa ra được những ưu nhược điểm trong công tác tổ chức kế toán cũng như trong công tác hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi.

✓ Từ việc đối chiếu giữa thực tế và lý luận cơ bản, khóa luận đã đưa ra được những ý kiến mang tính khả thi rất cao nhằm mục đích hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại quốc tế Nasi. cụ thể:

➤ Hoàn thiện việc phân bổ chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh cuối cùng của từng mặt hàng (nhóm mặt hàng)

➤ Hoàn thiện việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Do kiến thức và khả năng còn hạn chế, thời gian nghiên cứu ngắn nên bài khóa luận của em không tránh khỏi thiếu sót. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn nữa.

Cuối cùng, em xin gửi lời cảm ơn chân thành cảm ơn đến anh chị kế toán của Công ty đã giúp đỡ em rất nhiều trong thời gian qua. Và em xin chân thành cảm ơn **Thạc sĩ Nguyễn Thị Mai Linh** cùng toàn thể thầy cô giáo trong Khoa kế toán kiểm toán đã hướng dẫn em tận tình, tạo điều kiện để em hoàn thành khóa luận này một cách thuận lợi.

Sinh viên

Vũ Thị Hòa